

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST

Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống của *Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pāli, Anh, Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Nguồn: www.tipitaka.org.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT)* được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGŨ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bổn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỷ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiên, thập pháp giới, v.v...

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết “Vô nhân luận”, thuyết “Luân hồi tịnh hóa”, v.v...

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v...

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,...

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kê) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đấng”, thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgaṇī).*

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú)

- Các kệ từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- S. I. 70 (*Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- Sn. 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- J. I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).

- *Vin.* II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- *Vbh.* 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- *Kv.* 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- *DA.* I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

6.1.2. Tên tập + số kệ

- *Dh.* v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- *Sn.* v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- *Thag.* v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn

- *S.* 56.25: 1 (*Saṃyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- *GS.* II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.
- *PC.* 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh

Kinh Tham ái (*It.* I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

Kinh Châu báu (*Sn.* II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

Kinh Bāhiya (*Ud.* I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết*, phẩm I, kinh số 10.

6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt

- *D.* 22, *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta*, tên tiếng Việt là “*Kinh Đại niệm xứ*.”

- *D.* I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chủng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chủng Đức* bằng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radian gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn

6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh*.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Cầu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, “Nê-hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng. 增* (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự

của “Bất đãi phẩm”, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHÍNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ “Pāli” (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāli (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “Pāli” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pāli”. Đề nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ “Pāli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “Pāli” của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN.

Mọi sự góp ý, xin gửi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC TIỂU BỘ (KHUDDAKA NIKĀYA) CỦA CÁC ẨM BẢN

STT	VIỆT NAM (16 TẬP)	TÍCH LAN (17 TẬP)	MIỀN ĐIỆN, PTS & CST (18 TẬP)	THÁI LAN & CAMPUCHIA (15 TẬP)	CBETA (15 TẬP)
1	Tiểu tụng	Khuddakapāṭha	Khuddhakapāṭha	Khuddhakapāṭha	小誦經
2	Kinh Pháp cú	Dhammapada	Dhammapada	Dhammapada	法句經
3	Kinh Phật tự thuyết	Udāna	Udāna	Udāna	自說經
4	Kinh Phật thuyết như vậy	Itivuttaka	Itivuttaka	Itivuttaka	如是語經
5	Kinh tập	Suttanipāta	Suttanipāta	Suttanipāta	經集
6	Chuyện Thiên cung	Vimānavatthu	Vimānavatthu	Vimānavatthu	天宮事經
7	Chuyện Ngạ quỷ	Petavatthu	Petavatthu	Petavatthu	餓鬼事經
8	Trường lão Tăng kệ	Theragāthā	Theragāthā	Theragāthā	長老偈經
9	Trường lão Ni kệ	Therīgāthā	Therīgāthā	Therīgāthā	長老尼偈經
10	Chuyện Tiền thân	Jātaka	Jātaka	Jātaka	本生經
11	Diễn giải	Niddesa	Niddesa	Niddesa	義釋
12	Phân tích đạo	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	無礙解道
13	Thánh nhân ký sự	Apadāna	Apadāna	Apadāna	譬喻經
14	Phật sử	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	佛種姓經
15	Hạnh tạng	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	所行藏經

16		Nettipakaraṇa	Nettipakaraṇa		
17		Petaḥopadesa	Petaḥopadesa		
18	Milinda vắn đạo		Milindapañha		



PHỤ LỤC 3

KINH PHẬT TỰ THUYẾT

KINH PHẬT TỰ THUYẾT (UDANA, 自說經, VERSES OF UPLIFT)					
PHẨM / KINH	PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
PHẨM THỨ NHẤT: GIÁC NGỘ	BODHIVAGGA	菩提品	ENLIGHTEN- MENT CHAPTER	Ud. I. §1-10 (10 kinh)	1-10 (10 kệ)
Kinh thứ nhất về cội Bồ-đề	Paṭhamabodhisutta	一	i.	Ud. I. §1	1
Kinh thứ hai về cội Bồ-đề	Dutiyabodhisutta	二	ii.	Ud. I. §2	2
Kinh thứ ba về cội Bồ-đề	Tatiyabodhisutta	三	iii.	Ud. I. §3	3
Kinh Huhuṅka	Huhuṅkasutta	四	iv.	Ud. I. §4	4
Kinh Bà-la-môn	Brāhmaṇasutta	五	v.	Ud. I. §5	5
Kinh Mahākassapa	Mahākassapasutta	六	vi.	Ud. I. §6	6
Kinh Ajakalāpaka	Ajakalāpakasutta	七	vii.	Ud. I. §7	7
Kinh Saṅgāmaji	Saṅgāmajisutta	八	viii.	Ud. I. §8	8
Kinh Kê bện tóc	Jaṭilasutta	九	ix.	Ud. I. §9	9
Kinh Bāhiya	Bāhiyasutta	一〇	x.	Ud. I. §10	10
PHẨM THỨ HAI: MUCALINDA	MUCALINDAVAGGA	目真鄰 陀品	MUCALINDA CHAPTER	Ud. II. §1-10 (10 kinh)	11-20 (10 kệ)
Kinh Mucalinda	Mucalindasutta	一	i.	Ud. II. §1	11
Kinh Vua	Rājasutta	二	ii.	Ud. II. §2	12

Kinh Cây gậy	Daṇḍasutta	三	iii.	Ud. II. §3	13
Kinh Tôn kính	Sakkārasutta	四	iv.	Ud. II. §4	14
Kinh Cư sĩ nam	Upāsakasutta	五	v.	Ud. II. §5	15
Kinh Phụ nữ có thai	Gabbhinīsutta	六	vi.	Ud. II. §6	16
Kinh Con trai độc nhất	Eka puttakasutta	七	vii.	Ud. II. §7	17
Kinh Suppavāsā	Suppavāsāsutta	八	viii.	Ud. II. §8	18
Kinh Visākhā	Visākhāsutta	九	ix.	Ud. II. §9	19
Kinh Bhaddiya	Bhaddiyasutta	一〇	x.	Ud. II. §10	20
PHẨM THỨ BA: NANDA	NANDAVAGGA	難陀品	NANDA CHAPTER	Ud. III. § 1-10 (10 kinh)	21-30 (10 kệ)
Kinh Kết quả của nghiệp	Kammavipākjasutta	一	i.	Ud. III. §1	21
Kinh Nanda	Nandasutta	二	ii.	Ud. III. §2	22
Kinh Yasoja	Yasojasutta	三	iii.	Ud. III. §3	23
Kinh Sāriputta	Sāriputtasutta	四	iv.	Ud. III. §4	24
Kinh Mahāmoggallāna	Mahāmoggallānasutta	五	v.	Ud. III. §5	25
Kinh Pilindavaccha	Pilindavacchasutta	六	vi.	Ud. III. §6	26
Kinh Cảm hứng của Thiên chủ Sakka	Sakkudānasutta	七	vii.	Ud. III. §7	27
Kinh Người có hạnh khát thực	Piṇḍapātikasutta	八	viii.	Ud. III. §8	28
Kinh Nghề nghiệp	Sippasutta	九	ix.	Ud. III. §9	29
Kinh Thế giới	Lokasutta	一〇	x.	Ud. III. §10	30
PHẨM THỨ TƯ: MEGHIYA	MEGHIYAVAGGA	彌醯品	MEGHIYA CHAPTER	Ud. IV. § 1-10 (10 kinh)	31-40 (10 kệ)
Kinh Meghiya	Meghiyasutta	一	i.	Ud. IV. §1	31

Kinh Tháo động	Uddhatasutta	二	ii.	Ud. IV. §2	32
Kinh Người chăn bò	Gopālakasutta	三	iii.	Ud. IV. §3	33
Kinh Cái đánh của dạ-xoa	Yakkhapahārasutta	四	iv.	Ud. IV. §4	34
Kinh Con voi	Nāgasutta	五	v.	Ud. IV. §5	35
Kinh Piṇḍola	Piṇḍolasutta	六	vi.	Ud. IV. §6	36
Kinh Sāriputta	Sāriputtasutta	七	vii.	Ud. IV. §7	37
Kinh Sundarī	Sundarīsutta	八	viii.	Ud. IV. §8	38
Kinh Upasena	Upasenasutta	九	ix.	Ud. IV. §9.	39
Kinh sự an tịnh của Sāriputta	Sāriputtaupasamasutta	一〇	x.	Ud. IV. §10	40
PHẨM THỨ NĂM: TRƯỞNG LÃO SONA	SONAVAGGA	蘇那長老品	THE ELDER SONA CHAPTER	Ud. V. §1-10 (10 kinh)	41-50 (10 kệ)
Kinh Thân ái hơn	Piyatarasutta	一	i.	Ud. V. §1	41
Kinh Thọ mạng ngắn	Appāyukasutta	二	ii.	Ud. V. §2	42
Kinh Người hủi Suppabuddha	Suppabuddhakutṭhisutta	三	iii.	Ud. V. §3	43
Kinh Thiếu niên	Kumāraśutta	四	iv.	Ud. V. §4	44
Kinh Ngày trai giới	Uposathasutta	五	v.	Ud. V. §5	45
Kinh Sona	Sonaśutta	六	vi.	Ud. V. §6	46
Kinh Kaṅkhārevata	Kaṅkhārevatasutta	七	vii.	Ud. V. §7	47
Kinh Chia rẽ Tăng chúng	Saṅghabhedasutta	八	viii.	Ud. V. §8	48
Kinh Lời nhức mắng	Sadhāyamānasutta	九	ix.	Ud. V. §9	49
Kinh Cūḷapanthaka	Cūḷapanthakasutta	一〇	x.	Ud. V. §10	50

PHẨM THỨ SÁU: SANH RA ĐÃ MÙ	JACCANDHAVAGGA	生育品	JACCANDHA CHAPTER	Ud. VI. §1-10 (10 kinh)	51-60 (10 kệ)
Kinh Từ bỏ thọ hành	Āyusaṅkhārossajjanasutta	一	i.	Ud. V. §1	51
Kinh Bảy vị bện tóc	Sattajaṭilasutta	二	ii.	Ud. VI. §2	52
Kinh Quán sát	Paccavekkhaṇasutta	三	iii.	Ud. VI. §3	53
Kinh thứ nhất về ngoại đạo	Paṭhamanānātitthiyasutta	四	iv.	Ud. VI. §4	54
Kinh thứ hai về ngoại đạo	Dutiyānānātitthiyasutta	五	v.	Ud. VI. §5	55
Kinh thứ ba về ngoại đạo	Tatiyānānātitthiyasutta	六	vi.	Ud. VI. §6	56
Kinh Subhūti	Subhūtisutta	七	vii.	Ud. VI. §7	57
Kinh Người kỹ nữ	Gaṇikāsutta	八	viii.	Ud. VI. §8	58
Kinh Lao vào	Upātidhāvantisutta	九	ix.	Ud. VI. §9	59
Kinh Xuất hiện	Uppajantisutta	一〇	x.	Ud. VI. §10	60
PHẨM THỨ BẢY: NHỎ	CŪḶAVAGGA	小品	THE LITTLE CHAPTER	Ud. VII. 1-10 (10 kinh)	61-70 (10 kệ)
Kinh thứ nhất về Lakunḍaka Bhaddiya	Paṭhamalakunḍaka- bhaddiyasutta	一	i.	Ud. VII. §1	61
Kinh thứ hai về Lakunḍaka Bhaddiya	Dutiyalakunḍaka- bhaddiyasutta	二	ii.	Ud. VII. §2	62
Kinh thứ nhất về chúng sanh	Paṭhamasattasutta	三	iii.	Ud. VII. §3	63
Kinh thứ hai về chúng sanh	Dutiyasattasutta	四	iv.	Ud. VII. §4	64
Kinh khác về Lakunḍaka Bhaddiya	Aparalakunḍaka- bhaddiyasutta	五	v.	Ud. VII. §5	65
Kinh Ái được diệt	Taṇhāsaṅkhaṇasutta	六	vi.	Ud. VII. §6	66

Kinh Đoạn diệt chương ngại	Papañcakhayasutta	七	vii.	Ud. VII. §7	67
Kinh Kaccāna	Kaccānasutta	八	viii.	Ud. VII. §8	68
Kinh Giếng nước	Udapānasutta	九	ix.	Ud. VII. §9	69
Kinh Udena	Udenasutta	一〇	x.	Ud. VII. §10	70
PHẨM THỨ TÁM: DÂN LÀNG PĀṬALI	PĀṬALIGĀMIYAVAGGA	波吒離村 人品	PĀṬALIGĀMA CHAPTER	Ud. VIII. §1-10 (10 kinh)	71-80 (10 kệ)
Kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn	Paṭhamanibbānapaṭi-samyuttasutta	一	i.	Ud. VIII. §1	71
Kinh thứ hai liên hệ đến Niết-bàn	Dutiyanibbānapaṭi-samyuttasutta	二	ii.	Ud. VIII. §2	72
Kinh thứ ba liên hệ đến Niết-bàn	Tatiyanibbānapaṭi-samyuttasutta	三	iii.	Ud. VIII. §3	73
Kinh thứ tư liên hệ đến Niết-bàn	Catutthanibbānapaṭi-samyuttasutta	四	iv.	Ud. VIII. §4	74
Kinh Cunda	Cundasutta	五	v.	Ud. VIII. §5	75
Kinh Dân làng Pāṭali	Pāṭaligāmiyasutta	六	vi.	Ud. VIII. §6	76
Kinh Con đường rẽ	Dvidhāpathasutta	七	vii.	Ud. VIII. §7	77
Kinh Visākhā	Visākhāsutta	八	viii.	Ud. VIII. §8	78
Kinh thứ nhất về Dabba	Paṭhamadabbasutta	九	ix.	Ud. VIII. §9	79
Kinh thứ hai về Dabba	Dutiyadabbasutta	一〇	x.	Ud. VIII. §10	80

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.26. 0010. 0057a05-0172a12).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II): Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said*, tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 4

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY (ITIVUTTAKA, 如果聖經, AS IT WAS SAID)					
PHẨM / KINH	PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
CHƯƠNG THỨ NHẤT	EKAKANIPĀTA	一集	I. THE ONES	It. I. I. §1-27 (27 kinh)	1-27
PHẨM THỨ NHẤT	PAṬHAMAVAGGA	第一品	CHAPTER I: SURETY	It. I. I. § 1-10 (10 kinh)	1-10
Kinh Tham ái	Lobhasutta	一	i.	It. I. I. §1	1
Kinh Sân hận	Dosasutta	二	ii.	It. I. I. §2	2
Kinh Si mê	Mohasutta	三	iii.	It. I. I. §3	3
Kinh Phẫn nộ	Kodhasutta	四	iv.	It. I. I. §4	4
Kinh Gièm pha	Makkhasutta	五	v.	It. I. I. §5	5
Kinh Kiêu mạn	Mānasutta	六	vi.	It. I. I. §6	6
Kinh Liễu tri tất cả	Sabbapariññāsutta	七	vii.	It. I. I. §7	7
Kinh Liễu tri kiêu mạn	Mānapariññāsutta	八	viii.	It. I. I. §8	8
Kinh Liễu tri tham ái	Lobhapariññāsutta	九	ix.	It. I. I. §9	9
Kinh Liễu tri sân hận	Dosapariññāsutta	一〇	x.	It. I. I. §10	10
PHẨM THỨ HAI	DUTIYAVAGGA	第二品	CHAPTER II: THE ONES	It. I. II. § 1-10 (10 kinh)	11-20
Kinh Liễu tri si mê	Mohapariññāsutta	一	i.	It. I. II. §1	11

Kinh Liễu tri phần nộ	Kodhapariññāsutta	二	ii.	It. I. II. §2	12
Kinh Liễu tri gièm pha	Makkhapariññāsutta	三	iii.	It. I. II. §3	13
Kinh Vô minh triển cái	Avijjānīvaraṇasutta	四	iv.	It. I. II. §4	14
Kinh Ái kết sử	Taṇhāsamyojanasutta	五	v.	It. I. II. §5	15
Kinh thứ nhất về hữu học	Paṭhamasekhasutta	六	vi.	It. I. II. §6	16
Kinh thứ hai về hữu học	Dutiyasekhasutta	七	vii.	It. I. II. §7	17
Kinh Phá hòa hợp Tăng	Saṅghabhedasutta	八	viii.	It. I. II. §8	18
Kinh Hòa hợp Tăng	Saṅghasāmaggīsutta	九	ix.	It. I. II. §9	19
Kinh Tâm độc ác	Paduṭṭhacittasutta	一〇	x.	It. I. II. §10	20
PHẨM THỨ BA	TATIYAVAGGA	第三品	CHAPTER III: THE ONES	It. I. III. §1-7 (7 kinh)	21-27
Kinh Tịnh thiện	Pasannacittasutta	一	i.	It. I. III. §1	21
Kinh Tâm từ	Mettasutta	二	ii.	It. I. III. §2	22
Kinh Hai lợi ích	Ubhayatthasutta	三	iii.	It. I. III. §3	23
Kinh Đồng xương	Aṭṭhipuñjasutta	四	iv.	It. I. III. §4	24
Kinh Nói lão	Musāvādasutta	五	v.	It. I. III. §5	25
Kinh Bồ thí	Dānasutta	六	vi.	It. I. III. §6	26
Kinh Tu tập tâm từ	Mettābhāvanāsutta	七	vii.	It. I. III. §7	27
CHƯƠNG THỨ HAI	DUKANIPĀTA	二集	II. THE TWOS	It. II. §1-10 (22 kinh)	28-49
PHẨM THỨ NHẤT	PAṬHAMAVAGGA	第一品	CHAPTER I	It. II. I. §1-10 (10 kinh)	28-39
Kinh Trú khổ	Dukkhavihārasutta	一	i.	It. II. I. §1	28
Kinh Trú lạc	Sukhavihārasutta	二	ii.	It. II. I. §2	29

Kinh Lâm cho hối hận	Tapanīyasutta	三	iii.	It. II. I. §3	30
Kinh Không làm cho hối hận	Atapanīyasutta	四	iv.	It. II. I. §4	31
Kinh thứ nhất về giới	Paṭhamasīlasutta	五	v.	It. II. I. §5	32
Kinh thứ hai về giới	Dutiyasīlasutta	六	vi.	It. II. I. §6	33
Kinh Nhiệt tâm	Ātāpīsutta	七	vii.	It. II. I. §7	34
Kinh thứ nhất về không lừa dối	Paṭhamanakuhana-sutta	八	viii.	It. II. I. §8	35
Kinh thứ hai về không lừa dối	Dutiyanakuhanasutta	九	ix.	It. II. I. §9	36
Kinh Nhiều hỷ lạc	Somanassasutta	一〇	x.	It. II. I. §10	37
PHẨM THỨ HAI	DUTIYAVAGGA	第二品	CHAPTER II	It. II. II. §1-12 (12 kinh)	38-49
Kinh Suy tâm	Vitakkasutta	一	i.	It. II. II. §1	38
Kinh Thuyết pháp	Desanāsutta	二	ii.	It. II. II. §2	39
Kinh Minh	Vijjāsutta	三	iii.	It. II. II. §3	40
Kinh Thối đọa khỏi trí tuệ	Paññāparihīnasutta	四	iv.	It. II. II. §4	41
Kinh Pháp trắng	Sukkadhammasutta	五	v.	It. II. II. §5	42
Kinh Không sanh	Ajātasutta	六	vi.	It. II. II. §6	43
Kinh Niết-bàn giới	Nibbānadhātusutta	七	vii.	It. II. II. §7	44
Kinh Thiền tịnh	Paṭisallānasutta	八	viii.	It. II. II. §8	45
Kinh Lợi ích của học tập	Sikkhānisamsasutta	九	ix.	It. II. II. §9	46
Kinh Tinh thức	Jāgariyasutta	一〇	x.	It. II. II. §10	47
Kinh Đọa lạc vào khổ cảnh	Āpāyikasutta	一一	xi.	It. II. II. §11	48
Kinh Tà kiến	Diṭṭhigatasutta	一二	xii.	It. II. II. §12	49

CHƯƠNG THỨ BA	TIKANIPĀṬA	三集	III. THE THREES	It. III.I. § 1-50 (50 kinh)	50-99
PHẨM THỨ NHẤT	PAṬHAMAVAGGA	第一品	CHAPTER I	It. III.I. § 1-10 (10 kinh)	50-59
Kinh Căn bản	Mūlasutta	一	i.	It. III. I. § 1	50
Kinh Giới	Dhātusutta	二	ii.	It. III. I. § 2	51
Kinh thứ nhất về các thọ	Paṭhamavedanāsutta	三	iii.	It. III. I. § 3	52
Kinh thứ hai về các thọ	Dutiyaavedanāsutta	四	iv.	It. III. I. § 4	53
Kinh thứ nhất về tâm cầu	Paṭhamaesanāsutta	五	v.	It. III. I. § 5	54
Kinh thứ hai về tâm cầu	Dutiyaesanāsutta	六	vi.	It. III. I. § 6	55
Kinh thứ nhất về lậu hoặc	Paṭhamaāsavasutta	七	vii.	It. III. I. § 7	56
Kinh thứ hai về lậu hoặc	Dutiyaāsavasutta	八	viii.	It. III. I. § 8	57
Kinh Khát ái	Taṇhāsutta	九	ix.	It. III. I. § 9	58
Kinh Thế lực của Ác ma	Māradheyyasutta	一〇	x.	It. III. I. § 10	59
PHẨM THỨ HAI	DUTIYAVAGGA	第二品	CHAPTER II	It. III.II. § 1-10 (10 kinh)	60-69
Kinh Phước nghiệp sự	Puñṇakiriyavatthusutta	一	i.	It. III. II. § 1	60
Kinh Mắt	Cakkhusutta	二	ii.	It. III. II. § 2	61
Kinh Căn	Indriyasutta	三	iii.	It. III. II. § 3	62
Kinh Thời gian	Addhāsutta	四	iv.	It. III. II. § 4	63
Kinh Ác hạnh	Duccaritasutta	五	v.	It. III. II. § 5	64
Kinh Thiện hạnh	Sucaritasutta	六	vi.	It. III. II. § 6	65
Kinh Thanh Tịnh	Soceyyasutta	七	vii.	It. III. II. § 7	66
Kinh Tịnh mặc	Moneyyasutta	八	viii.	It. III. II. § 8	67

Kinh thứ nhất về tham	Paṭhamarāgasutta	九	ix.	It. III. II. §9	68
Kinh thứ hai về tham	Dutiyarāgasutta	一〇	x.	It. III. II. §10	69
PHẨM THỨ BA	TATIYAVAGGA	第三品	CHAPTER III	It. III.III. §1-10 (10 kinh)	70-79
Kinh Tà kiến	Micchādiṭṭhikasutta	一	i.	It. III. III. §1	70
Kinh Chánh kiến	Sammādiṭṭhikasutta	二	ii.	It. III. III. §2	71
Kinh Xuất ly	Nissaraṇīyasutta	三	iii.	It. III. III. §3	72
Kinh An tịnh hơn	Santatarasutta	四	iv.	It. III. III. §4	73
Kinh Con trai	Puttasutta	五	v.	It. III. III. §5	74
Kinh Không mưa	Avuṭṭhikasutta	六	vi.	It. III. III. §6	75
Kinh Hy vọng được lạc	Sukhapatthanāsutta	七	vii.	It. III. III. §7	76
Kinh Biến hoại	Bhidurasutta	八	viii.	It. III. III. §8	77
Kinh Kết giao tùy theo bản chất	Dhātusosaṃsandana-sutta	九	ix.	It. III. III. §9	78
Kinh Tồn giảm	Parihānasutta	一〇	x.	It. III. III. §10	79
PHẨM THỨ TƯ	CATUTTHAVAGGA	第四品	CHAPTER IV	It. III.IV. §1-10 (10 kinh)	80-89
Kinh Suy tâm	Vitakkasutta	一	i.	It. III. IV. §1	80
Kinh Cung kính	Sakkārasutta	二	ii.	It. III. IV. §2	81
Kinh Tiếng nói của chư thiên	Devasaddasutta	三	iii.	It. III. IV. §3	82
Kinh Năm tướng xuất hiện trước	Pañcapubbanimitta-sutta	四	iv.	It. III. IV. §4	83
Kinh Lợi ích cho nhiều người	Bahujanahitasutta	五	v.	It. III. IV. §5	84
Kinh Tùy quán bất tịnh	Asubhānupassī-sutta	六	vi.	It. III. IV. §6	85
Kinh Tuân tự hành trì giáo pháp	Dhammānudhamma-paṭipannasutta	七	vii.	It. III. IV. §7	86

Kinh Tác thành mù	Andhakaṇṇasutta	八	viii.	It. III. IV. §8	87
Kinh Cầu uế trong thân	Antarāmalasutta	九	ix.	It. III. IV. §9	88
Kinh Devadatta	Devadattasutta	一〇	x.	It. III. IV. §10	89
PHẨM THỨ NĂM	PAÑCAMAVAGGA	第五品	CHAPTER V	It. III.V. §1-10 (10 kinh)	90-99
Kinh Tín thành tối thượng	Aggappasādasutta	一	i.	It. III. V. §1	90
Kinh Nghề nuôi sống	Jīvikasutta	二	ii.	It. III. V. §2	91
Kinh Viên y Tăng-già-lê	Saṅghātikāṇṇasutta	三	iii.	It. III. V. §3	92
Kinh Lửa	Aggisutta	四	iv.	It. III. V. §4	93
Kinh Quán sát	Upaparikkhasutta	五	v.	It. III. V. §5	94
Kinh Dục sanh khởi	Kāmūpapattisutta	六	vi.	It. III. V. §6	95
Kinh Trói buộc của dục	Kāmayogasutta	七	vii.	It. III. V. §7	96
Kinh Giới tốt lành	Kalyāṇasīlasutta	八	viii.	It. III. V. §8	97
Kinh Bố thí	Dānasutta	九	ix.	It. III. V. §9	98
Kinh Ba minh	Tevijjasutta	一〇	x.	It. III. V. §10	99
CHƯƠNG THỨ TƯ	CATUKKANIPĀTA	四集	IV. THE FOURS	It. IV. § 1-13 (13 kinh)	100-112
Kinh Pháp tế tự Bà-la-môn	Brāhmaṇadhamma- yāgasutta	一	i	It. IV. §1	100
Kinh Được lợi dễ dàng	Sulabhasutta	二	ii.	It. IV. §2	101
Kinh Diệt tận lậu hoặc	Āsavakkhayasutta	三	iii.	It. IV. §3	102
Kinh Sa-môn hay Bà-la-môn	Samaṇabrāhmaṇa- sutta	四	iv.	It. IV. §4	103
Kinh Đầy đủ giới	Sīlasampannasutta	五	v.	It. IV. §5	104
Kinh Ái sanh	Taṇhuppādasutta	六	vi.	It. IV. §6	105

Kinh Có Phạm thiên	Sabrahmakasutta	七	vii.	It. IV. §7	106
Kinh Rất có lợi ích	Bahukārasutta	八	viii.	It. IV. §8	107
Kinh Lừa đảo	Kuhasutta	九	ix.	It. IV. §9	108
Kinh Dòng sông	Nadīsotasutta	一〇	x.	It. IV. §10	109
Kinh Hành	Carasutta	一一	xi.	It. IV. §11	110
Kinh Đầy đủ giới	Sampannasīlasutta	一二	xii.	It. IV. §12	111
Kinh Thế giới	Lokasutta	一三	xiii.	It. IV. §13	112

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.26. 0011. 0173a05-0290a09).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II): Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said*, tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).



PHỤ LỤC 5

KINH TẬP

KINH TẬP (SUTTANIPĀṬA, 經集, ANTHOLOGY OF DISCOURSES)					
PHẨM / KINH	PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
PHẨM THỨ NHẤT - PHẨM RẮN	URAGAVAGGA	蛇品	THE SERPENT CHAPTER	Sn. I. §1-12 (12 kinh)	1-223 (223 kệ)
Kinh Rắn	Uragasutta	蛇經	The Serpent Sutta	Sn. I. §1	1-17
Kinh Dhaniya	Dhanyasutta	陀尼耶經	With the Cattle- Owner Dhaniya	Sn. I. §2	18-34
Kinh Con tê ngưu một sừng	Khaggavisāṇasutta	犀牛經	The Rhino Horn: A Teaching for the Hermit-minded	Sn. I. §3	35-75
Kinh Kasibhāradvāja	Kasibhāradvājasutta	耕田婆羅墮 闍經	The Farmer Bhāradvaja	Sn. I. §4	76-82
Kinh Cunda	Cundasutta	淳陀經	To the Smith Cunda	Sn. I. §5	83-90
Kinh Bại vong	Parābhavasutta	敗亡經	Disaster	Sn. I. §6	91-115
Kinh Kẻ bần tiện	Vasalasutta	賤民經	Who Is the Outcaste?	Sn. I. §7	116-142
Kinh Tâm từ	Mettasutta	慈經	Loving-Kindness	Sn. I. §8	143-152
Kinh Hemavata	Hemavatasutta	雪山(夜叉)經	The Buddha Teaches Sātāgira and Hemavata the Yakkhas	Sn. I. §9	153-182
Kinh Āḷavaka	Āḷavakasutta	曠野(夜叉)經	With the Yakkha Āḷavaka	Sn. I. §10	183-194
Kinh Thắng trận	Vijayasutta	征勝經	Victory over Fascination with Bodies	Sn. I. §11	195-208

Kinh Ân sĩ	Munisutta	牟尼經	The Sage Inwardly Silent	Sn. I. §12	209-223
PHẨM THỨ HAI - PHẨM NHỎ	CŪĀVAGGA	小品	THE LESSER CHAPTER	Sn. II. § 1-14 (14 kinh)	224-406 (183 kệ)
Kinh Châu báu	Ratanasutta	寶經	The Threefold Gem	Sn. II. §1	224-241
Kinh Hôi thối	Āmagandhasutta	臭穢經	Food and the True Meaning of “Stench”	Sn. II. §2	242-255
Kinh Xấu hổ	Hirisutta	慚經	“Conscience” and so on	Sn. II. §3	256-260
Kinh Diễm lành <i>hay</i> Kinh Cát tường	Maṅgalasutta	吉祥經	The Greatest Good Fortune	Sn. II. §4	261-272
Kinh Sūciloma	Sūcilomasutta	針毛夜叉經	To the Yakkha Sūciloma	Sn. II. §5	273-275
Kinh Hành Chánh pháp	Dhammacariyasutta	法行經	Wrong Conduct in the Bhikkhu’s Life	Sn. II. §6	276-285
Kinh Theo pháp Bà-la-môn	Brāhmaṇadhammika-sutta	婆羅門法經	How Brahmins Lived by the Dharma	Sn. II. §7	286-317
Kinh Chiếc thuyền	Nāvāsutta	船經	Dharma as a Boat	Sn. II. §8	318-325
Kinh Thế nào là giới?	Kiṃsīlasutta	何謂戒經	What Is Good Conduct?	Sn. II. §9	326-332
Kinh Đứng dậy	Uttānasutta	起立經	Wake up! Make an Effort!	Sn. II. §10	333-336
Kinh Rāhula	Rāhulasutta	羅喉羅經	Teaching Rāhula	Sn. II. §11	337-344
Kinh Vaṅgīsa	Vaṅgīsasutta	鵬耆舍經	Vaṅgīsa’s Questions, Buddha’s Answer	Sn. II. §12	345-360
Kinh Du hành chơn chánh	Sammāparibbājanīya-sutta	正善行經	Perfection in the Wandering Life	Sn. II. §13	361-377
Kinh Dhammika	Dhammikasutta	曇彌迦經	To Dhammika: The Pure Hearkeners’ Conduct	Sn. II. §14	378-406
PHẨM THỨ BA - PHẨM LỚN	MAHĀVAGGA	大品	THE GREAT CHAPTER	Sn. III. §1-12 (12 kinh)	407-771 (365 kệ)
Kinh Xuất gia	Pabbajjāsutta	出家經	The Leaving Home of Gotama	Sn. III. §1	407-426

Kinh Tinh cần	Padhānasutta	精勤經	The Striving of Gotama	Sn. III. §2	427-451
Kinh Khéo thuyết	Subhāsitasutta	善說經	The Well-Spoken	Sn. III. §3	452-456
Kinh Sundarika Bhāradvāja	Sundarikabhāradvāja-sutta	孫陀利迦婆羅墮闍經	To Sundarika-Bhāradvāja on Offerings	Sn. III. §4	457-490
Kinh Māgha	Māghasutta	摩伽經	To Māgha on Giving	Sn. III. §5	491-514
Kinh Sabhiya	Sabhiyasutta	薩毘耶經	Sabhiya's Questions	Sn. III. §6	515-552
Kinh Sela	Selasutta	施羅經	To Sela and His Praise of the Buddha	Sn. III. §7	553-578
Kinh mũi tên	Sallasutta	箭經	Dart of Death	Sn. III. §8	579-598
Kinh Vāsetṭha	Vāsetṭhasutta	婆私吒經	To Vāsetṭha on Who Is a Brahmin	Sn. III. §9	599-661
Kinh Kokāliya	Kokāliyasutta	拘迦利耶經	To Kokāliya on the Results of Slander	Sn. III. §10	662-683
Kinh Nālaka	Nālakasutta	那羅迦經	The Sages Asita and Nālaka and the Buddha's Advice	Sn. III. §11	684-728
Kinh Hai pháp tùy quán	Dvayatānupassanā-sutta	二種隨觀 經	Observation of Dualities	Sn. III. §12	729-771
PHẨM THỨ TƯ - PHẨM NHÓM TÁM	ATTHAKAVAGGA	八頌經品	THE CHAPTER OF EIGHTS	Sn. IV. §1-16 (16 kinh)	772-981 (210 kệ)
Kinh về dục	Kāmasutta	欲經	Objects, Desires and Pleasures	Sn. IV. §1	772-777
Kinh Hang động tám kệ	Guhatthakasutta	窟八偈經	The Eight on the Body as a Cave	Sn. IV. §2	778-785
Kinh Sai lạc tám kệ	Dutthatthakasutta	瞋怒八偈經	The Eight on the Corruptions of the Mind	Sn. IV. §3	786-793
Kinh Thanh tịnh tám kệ	Suddhatthakasutta	淨八偈經	The Eight on Purity	Sn. IV. §4	794-801
Kinh Tối thắng tám kệ	Paramatthakasutta	第一八偈經	The Eight on the Ultimate	Sn. IV. §5	802-809

Kinh Già	Jarāsutta	老經	Ageing and Decay	Sn. IV. §6	810-819
Kinh Tissa Metteyya	Tissametteyyasutta	帝須彌勒經	To Tissametteyya on the Disadvantages of Sex	Sn. IV. §7	820-829
Kinh Pasūra	Pasūrasutta	波須羅經	Being Overbold, the Disadvantages of Debate	Sn. IV. §8	830-840
Kinh Māgaṇḍiya	Māgaṇḍiyasutta	摩健地耶經	Māgaṇḍiya Learns the Muni's Life.	Sn. IV. §9	841-853
Kinh Trước khi bị hủy hoại	Purābhedaṣutta	死前經	“Before Breaking-up”: A Muni's Qualities	Sn. IV. §10	854-867
Kinh Tranh luận	Kalahavivādasutta	鬥諍經	Arguments and Disputes	Sn. IV. §11	868-883
Kinh Những vấn đề nhỏ bé	Cūḷabyūhasutta	小集積經	Smaller Discourse on Quarrelling	Sn. IV. §12	884-900
Kinh Những vấn đề to lớn	Mahābyūhasutta	大集積經	Greater Discourse on Quarrelling	Sn. IV. §13	901-920
Kinh Con đường mau chóng	Tuṇḍakasutta	迅速經	The Quick Way	Sn. IV. §14	921-940
Kinh Chấp trọng	Attadaṇḍasutta	執杖經	“Assuming Forcefulness” and so on	Sn. IV. §15	941- 960
Kinh Sāriputta	Sāriputtasutta	舍利弗經	Sāriputta Asks the Buddha	Sn. IV. §16	961-981
PHẨM THỨ NĂM - PHẨM CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA	PĀRĀYANAVAGGA	彼岸道品	THE WAY TO THE BEYOND	Sn. V. §1-19 (16 câu hỏi, 3 bài kệ)	982-1155 (174 kệ)
Bài kệ mở đầu	Vatthugāthā	序偈	The Prologue Telling the Story	Sn. V. §1	982-1037
Câu hỏi của thanh niên Ajita	Ajitaṃāṇavapucchā	阿耆多學童所問	Ajita's Questions	Sn. V. §2	1038-1045
Câu hỏi của thanh niên Tissa Metteyya	Tissametteyya-ṃāṇavapucchā	帝須彌勒學童所問	Tissamettaya's Questions	Sn. V. §3	1046-1048
Câu hỏi của thanh niên Puṇṇaka	Puṇṇakamāṇavapucchā	富那迦學童所問	Puṇṇaka's Questions	Sn. V. §4	1049-1054

Câu hỏi của thanh niên Mettagū	Mettagūmāṇava-pucchā	彌多求學童所問	Mettagū's Questions	Sn. V. §5	1055-1066
Câu hỏi của thanh niên Dhotaka	Dhotakamāṇava-pucchā	度多迦學童所問	Dhotaka's Questions	Sn. V. §6	1067-1074
Câu hỏi của thanh niên Upasīva	Upasīvamāṇava-pucchā	優波私婆學童所問	Upasīva's Questions	Sn. V. §7	1075-1082
Câu hỏi của thanh niên Nanda	Nandamāṇavapucchā	難陀學童所問	Nanda's Questions	Sn. V. §8	1083-1089
Câu hỏi của thanh niên Hemaka	Hemakamāṇava-pucchā	醯摩迦學童所問	Hemaka's Questions	Sn. V. §9	1090-1093
Câu hỏi của thanh niên Todeyya	Todeyyamāṇava-pucchā	刀提耶學童所問	Todeyya's Questions	Sn. V. §10	1094-1097
Câu hỏi của thanh niên Kappa	Kappamāṇavapucchā	劫波學童所問	Kappa's Question	Sn. V. §11	1098-1101
Câu hỏi của thanh niên Jatukanni	Jatukannimāṇava-pucchā	闍都乾耳學童所問	Jatukanni's Questions	Sn. V. §12	1102-1106
Câu hỏi của thanh niên Bhadrāvudha	Bhadrāvudhamāṇava-pucchā	跋陀羅浮陀學童所問	Bhadrāvudha's Question	Sn. V. §13	1107-1110
Câu hỏi của thanh niên Udaya	Udayamāṇavapucchā	優陀耶學童所問	Udaya's Questions	Sn. V. §14	1111-1117
Câu hỏi của thanh niên Posāla	Posālamāṇavapucchā	布沙羅學童所問	Posāla's Question	Sn. V. §15	1118-1121
Câu hỏi của thanh niên Mogharāja	Mogharājamāṇava-pucchā	莫伽羅闍學童所問	Mogharāja's Question	Sn. V. §16	1122-1125
Câu hỏi của thanh niên Piṅgiya	Piṅgiyamāṇava-pucchā	賓祇耶學童所問	Piṅgiya's Question	Sn. V. §17	1126-1129
Các kệ ngôn kết luận tán thán con đường đi đến bờ kia	Pārāyanatthutigāthā	彼岸道讚頌偈	Epilogue: In Praise of the Way to the Beyond	Sn. V. §18	1130-1136
Các kệ ngôn tường thuật con đường đi đến bờ kia	Pārāyanānugitigāthā	彼岸道結語偈	Piṅgiya's Song of the Way to the Beyond	Sn. V. §19	1137-1155

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.27. 0012. 0001a05-0320a03).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *Anthology of Discourses (Sutta Nipāta)*, tr. by Laurence Khantipalo Mills (SuttaCentral, 2015).

PHỤ LỤC 6

CHUYỆN THIÊN CUNG

CHUYỆN THIÊN CUNG (VIMĀNAVATTHU, 天客事經, STORIES OF THE MANSION)						
PHẨM / KINH		PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI		ITTHIVIMĀNA	女天宮		Vv. § 1-50 (50 chuyện)	856 bài kệ
I. PHẨM SÀNG TỌA		PĪṬHAVAGGA	椅子品	I.	Vv. I. § 1-17 (17 chuyện)	1-156 (156 kệ)
1	Chuyện thứ nhất về Lâu đài có sàng tọa	Paṭhamapīṭhavimāna- vatthu	椅子天宮一	First Chair Mansion	Vv. I. § 1	1-7
2	Chuyện thứ hai về Lâu đài có sàng tọa	Dutiyapīṭhavimāna- vatthu	椅子天宮二	Second Chair Mansion	Vv. I. § 2	8-14
3	Chuyện thứ ba về Lâu đài có sàng tọa	Tatiyapīṭhavimāna- vatthu	椅子天宮三	Third Chair Mansion	Vv. I. § 3	15-22
4	Chuyện thứ tư về Lâu đài có sàng tọa	Catutthapīṭhavimāna- vatthu	椅子天宮四	Fourth Chair Mansion	Vv. I. § 4	23-30
5	Chuyện lâu đài có con voi	Kuṇḍjaravimānavatthu	象天宮	Elephant Mansion	Vv. I. § 5	31-42
6	Chuyện thứ nhất về Lâu đài có chiếc thuyền	Paṭhamanāvāvimāna- vatthu	船天宮一	Boat Mansion	Vv. I. § 6	43-52
7	Chuyện thứ hai về Lâu đài có chiếc thuyền	Dutiyānāvāvimāna- vatthu	船天宮二	Second Boat Mansion	Vv. I. § 7	53-62
8	Chuyện thứ ba về Lâu đài có chiếc thuyền	Tatiyanāvāvimāna- vatthu	船天宮三	Third Boat Mansion	Vv. I. § 8	63-74
9	Chuyện lâu đài có ngọn đèn	Dīpavimānavatthu	燈火天宮	Lamp Mansion	Vv. I. § 9	75-84

10	Chuyện lâu đài do cúng mẹ	Tiladakkhiṇavimānavatthu	胡麻供養天宮	Gift of Sesame Mansion	Vv. I. §10	85-92
11	Chuyện thứ nhất về Lâu đài trinh phụ	Paṭhamapatibbatā-vimānavatthu	貞淑女天宮一	Devoted Wife Mansion	Vv. I. §11	93-100
12	Chuyện thứ hai về Lâu đài trinh phụ	Dutiyapatibbatā-vimānavatthu	貞淑女天宮二	Second Devoted Wife Mansion	Vv. I. §12	101-107
13	Chuyện thứ nhất về Lâu đài nàng dâu	Paṭhamasunīsā-vimānavatthu	嫁婦天宮一	Daughter-in-Law Mansion	Vv. I. §13	108-115
14	Chuyện thứ hai về Lâu đài nàng dâu	Dutiyasunīsāvimānavatthu	嫁婦天宮二	Second Daughter-in-Law Mansion	Vv. I. §14	116-123
15	Chuyện lâu đài của Uttarā	Uttarāvimānavatthu	鬱多羅女天宮	Uttarā's Mansion	Vv. I. §15	124-136
16	Chuyện lâu đài của Sirimā	Sirimāvimānavatthu	師利摩女天宮	Sirimā's Mansion	Vv. I. §16	137-149
17	Chuyện lâu đài của Kesakārī	Kesakārīvimānavatthu	結髮女天宮	Kesakārī's Mansion	Vv. I. §17	150-156
II. PHẨM CITTALATĀ		CITTALATĀVAGGA	玆她拉他園品	II.	Vv. II § 18-28 (11 chuyện)	157-285 (129 kệ)
1	Chuyện lâu đài của nữ tỳ	Dāsivimānavatthu	下婢天宮	Slave-Woman's Mansion	Vv. II. §18	157-172
2	Chuyện lâu đài của Lakhumā	Lakhumāvimānavatthu	拉庫馬女天宮	Lakhumā's Mansion	Vv. II. §19	173-184
3	Chuyện lâu đài của tín nữ cúng váng cháo	Ācāmadāyikāvimānavatthu	飯泡施者天宮	Rice-Scum-Giver's Mansion	Vv. II. §20	185-194
4	Chuyện lâu đài của nàng Chiên-đà-la	Caṇḍālivimānavatthu	旃陀羅女天宮	The Chandālī's Mansion	Vv. II. §21	195-205
5	Chuyện lâu đài của phu nhân Khả Ái	Bhadditthivimānavatthu	巴第蒂伽女天宮	Bhaddā's Mansion	Vv. II. §22	206-216
6	Chuyện lâu đài của Soṇadinnā	Soṇadinnāvimānavatthu	蘇娜汀那女天宮	Soṇadinnā's Mansion	Vv. II. §23	217-228
7	Chuyện lâu đài của Uposathā	Uposathāvimānavatthu	烏婆 薩他女天宮	Uposathā's Mansion	Vv. II. §24	229-245
8	Chuyện lâu đài của Niddā	Niddāvimānavatthu	蘇尼陀女天宮	Niddā's Mansion	Vv. II. §25	246-257

9	Chuyện lâu đài của Suniddā	Suniddāvimānavatthu	蘇第因那女 天宮	Suniddā's Mansion	Vv. II. §26	258-269
10	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của thí chủ cúng món khất thực	Paṭhamabhikkhā- dāyikāvimānavatthu	食施女天宮一	Almsgiving Mansion	Vv. II. §27	270-277
11	Chuyện thứ hai về Lâu đài của thí chủ cúng món khất thực	Dutiyabhikkhādāyikā- vimānavatthu	食施女天宮二	Second Almsgiver's Mansion	Vv. II. §28	278-285
III. PHẨM CÂY SAN HỒ		PĀRICCHATTAKA- VAGGA	晝度樹品	III.	Vv. III. §29-38 (10 chuyện)	286-688 (403 kệ)
1	Chuyện lâu đài huy hoàng	Uḷāravimānavatthu	優天宮	Splendid Mansion	Vv. III. §29	286-295
2	Chuyện lâu đài của tín nữ cúng mía	Ucchudāyikāvimāna- vatthu	甘蔗天宮	Sugarcane Mansion	Vv. III. §30	296-306
3	Chuyện lâu đài có chiếc trường kỷ	Pallaṅkavimānavatthu	臥臺天宮	Couch Mansion	Vv. III. §31	307-315
4	Chuyện lâu đài của Latā	Latāvimānavatthu	拉達天女天宮	Latā's Mansion	Vv. III. §32	316-326
5	Chuyện lâu đài của Guttila	Guttilavimāna	固蒂拉天宮	Guttila's Mansion	Vv. III. §33	327-618
6	Chuyện lâu đài rực rỡ	Daddallavimānavatthu	光輝天宮	Dazzling Mansion	Vv. III. §34	619-645
7	Chuyện lâu đài của Pesavatī	Pesavatīvimānavatthu	閼沙瓦蒂女 天宮	Pesavatī's Mansion	Vv. III. §35	646-657
8	Chuyện lâu đài của Mallikā	Mallikāvimānavatthu	摩利迦女天宮	Mallikā's Mansion	Vv. III. §36	658-665
9	Chuyện lâu đài của Visālakkhī	Visālakkhīvimāna- vatthu	廣目天宮	Large-Eye's Mansion	Vv. III. §37	666-679
10	Chuyện lâu đài cây san hô	Pāricchattakavimāna- vatthu	晝度樹天宮	Coral-Tree Mansion	Vv. III. §38	680-688
IV. PHẨM ĐỎ SẮM		MAÑJITTHAKA- VAGGA	深紅品	IV.	Vv. IV. §39-50 (12 chuyện)	689-856 (168 kệ)
1	Chuyện lâu đài đỏ sẫm	Mañjittthaka- vimānavatthu	深紅天宮	Crimson Mansion	Vv. IV. §39	689-696

2	Chuyện lâu đài sáng chói	Pabhassara-vimānavatthu	極光天宮	Shining Mansion	Vv. IV. §40	697-704
3	Chuyện lâu đài con voi	Nāgavimānavatthu	象天宮	Elephant Mansion	Vv. IV. §41	705-710
4	Chuyện lâu đài Alomā	Alomavimānavatthu	阿羅瑪女天宮	Alomā's Mansion	Vv. IV. §42	711-718
5	Chuyện lâu đài của tín nữ cúng cháo gạo	Kaṇḥjikadāyikāvimānavatthu	酸粥施者天宮	Rice-Gruel-Giver's Mansion	Vv. IV. §43	719-728
6	Chuyện lâu đài tỉnh xá	Vihāravimānavatthu	精舍天宮	Monastery Mansion	Vv. IV. §44	729-754
7	Chuyện lâu đài bốn nữ nhân	Caturitthivimānavatthu	四女人天宮	Four Women Mansion	Vv. IV. §45	755-782
8	Chuyện lâu đài vườn xoài	Ambavimānavatthu	菴婆天宮	Mango Mansion	Vv. IV. §46	783-794
9	Chuyện lâu đài hoàng kim	Pitavimānavatthu	金色天宮	Yellow Mansion	Vv. IV. §47	795-807
10	Chuyện lâu đài do cúng mía	Ucchuvimānavatthu	甘蔗天宮	Sugarcane Mansion	Vv. IV. §48	808-818
11	Chuyện lâu đài do sự đánh lễ	Vandanavimānavatthu	禮拜天宮	Worshipping Mansion	Vv. IV. §49	819-825
12	Chuyện lâu đài Rajjumālā	Rajjumālāvimānavatthu	拉鳩瑪拉女天宮	Cord-Wreath Mansion	Vv. IV. §50	826-856
B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI		PURISAVIMĀNA	男天宮		Vv. §51-85 (35 chuyện)	433 thi kệ
V. PHẨM ĐẠI XA		MAHĀRATHA-VAGGA	大車是	V.	Vv. V. §51-64 (14 chuyện)	857-1047 (191 kệ)
1	Chuyện lâu đài thiên tử nhái	Maṇḍūkadevaputta-vimānavatthu	蛙天宮	Great Chariot Mansion	Vv. V. §51	857-860
2	Chuyện lâu đài của Revatī	Revatīvimānavatthu	雷瓦提女天宮	Revatī Mansion	Vv. V. §52	861-885
3	Chuyện lâu đài của Chatta, nam tử Bà-la-môn	Chattamānavaka-vimānavatthu	洽答青年天宮	Young Chatta's Mansion	Vv. V. §53	886-909
4	Chuyện lâu đài của người cúng món cháo cua	Kakkaṭakarasadāyaka-vimānavatthu	蟹味施者天宮	Crab Mansion	Vv. V. §54	910-917

5	Chuyện lâu đài của người giữ cửa	Dvārapāla-vimānavatthu	守門者天宮	Doorkeeper's Mansion	Vv. V. §55	918-925
6	Chuyện thứ nhất về Lâu đài do công đức nên làm	Paṭhamakaraṇīya-vimānavatthu	所應作天宮一	Should-Be-Done Mansion	Vv. V. §56	926-934
7	Chuyện thứ hai về Lâu đài do công đức nên làm	Dutiyakaraṇīya-vimānavatthu	所應作天宮二	Seventh Mansion	Vv. V. §57	935-943
8	Chuyện thứ nhất về Lâu đài do cúng cây kim	Paṭhamasūcivimānavatthu	針天宮一	Needle Mansion	Vv. V. §58	944-951
9	Chuyện thứ hai về Lâu đài do cúng cây kim	Dutiyasūcivimānavatthu	針天宮二	Second Needle Mansion	Vv. V. §59	952-960
10	Chuyện thứ nhất về Lâu đài con voi	Paṭhamanāgavimānavatthu	象天宮一	First Elephant Mansion	Vv. V. §60	961-967
11	Chuyện thứ hai về Lâu đài con voi	Dutyanāgavimānavatthu	象天宮二	Second Elephant Mansion	Vv. V. §61	968-975
12	Chuyện thứ ba về Lâu đài con voi	Tatiyanāgavimānavatthu	象天宮三	Third Elephant Mansion	Vv. V. §62	976-980
13	Chuyện lâu đài có cỗ xe nhỏ	Cūlarathavimānavatthu	小車天宮	Little Chariot Mansion	Vv. V. §63	981-1014
14	Chuyện lâu đài có cỗ xe lớn	Mahārathavimānavatthu	大車天宮	Great Chariot Mansion	Vv. V. §64	1015-1047
VI. PHẨM PĀYĀSI		PĀYĀSIVAGGA	帕耶西品	VI.	Vv. VI. §65-74 (10 chuyện)	8048-1113 (66 kệ)
1	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của gia chủ	Paṭhamaagāriya-vimānavatthu	在家天宮一	Home Mansion	Vv. VI. §65	1048-1053
2	Chuyện thứ hai về Lâu đài của gia chủ	Dutiyagāriyavimānavatthu	在家天宮二	Second Home Mansion	Vv. VI. §66	1054-1059
3	Chuyện lâu đài của người cúng trái cây	Phaladāyakavimānavatthu	果實施者天宮	Fruit-Giver's Mansion	Vv. VI. §67	1060-1068
4	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của người cúng chỗ cư trú	Paṭhamaupassaya-dāyakavimānavatthu	住家施者天宮一	Asylum Mansion	Vv. VI. §68	1069-1074

5	Chuyện thứ hai về Lâu đài của người cùng chỗ cư trú	Dutiyaupassaya-dāyakavimānavatthu	住家施者天宮二	Second Asylum Mansion	Vv. VI. §69	1075-1080
6	Chuyện lâu đài của người cùng món khất thực	Bhikkhādāyaka-vimānavatthu	食施者天宮	Almsgiver's Mansion	Vv. VI. §70	1081-1086
7	Chuyện lâu đài của người giữ lúa mạch	Yavapālakavimānavatthu	麥番天宮	Barley-Watcher's Mansion	Vv. VI. §71	1087-1093
8	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai	Paṭhamakuṇḍalī-vimānavatthu	耳環天宮一	Earrings Mansion	Vv. VI. §72	1094-1100
9	Chuyện thứ hai về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai	Dutiyakuṇḍalīvimānavatthu	耳環天宮二	Second Earrings Mansion	Vv. VI. §73	1101-1107
10	Chuyện lâu đài của Uttara, thời Vua Pāyāsi	Uttara Pāyāsivimānavatthu	鬱多羅天宮	Northern Mansion	Vv. VI. §74	1108-1113
VII. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY		SUNIKKHITTA-VAGGA	整備品	VII.	Vv. VII. §75-85 (11 chuyện)	1114-1289 (176 kệ)
1	Chuyện lâu đài Cittalatā	Cittalatāvimānavatthu	質多拉他天宮	Varied Creeper Mansion	Vv. VII. §75	1114-1119
2	Chuyện lâu đài Nandana	Nandanavimānavatthu	歡喜園天宮	Nandana Mansion	Vv. VII. §76	1120-1125
3	Chuyện lâu đài có trụ ngọc	Maṇithūṇavimānavatthu	摩尼柱天宮	Jewel-Pillar Mansion	Vv. VII. §77	1126-1133
4	Chuyện lâu đài bằng vàng	Suvaṇṇavimānavatthu	黃金天宮	Golden Mansion	Vv. VII. §78	1134-1145
5	Chuyện lâu đài vườn xoài	Ambavimānavatthu	菴婆天宮	Mango Mansion	Vv. VII. §79	1146-1158
6	Chuyện lâu đài của người chăn bò	Gopālavimānavatthu	牧牛天宮	The Cowherd's Mansion	Vv. VII. §80	1159-1170
7	Chuyện lâu đài của ngựa Kiên-trắc	Kaṇḍakavimānavatthu	健陟天宮	Kanthaka's Mansion	Vv. VII. §81	1171-1198
8	Chuyện lâu đài có nhiều màu sắc	Anekavaṇṇavimānavatthu	種種色天宮	The Multi-Coloured Mansion	Vv. VII. §82	1199-1206

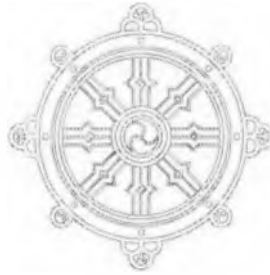
9	Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói	Matthakundalī-vimānavatthu	輝煌耳環天宮	Matthakundalī Mansion	Vv. VII. §83	1207-1227
10	Chuyện lâu đài của Serissaka	Serissakavimānavatthu	樓閣天宮	Serisaka's Mansion	Vv. VII. §84	1228-1281
11	Chuyện lâu đài do khéo sắp bày	Sunikkhittavimānavatthu	整備天宮	Sunikkhitta's Mansion	Vv. VII. §85	1282-1289

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.27. 0013. 0322a05-0432a10).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu: Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed*, tr. by Jean Kennedy, and Henry S. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).



PHỤ LỤC 7

CHUYỆN NGẠ QUỶ

CHUYỆN NGẠ QUỶ (PETAVATTHU, 餓鬼事, THE DEPARTED SPIRIT)						
PHẨM / KINH		PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
PHẨM THỨ NHẤT - CON RẦN		URAGAVAGGA	蛇品	I.	Pv. I. §1-12 (12 chuyện)	1-94 (94 kệ)
1	Chuyện nga quỷ thí dụ phước điền	Khettūpamapeta-vatthu	福田鬼事	Likeness to Fields	Pv. I. §1	1-3
2	Chuyện nga quỷ mồm lợn	Sūkaramukhapeta-vatthu	豚鬼事	The Boar	Pv. I. §2	4-6
3	Chuyện nga quỷ có mồm hôi thối	Pūtimukhapetavatthu	臭口鬼事	Peta of the Putrid Mouth	Pv. I. §3	7-9
4	Chuyện nga quỷ hình nhân bằng bột	Piṭṭhadhītalikapeta-vatthu	人形鬼事	The Biscuit Doll	Pv. I. §4	10-13
5	Chuyện nga quỷ ngoài bức tường	Tirokūṭṭapetavatthu	戶外鬼事	Outside the Wall	Pv. I. §5	14-25
6	Chuyện nga quỷ ăn thịt năm đứa bé	Pañcaputtakhāda-petivatthu	食兒鬼事一	Devourer of Five Children	Pv. I. §6	26-34
7	Chuyện nga quỷ ăn thịt bảy đứa bé	Sattaputtakhādapeti-vatthu	食兒鬼事二	Devourer of Seven Children	Pv. I. §7	35-45
8	Chuyện nga quỷ bò	Gonapetavatthu	牛鬼事	The Ox	Pv. I. §8	46-53
9	Chuyện nga quỷ và ông chủ thợ dệt	Mahāpesakārapeti-vatthu	織女鬼事	The Master Weaver	Pv. I. §9	54-57
10	Chuyện nga quỷ sói đầu	Khallātiyapetivatthu	禿頭鬼事	The Baldheaded Woman	Pv. I. §10	58-72
11	Chuyện nga quỷ voi	Nāgapetavatthu	象鬼事	The Elephant	Pv. I. §11	73- 84

12	Chuyện nga quỷ rắn	Uragapetavatthu	蛇鬼事	The Snake	Pv. I. §12	85-94
PHẨM THỨ HAI - UBBARĪ		UBBARIVAGGA	鬱婆利品	II.	Pv. II. §13-25 (13 chuyện)	95-2398 (292 kệ)
1	Chuyện nga quỷ tìm giải thoát khỏi vòng luân hồi	Samsāramocakapeti-vatthu	離輪迴鬼事	Release in Transmigration	Pv. II. §13	95-115
2	Chuyện nga quỷ mẹ của Trưởng lão Sāriputta	Sāriputtattheramātu-petivvatthu	舍利弗母鬼事	Sāriputta's Mother	Pv. II. §14	116-133
3	Chuyện nga quỷ Mattā	Mattāpetivvatthu	魔陀鬼事	Petī Mattā	Pv. II. §15	134-167
4	Chuyện nga quỷ Nandā	Nandāpetivvatthu	難陀鬼事	Petī Nandā	Pv. II. §16	168-185
5	Chuyện nga quỷ đeo vòng tai sáng chói	Matthakunḍalīpeti-vatthu	耳環女鬼事	Matthakunḍalī	Pv. II. §17	186-206
6	Chuyện nga quỷ Đại vương Kaṇha	Kaṇhapetavvatthu	餓鬼事	Kaṇha	Pv. II. §18	207-226
7	Chuyện nga quỷ chủ ngân khố Dhanapāla	Dhanapālasatthipeti-vatthu	財護鬼事	Dhanapāla	Pv. II. §19	227-245
8	Chuyện nga quỷ tiểu chủ ngân khố	Cūlasatthipetivvatthu	權商鬼事	Cūlasatthī	Pv. II. §20	246-256
9	Chuyện nga quỷ Āṅkura	Āṅkurapetavvatthu	央堀羅鬼事	Ankura	Pv. II. §21	257-330
10	Chuyện nga quỷ mẹ của Uttara	Uttaramātupetivvatthu	鬱多羅母鬼事	Uttara's Mother	Pv. II. §22	331-340
11	Chuyện nga quỷ cuộn chỉ	Suttapetavvatthu	線餓鬼事	The Thread	Pv. II. §23	341-347
12	Chuyện nga quỷ ở hồ Kaṇnamundā	Kaṇnamundapeti-vatthu	無耳犬鬼事	Petī Kaṇnamundā	Pv. II. §24	348-367
13	Chuyện nga quỷ Hoàng hậu Ubbarī	Ubbaripetavvatthu	鬱婆利鬼事	Ubbarī	Pv. II. §25	368-386
PHẨM THỨ BA - NHỎ		CŪLAVAGGA	小品	III	Pv. III. §26-.5 (10 chuyện)	387-516 (130 kệ)
1	Chuyện nga quỷ không chìm trong nước	Abhijjamānapeti-vatthu	不斷鬼事	Not Sinking	Pv. III. §26	387-407

2	Chuyện nga quý ở núi Sāṇavāsī	Sāṇavāsītherapeta-vatthu	薩努瓦西鬼事	Sāṇuvāsīn	Pv. III. §27	408-438
3	Chuyện nga quý ở hồ Rathakāra	Rathakārapetivatthu	造車鬼事	Rathakāra	Pv. III. §28	439-446
4	Chuyện nga quý rơm trấu	Bhusapetavatthu	初穀鬼事	Chaff	Pv. III. §29	447-452
5	Chuyện nga quý chàng trai	Kumārapetavatthu	小兒鬼事	The Boy	Pv. III. §30	453-463
6	Chuyện nga quý Serinī	Serinīpetavatthu	塞利尼鬼事	Petī Serenī	Pv. III. §31	464-477
7	Chuyện nga quý người săn nai	Migaluddakapeta-vatthu	獵鹿鬼事	The Deer-Hunter	Pv. III. §32	478-487
8	Chuyện thứ hai về nga quý người săn nai	Dutiyamigaluddakapetavatthu	獵鹿鬼事	Second Huntsman	Pv. III. §33	488-498
9	Chuyện nga quý do phản quyết gian dối	Kūṭavinicchayikapetavatthu	詐欺鬼事	Fraudulent Decisions	Pv. III. §34	499-506
10	Chuyện nga quý do khinh khi Xá-lợi	Dhātuivivannapeta-vatthu	不敬塔鬼事	Contempt for Relics	Pv. III. §35	507-516
PHẨM THỨ TƯ - LỚN		MAHĀVAGGA	大品	IV.	Pv. IV. §36-51 (16 chuyện)	517-814 (298 kệ)
1	Chuyện nga quý Vua Ambasakkara	Ambasakkapeta-vatthu	安拔薩卡拉鬼事	Ambasakkhara	Pv. IV. §36	517-603
2	Chuyện nga quý Serissaka	Serissakapetavatthu	塞里薩伽鬼事	Serisaka	Pv. IV. §37	604-657
3	Chuyện nga quý Nandaka	Nandakapetavatthu	難提迦鬼事	Nandakā	Pv. IV. §38	658-713
4	Chuyện nga quý Revatī	Revatīpetavatthu	雷瓦提鬼事	Revatī	Pv. IV. §39	714-736
5	Chuyện nga quý cây mía	Ucchupetavatthu	甘蔗鬼事	The Sugarcane	Pv. IV. §40	737-745
6	Chuyện nga quý các vương tử	Kumārapetavatthu	兒童鬼事	Rajah'son	Pv. IV. §41	746-752
7	Chuyện nga quý vị vương tử	Rājaputtapetavatthu	王兒鬼事	The Rajah'son	Pv. IV. §42	753-765

8	Chuyện nga quỷ ăn phân	Gūthakhāḍakapeta- vatthu	糞食鬼事	The Dung- Eaters	Pv. IV. §43	766-773
9	Chuyện nga quỷ ăn phân	Gūthakhāḍakapeta- vatthu	糞食鬼事	The Dung- Eaters (2)	Pv. IV. §44	774-781
10	Chuyện bảy nga quỷ	Gaṇapetavatthu	群集鬼事	The Crow	Pv. IV. §45	782-792
11	Chuyện nga quỷ thành Pāṭaliputta	Pāṭaliputtapetavatthu	華子鬼事	Pāṭaliputta	Pv. IV. §46	793-795
12	Chuyện nga quỷ ở vườn xoài	Ambavanapetavatthu	菴羅鬼事	The Mangoes	Pv. IV. §47	796-799
13	Chuyện nga quỷ trục xe và cây gỗ	Akkharukkhapeta- vatthu	木軸鬼事	The Axle and the Tree	Pv. IV. §48	800
14	Chuyện nga quỷ thu góp tài sản	Bhogasaṃharapeta- vatthu	蓄財鬼事	Collecting of Wealth	Pv. IV. §49	801
15	Chuyện nga quỷ các nam tử của nhà triệu phú	Setthiputtapetavatthu	商子鬼事	The Guild- Leader's Sons	Pv. IV. §50	802-805
16	Chuyện nga quỷ với sáu vạn cái búa	Satthikūṭapetavatthu	六萬槌鬼事	Sixty Thousand Hammers	Pv. IV. §51	806-814

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0014. 0001a05-0075a06).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vīmāṇa Vatthu: Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed*, tr. by Jean Kennedy, and Henry S. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 8

TRƯỜNG LÃO TĂNG KỆ

TRƯỜNG LÃO TĂNG KỆ (THERAGĀTHĀ, 長老偈經, PSALMS OF THE BRETHREN)					
PHẨM / KINH	PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
Chương Một Kệ	Ekakanipāta	一偈集	Canton I. Psalms of Single Verses	Thag. I. §1-120 (120 Trường lão)	1-120
I. Phẩm thứ nhất	1. Paṭhamavagga	第一品	Part I	Thag. I. §1-10 (10 Trường lão)	1-10
Kệ ngôn của Trường lão Subhūti	Subhūti ¹ theragāthā	須菩提長老述此偈	Subhūti	Thag. I. §1	1
Kệ ngôn của Trường lão Mahākotṭhita	Mahākotṭhika ² theragāthā	摩訶拘絺羅長老述此偈	Kotṭhita the Great	Thag. I. §2	2
Kệ ngôn của Trường lão Kaṅkhārevata	Kaṅkhārevata ³ theragāthā	康迦麗瓦達長老述此偈	Kankhā-Revata (Revata the Doubter)	Thag. I. §3	3
Kệ ngôn của Trường lão Punṇa	Punṇa ⁴ theragāthā	富樓那長老唱此偈	Punṇa of the Mantānis	Thag. I. §4	4
Kệ ngôn của Trường lão Dabba	Dabba ⁵ theragāthā	陀驪長老唱此偈	Dabba (of the Mallas)	Thag. I. §5	5
Kệ ngôn của Trường lão Sītavaniya	Sītavaniya ⁶ theragāthā	寒林住者 (三浮陀) 長老唱此偈	Sīta-Vaniya	Thag. I. §6	6
Kệ ngôn của Trường lão Bhalliya	Bhalliya ⁷ theragāthā	跋利迦長老唱此偈	Bhalliya	Thag. I. §7	7
Kệ ngôn của Trường lão Vīra	Vīra ⁸ theragāthā	毘羅長老唱此偈	Vīra	Thag. I. §8	8

Kệ ngôn của Trưởng lão Pilindavaccha	Pilindavacchattheragāthā	畢蘭陀筏 蹉長老唱 此偈	Pilinda-Vaccha	Thag. I. §9	9
Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇamāsa	Puṇṇamāsattheragāthā	芬那瑪薩 長老唱 此偈	Puṇṇamāsa	Thag. I. §10	10
II. Phẩm thứ hai	Dutiyavagga	第二品	Part II	Thag. I. §11-20 (10 Trưởng lão)	11-20
Kệ ngôn của Trưởng lão Cūḷagavaccha	Cūḷagavacchattheragāthā	秋拉伽瓦 迦長老唱 此偈	Gavaccha the Less	Thag. I. §11	11
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahāgavaccha	Mahāgavacchatthera- gāthā	摩訶伽瓦 迦長老唱 此偈	Gavaccha the Great	Thag. I. §12	12
Kệ ngôn của Trưởng lão Vanavaccha	Vanavacchattheragāthā	瓦那瓦奢 長老唱 此偈	Vanavaccha	Thag. I. §13	13
Kệ ngôn của Tôn giả Sīvaka, vị Sa-di phục vụ cho Trưởng lão Vanavaccha	Sivakasāmaṇṭtheragāthā	瓦那瓦奢 長老之 沙彌 (尸婆迦) 唱此偈	Sīvaka (a Novice Attending Brother Vanavaccha)	Thag. I. §14	14
Kệ ngôn của Trưởng lão Kuṇḍadhāna	Kuṇḍadhānattheragāthā	軍達達那 長老唱 此偈	Kuṇḍa-Dhāna	Thag. I. §15	15
Kệ ngôn của Trưởng lão Belatṭhasīsa	Belatṭhasīsattheragāthā	貝拉陀席 薩長老唱 此偈	Belatṭhasīsa	Thag. I. §16	16
Kệ ngôn của Trưởng lão Dāsaka	Dāsakattheragāthā	駄索迦 長老唱 此偈	Dasaka	Thag. I. §17	17
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīṅgālapītu	Sīṅgālapituttheragāthā	辛伽拉比 陀長老唱 此偈	Singāla-Pitar	Thag. I. §18	18
Kệ ngôn của Trưởng lão Kula	Kulattheragāthā	拘羅長老 唱此偈	Kula	Thag. I. §19	19
Kệ ngôn của Trưởng lão Ajita	Ajitattheragāthā	阿逸多 長老唱 此偈	Ajita	Thag. I. §20	20

III. Phẩm thứ ba	Tatiyavagga	第三品	Part III	Thag. I. §21-30 (10 Trưởng lão)	21-30
Kệ ngôn của Trưởng lão Nigrodha	Nigrodhattheragāthā	民拘律陀 長者唱 此偈	Nigrodha	Thag. I. §21	21
Kệ ngôn của Trưởng lão Cittaka	Cittakattheragāthā	奢達迦 長老唱 此偈	Cittaka	Thag. I. §22	22
Kệ ngôn của Trưởng lão Gosāla	Gosālattheragāthā	巨舍羅 長老唱 此偈	Gosāla	Thag. I. §23	23
Kệ ngôn của Trưởng lão Sugandha	Sugandhattheragāthā	須康達 長老唱 此偈	Sugandha	Thag. I. §24	24
Kệ ngôn của Trưởng lão Nandiya	Nandiyattheragāthā	難提長老 唱此偈	Nandiya	Thag. I. §25	25
Kệ ngôn của Trưởng lão Abhaya	Abhayattheragāthā	無畏長老 唱此偈	Abhaya	Thag. I. §26	26
Kệ ngôn của Trưởng lão Lomasakaṅgiya	Lomasakaṅgiyatthera- gāthā	路摩尚祇 迦長老唱 此偈	Lomasakangiya	Thag. I. §27	27
Kệ ngôn của Trưởng lão con trai của Jambugāmika	Jambugāmikaputtatthera- gāthā	閻浮村出 生兒長老 唱此偈	Jambugāmika'Son	Thag. I. §28	28
Kệ ngôn của Trưởng lão Hārīta	Hāritattheragāthā	哈利達 長老唱 此偈	Harita	Thag. I. §29	29
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttiya	Uttiyattheragāthā	鬱帝迦 長老唱 此偈	Uttiya	Thag. I. §30	30
IV. Phẩm thứ tư	Catutthavagga	第四品	Part IV	Thag. I. §31-40 (10 Trưởng lão)	31-40
Kệ ngôn của Trưởng lão Gahvaratīriya	Gahvaratīriyattheragāthā	伽趺瓦拉 提利耶 長老唱 此偈	Gahvaratīriya	Thag. I. §31	31
Kệ ngôn của Trưởng lão Suppiya	Suppiyattheragāthā	須卑長老 唱此偈	Suppiya	Thag. I. §32	32

Kệ ngôn của Trưởng lão Sopāka	Sopākattheragāthā	蘇波迦 長老唱 此偈	Sopāka (a Boy- Bhikkhu)	Thag. I. §33	33
Kệ ngôn của Trưởng lão Posiya	Posiyattheragāthā	波捨長老 唱此偈	Posiya	Thag. I. §34	34
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmaññakāni	Sāmaññakānittheragāthā	薩曼尼迦 尼長老唱 此偈	Sāmaññakāni	Thag. I. §35	35
Kệ ngôn của Trưởng lão con của Kumā	Kumāputtattheragāthā	拘摩 (母) 之 子難陀 長老唱 此偈	Kumā's Son	Thag. I. §36	36
Kệ ngôn của Trưởng lão bạn con của Kumā	Kumāputtasahāyakat- theragāthā	庫摩 (母) 之 子唱此偈 (難陀) 唱此偈長老之同輩 長老唱 此偈	The Comrade of Kumā's Son	Thag. I. §37	37
Kệ ngôn của Trưởng lão Gavampati	Gavampatittheragāthā	牛主長老 唱此偈	Gavampati	Thag. I. §38	38
Kệ ngôn của Trưởng lão Tissa	Tissattheragāthā	帝須長老 唱此偈	Tissa	Thag. I. §39	39
Kệ ngôn của Trưởng lão Vaddhamāna	Vaddhamānattheragāthā	瓦達瑪那 長老唱 此偈	Vaddhamāna	Thag. I. §40	40
V. Phẩm thứ năm	Pañcamavagga	第五品	Part V	Thag. I. §41-50 (10 Trưởng lão)	41-50
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirivaddha	Sirivaddhattheragāthā	尸里瓦達 長老唱 此偈	Sirivaddha	Thag. I. §41	41
Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya	Khadiravaniyattheragāthā	迦第羅林 住者(離 曰)長老 唱此偈	Khadira-Vaniya (Revata)	Thag. I. §42	42
Kệ ngôn của Trưởng lão Sumaṅgala	Sumaṅgalattheragāthā	須曼迦羅 長老唱 此偈	Sumangala	Thag. I. §43	43

Kệ ngôn của Trường lão Sānu	Sānuttheragāthā	薩努長老 唱此偈	Sānu	Thag. I. §44	44
Kệ ngôn của Trường lão Ramaṇīyavihārī	Ramaṇīyavihāritthera- gāthā	喇瑪尼耶 威哈利 長老唱 此偈	Ramaṇīyavihārin	Thag. I. §45	45
Kệ ngôn của Trường lão Samiddhi	Samiddhittheragāthā	三彌提 長老唱 此偈	Samiddhi	Thag. I. §46	46
Kệ ngôn của Trường lão Ujjaya	Ujjayattheragāthā	優闍迦 長老唱 此偈	Ujjaya	Thag. I. §47	47
Kệ ngôn của Trường lão Saṇjaya	Saṇjayattheragāthā	刪闍耶 長老唱 此偈	Saṇjaya	Thag. I. §48	48
Kệ ngôn của Trường lão Rāmaṇeyyaka	Rāmaṇeyyakattheragāthā	拉瑪奈雅 迦長老唱 此偈	Rāmaṇeyyaka	Thag. I. §49	49
Kệ ngôn của Trường lão Vimala	Vimalattheragāthā	毘摩羅 長老唱 此偈	Vimala	Thag. I. §50	50
VI. Phẩm thứ sáu	Chaṭṭhavagga	第六品	Part VI	Thag. I. § 51-60 (10 Trường lão)	51-60
Kệ ngôn của Trường lão Godhika	Godhikattheragāthā	瞿低迦 長老唱 此偈	Godhika	Thag. I. §51	51
Kệ ngôn của Trường lão Subāhu	Subāhuttheragāthā	善肘長老 唱此偈	Subāhu	Thag. I. §52	52
Kệ ngôn của Trường lão Valliya	Valliyattheragāthā	瓦利耶 長老唱 此偈	Valliya	Thag. I. §53	53
Kệ ngôn của Trường lão Uttiya	Uttiyattheragāthā	鬱帝迦 長老唱 此偈	Uttiya	Thag. I. §54	54
Kệ ngôn của Trường lão Añjanavaniya	Añjanavaniyattheragāthā	安闍那林 住長老唱 此偈	Añjana-Vaniya	Thag. I. §55	55
Kệ ngôn của Trường lão Kuṭivihārī	Kuṭivihārittheragāthā	屋舍住 長老唱 此偈	Kuṭivihārin	Thag. I. §56	56

Kệ ngôn thứ hai của Trưởng lão Kuṭivihārī	Kuṭivihārittheragāthā	屋舍住長老唱此偈	Kuṭivihārin (2)	Thag. I. §57	57
Kệ ngôn của Trưởng lão Ramanīyakuṭika	Ramanīyakuṭikattheragāthā	可喜屋舍住長老唱此偈	Ramanīyakuṭika	Thag. I. §58	58
Kệ ngôn của Trưởng lão Kosalavihārī	Kosalavihārittheragāthā	拘薩羅住長老唱此偈	Kosalavihārin	Thag. I. §59	59
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīvali	Sīvalittheragāthā	尸婆羅長老唱此偈	Sīvali	Thag. I. §60	60
VII. Phẩm thứ bảy	Sattamavagga	第七品	Part VII	Thag. I. § 61-70 (10 Trưởng lão)	61-70
Kệ ngôn của Trưởng lão Vappa	Vappattheragāthā	婆破長老唱此偈	Vappa	Thag. I. §61	61
Kệ ngôn của Trưởng lão Vajjiputta	Vajjiputtattheragāthā	跋耆子長老唱此偈	Vajji-Putta	Thag. I. §62	62
Kệ ngôn của Trưởng lão Pakkha	Pakkhattheragāthā	拔迦長老唱此偈	Pakkha (the Cripple)	Thag. I. §63	63
Kệ ngôn của Trưởng lão Vimala Koṇḍañña	Vimalakoṇḍañnattheragāthā	毘摩羅憍陳如長老唱此偈	Vimala-Koṇḍañña	Thag. I. §64	64
Kệ ngôn của Trưởng lão Ukkhepakata Vaccha	Ukkhepakatavacchattheragāthā	郁啟巴迦達瓦奢長老唱此偈	Ukkhepakata-Vaccha	Thag. I. §65	65
Kệ ngôn của Trưởng lão Meghiya	Meghiyattheragāthā	彌喜長老唱此偈	Meghiya	Thag. I. §66	66
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekadhammasavanīya	Ekadhammasavanīyattheragāthā	能聽一法長老唱此偈	Ekadhamma-Savanīya	Thag. I. §67	67
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekudāniya	Ekudāniyattheragāthā	耶屈陀尼耶 (一優陀那) 長老唱此偈	Ekudāniya	Thag. I. §68	68
Kệ ngôn của Trưởng lão Channa	Channattheragāthā	車匿長老唱此偈	Channa	Thag. I. §69	69

Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇa	Puṇṇattheragāthā	富樓那 長老唱 此偈	Puṇṇa	Thag. I. §70	70
VIII. Phẩm thứ tám	Aṭṭhamavagga	第八品	Part VIII	Thag. I. § 71-80	71-80
Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchapāla	Vacchapālattheragāthā	瓦奢婆羅 長老唱 此偈	Vacchapāla	Thag. I. §71	71
Kệ ngôn của Trưởng lão Ātuma	Ātumattheragāthā	阿睹瑪 長老唱 此偈	Atuma	Thag. I. §72	72
Kệ ngôn của Trưởng lão Māṇava	Māṇavattheragāthā	摩那長老 唱此偈	Māṇava	Thag. I. §73	73
Kệ ngôn của Trưởng lão Suyāmana	Suyāmanattheragāthā	須耶摩那 長老唱 此偈	Suyāmana	Thag. I. §74	74
Kệ ngôn của Trưởng lão Susārada	Susāradattheragāthā	須薩羅陀 長老唱 此偈	Susārada	Thag. I. §75	75
Kệ ngôn của Trưởng lão Piyañjaha	Piyañjahattheragāthā	毘揚奢哈 長老唱 此偈	Piyañjaha	Thag. I. §76	76
Kệ ngôn của Trưởng lão Hatthārohaputta	Hatthārohaputtat- theragāthā	哈陀羅哈 普陀長老 唱此偈	Hatthāroha-Putta (Elephant-Rider's Son)	Thag. I. §77	77
Kệ ngôn của Trưởng lão Meṇḍasira	Meṇḍasirattheragāthā	棉達西羅 長老唱 此偈	Meṇḍasīra	Thag. I. §78	78
Kệ ngôn của Trưởng lão Rakkhita	Rakkhitattheragāthā	羅奇陀 長老唱 此偈	Rakkhita	Thag. I. §79	79
Kệ ngôn của Trưởng lão Ugga	Uggattheragāthā	郁迦長老 唱此偈	Ugga	Thag. I. §80	80
IX. Phẩm thứ chín	Navamavagga	第九品	Part IX	Thag. I. §81-90	81-90
Kệ ngôn của Trưởng lão Samitigutta	Samitiguttattheragāthā	薩美提具 陀長老唱 此偈	Samitigutta	Thag. I. §81	81
Kệ ngôn của Trưởng lão Kassapa	Kassapattheragāthā	迦葉長老 唱此偈	Kassapa	Thag. I. §82	82

Kệ ngôn của Trưởng lão Sīha	Sīhattheragāthā	師子長老 唱此偈	Sīha	Thag. I. §83	83
Kệ ngôn của Trưởng lão Nīta	Nītattheragāthā	尼陀長老 唱此偈	Nīta	Thag. I. §84	84
Kệ ngôn của Trưởng lão Sunāga	Sunāgattheragāthā	須那迦 長老唱 此偈	Sunāga	Thag. I. §85	85
Kệ ngôn của Trưởng lão Nāgita	Nāgitattheragāthā	那義陀 長老唱 此偈	Nāgita	Thag. I. §86	86
Kệ ngôn của Trưởng lão Pavittha	Pavitthattheragāthā	波吃陀 長老唱 此偈	Pavittha	Thag. I. §87	87
Kệ ngôn của Trưởng lão Ajjuna	Ajjunattheragāthā	阿鷲那 長老唱 此偈	Ajjuna	Thag. I. §88	88
Kệ ngôn của Trưởng lão Devasabha (thứ nhất)	Paṭhamadevasabhatthera- gāthā	提瓦薩婆 長老唱 此偈	Devasabha	Thag. I. §89	89
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmidatta	Sāmidattattheragāthā	沙美達陀 長老唱 此偈	Sāmidatta	Thag. I. §90	90
X. Phẩm thứ mười	Dasamavagga	第十品	Part X	Thag. I. §91-100	91-100
Kệ ngôn của Trưởng lão Paripunnaka	Paripunnakattheragāthā	巴利奔那 迦長老唱 此偈	Paripunnaka	Thag. I. §91	91
Kệ ngôn của Trưởng lão Vijaya	Vijayattheragāthā	毘闍耶 長老唱 此偈	Vijaya	Thag. I. §92	92
Kệ ngôn của Trưởng lão Eraka	Erakattheragāthā	耶羅迦 長老唱 此偈	Eraka	Thag. I. §93	93
Kệ ngôn của Trưởng lão Mettaji	Mettajittheragāthā	密陀智 長老唱 此偈	Mettaji	Thag. I. §94	94
Kệ ngôn của Trưởng lão Cakkhupāla	Cakkhupālattheragāthā	奢具婆羅 長老唱 此偈	Cakkhupāla	Thag. I. §95	95

Kệ ngôn của Trưởng lão Khaṇḍasumana	Khaṇḍasumanatthera- gāthā	康達須摩 那長老唱 此偈	Khaṇḍasumana	Thag. I. §96	96
Kệ ngôn của Trưởng lão Tissa	Tissattheragāthā	帝須長者 唱此偈	Tissa	Thag. I. §97	97
Kệ ngôn của Trưởng lão Abhaya	Abhayattheragāthā	無畏長老 唱此偈	Abhaya (2)	Thag. I. §98	98
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttiya	Uttiyattheragāthā	鬱帝迦 長老唱 此偈	Uttiya	Thag. I. §99	99
Kệ ngôn của Trưởng lão Devasabha (thứ hai)	Dutiyadevasabhatthera- gāthā	提瓦薩婆 長老唱 此偈	Devasabha (2)	Thag. I. §100	100
XI. Phẩm mười một	Ekādasamavagga	第十一品	Part XI	Thag. I. §101- 110	101-110
Kệ ngôn của Trưởng lão Belatthānika	Belatthānikattheragāthā	貝羅達迦 尼長老唱 此偈	Belatthānika	Thag. I. §101	101
Kệ ngôn của Trưởng lão Setuccha	Setucchattheragāthā	閼睹奢 長老唱 此偈	Setuccha	Thag. I. §102	102
Kệ ngôn của Trưởng lão Bandhura	Bandhurattheragāthā	蔓陀羅 長老唱 此偈	Bandhura	Thag. I. §103	103
Kệ ngôn của Trưởng lão Khitaka	Khitakattheragāthā	氣達迦 長老唱 此偈	Khitaka	Thag. I. §104	104
Kệ ngôn của Trưởng lão Malitavambha	Malitavambhattheragāthā	摩利達萬 婆長老唱 此偈	Malitavambha	Thag. I. §105	105
Kệ ngôn của Trưởng lão Suhemanta	Suhemantattheragāthā	斯黑曼陀 長老唱 此偈	Suhemanta	Thag. I. §106	106
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammasava	Dhammasavattheragāthā	達摩薩瓦 長老唱 此偈	Dhammasava	Thag. I. §107	107
Kệ ngôn của Trưởng lão phụ thân của Dhammasava	Dhammasavapitutthera- gāthā	達摩薩瓦 長老之 父長老唱 此偈	Dhammasava's Father	Thag. I. §108	108

Kệ ngôn của Trưởng lão Saṅgharakkhita	Saṅgharakkhitatthera-gāthā	桑伽羅奇陀長老唱此偈	Saṅgha-Rakkhita	Thag. I. §109	109
Kệ ngôn của Trưởng lão Usabha	Usabhattheragāthā	烏娑婆長老	Usabha	Thag. I. §110	110
XII. Phẩm mười hai	Dvādasamavagga	第十二品	Part XII	Thag. I. §111- 120	111-121
Kệ ngôn của Trưởng lão Jenta	Jentattheragāthā	提恩陀長老唱此偈	Jenta	Thag. I. §111	111
Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchagotta	Vacchagottattheragāthā	瓦奢伍陀長老唱此偈	Vacchagotta	Thag. I. §112	112
Kệ ngôn của Trưởng lão Vanavaccha	Vanavacchattheragāthā	瓦那瓦奢長老唱此偈	Vanavaccha	Thag. I. §113	113
Kệ ngôn của Trưởng lão Adhimutta	Adhimuttattheragāthā	阿提目多長老唱此偈	Adhimutta	Thag. I. §114	114
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāma	Mahānāmattheragāthā	摩訶那摩長老唱此偈	Mahānāma	Thag. I. §115	115
Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya	Pārāpariyattheragāthā	婆羅婆利耶長老唱此偈	Pārāpariya	Thag. I. §116	116
Kệ ngôn của Trưởng lão Yasa	Yasattheragāthā	耶舍長老唱此偈	Yasa	Thag. I. §117	117
Kệ ngôn của Trưởng lão Kimbila	Kimbilattheragāthā	金毘羅長老唱此偈	Kimbila	Thag. I. §118	118
Kệ ngôn của Trưởng lão Vajjiputta	Vajjiputtattheragāthā	跋耆子長老唱此偈	Vajji-Putta	Thag. I. §119	119
Kệ ngôn của Trưởng lão Isidatta	Isidattattheragāthā	伊西達多長老唱此偈	Isidatta	Thag. I. §120	120

Chương II - Hai kệ	Dukanipāta	二偈集	Canto II. Psalms of Two Verses	Thag. II. §121-218 (49 Trưởng lão)	121-219 (98 kệ)
I. Phẩm thứ nhất	Paṭhamavagga	第一品	Part I	Thag. II. §121-130 (10 Trưởng lão)	121-140 (20 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttara	Uttarattheragāthā	鬱多羅長老唱如是偈	Uttara	Thag. II. §121	121-122
Kệ ngôn của Trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja	Piṇḍolabhāradvājattheragāthā	賓頭羅跋囉憍闍唱如是偈	Piṇḍola-Bhāradvāja	Thag. II. §122	123-124
Kệ ngôn của Trưởng lão Valliya	Valliyattheragāthā	瓦利耶長老唱如是偈	Valliya	Thag. II. §123	125-126
Kệ ngôn của Trưởng lão Gaṅgātīriya	Gaṅgātīriyattheragāthā	住恒河岸比丘唱如是偈	Gaṅgātīriya	Thag. II. §124	127-128
Kệ ngôn của Trưởng lão Ajina	Ajinattheragāthā	阿智那長老唱如是偈	Ajina	Thag. II. §125	129-130
Kệ ngôn của Trưởng lão Meḷajina	Meḷajinattheragāthā	美拉智那長老唱如是偈	Meḷajina	Thag. II. §126	131-132
Kệ ngôn của Trưởng lão Rādha	Rādhatheragāthā	羅陀長老唱如是偈	Rādha	Thag. II. §127	133-134
Kệ ngôn của Trưởng lão Surādha	Surādhatheragāthā	須羅陀長老唱如是偈	Surādha	Thag. II. §128	135-136
Kệ ngôn của Trưởng lão Gotama	Gotamattheragāthā	瞿曇長老唱如是偈	Gotama	Thag. II. §129	137-138
Kệ ngôn của Trưởng lão Vasabha	Vasabhattheragāthā	瓦娑婆長老唱如是偈	Vasabha	Thag. II. §130	139-140

II. Phẩm thứ hai	Dutiyavagga	第二品	Part II	Thag. II. §131-140 (10 Trưởng lão)	141-160 (20 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahācunda	Mahācundattheragāthā	摩訶周那長老唱如是偈	Cunda the Great	Thag. II. §131	141-142
Kệ ngôn của Trưởng lão Jotidāsa	Jotidāsattheragāthā	樹提陀娑長老唱如是偈	Jotidāsa	Thag. II. §132	143-144
Kệ ngôn của Trưởng lão Heraññakāni	Heraññakānittheragāthā	黑蘭遮伽尼長老唱如是偈	Heraññakāni	Thag. II. §133	145-146
Kệ ngôn của Trưởng lão Somamitta	Somamittattheragāthā	蘇摩彌陀長老唱如是偈	Somamitta	Thag. II. §134	147-148
Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbamitta	Sabbamittattheragāthā	娑巴彌陀長老唱如是偈	Sabbamitta	Thag. II. §135	149-150
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākāḷa	Mahākāḷattheragāthā	摩訶迦羅長老唱如是偈	Mahākāḷa	Thag. II. §136	151-152
Kệ ngôn của Trưởng lão Tissa	Tissattheragāthā	帝須長老唱如是偈	Tissa	Thag. II. §137	153-154
Kệ ngôn của Trưởng lão Kimbila	Kimbilattheragāthā	金毘羅長老唱如是偈	Kimbila	Thag. II. §138	155-156
Kệ ngôn của Trưởng lão Nanda	Nandattheragāthā	難陀長老唱如是偈	Nanda	Thag. II. §139	157-158
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirima	Sirimattheragāthā	西利摩長老唱如是偈	Sirimat	Thag. II. §140	159-160
III. Phẩm thứ ba	Tatiyavagga	第三品	Part III	Thag. II. §141-150 (10 Trưởng lão)	161-180 (20 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttara	Uttarattheragāthā	鬱多羅長老唱如是偈	Uttara	Thag. II. §141	161-162

Kệ ngôn của Trưởng lão Bhaddaji	Bhaddajittheragāthā	跋陀羅長 老唱如 是偈	Bhaddaji	Thag. II. §142	163-164
Kệ ngôn của Trưởng lão Sobhita	Sobhitattheragāthā	輸毘多長 老唱如 是偈	Sobhita	Thag. II. §143	165-166
Kệ ngôn của Trưởng lão Valliya	Valliyattheragāthā	瓦利耶長 老唱如 是偈	Valliya	Thag. II. §144	167-168
Kệ ngôn của Trưởng lão Vītasoka	Vītasokattheragāthā	維陀索迦 長老唱如 是偈	Vītasoka	Thag. II. §145	169-170
Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇamāsa	Puṇṇamāsattheragāthā	奔那摩薩 長老唱如 是偈	Puṇṇamāsa	Thag. II. §146	171-172
Kệ ngôn của Trưởng lão Nandaka	Nandakattheragāthā	難陀迦長 老唱如 是偈	Nandaka	Thag. II. §147	173-174
Kệ ngôn của Trưởng lão Bharata	Bharatattheragāthā	婆羅陀長 老唱如 是偈	Bharata	Thag. II. §148	175-176
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhāradvāja	Bhāradvājattheragāthā	婆羅特縛 惹長老唱 如是偈	Bhāradvāja	Thag. II. §149	177-178
Kệ ngôn của Trưởng lão Kaṇhadinna	Kaṇhadinnattheragāthā	康婆陳那 長老唱如 是偈	Kaṇhadinna	Thag. II. §150	179-180
IV. Phẩm thứ tư	Catutthavagga	第四品	Part IV	Thag. II. §151-160 (10 Trưởng lão)	181-200 (20 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Migasira	Migasirattheragāthā	美伽西羅 長老唱如 是偈	Migasira	Thag. II. §151	181-182
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīvaka	Sivakattheragāthā	西瓦迦長 老唱如 是偈	Sivaka	Thag. II. §152	183-184
Kệ ngôn của Trưởng lão Upavāna	Upavānattheragāthā	優婆摩那 長老唱如 是偈	Upavāna	Thag. II. §153	185-186

Kệ ngôn của Trưởng lão Isidinna	Isidinnattheragāthā	伊西陳那 長老唱如 是偈	Isidinna	Thag. II. §154	187-188
Kệ ngôn của Trưởng lão Sambula Kaccāna	Sambulakaccānatthera- gāthā	桑布羅喀 奢那長老 唱如是偈	Sambula-Kaccāna	Thag. II. §155	189-190
Kệ ngôn của Trưởng lão Khitaka	Khitakattheragāthā	奇陀迦長 老唱如是 偈	Khitaka	Thag. II. §156	191-192
Kệ ngôn của Trưởng lão Soṇapoṭṭiriya	Soṇapoṭṭiriyattheragāthā	菩提利耶 兒索那唱 如是偈	Soṇa-Poṭṭiriya	Thag. II. §157	193-194
Kệ ngôn của Trưởng lão Nisabha	Nisabhattheragāthā	尼娑婆長 老唱如是 偈	Nisabha	Thag. II. §158	195-196
Kệ ngôn của Trưởng lão Usabha	Usabhattheragāthā	烏娑婆長 老唱如是 偈	Usabha	Thag. II. §159	197-198
Kệ ngôn của Trưởng lão Kappaṭakura	Kappaṭakurattheragāthā	伽婆陀具 羅長老唱 如是偈	Kappaṭa-Kura	Thag. II. §160	199-200
V. Phẩm thứ năm	Pañcamavagga	第五品	Part V	Thag. II. §161-169 (9 Trưởng lão)	201-218 (18 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Kumāra Kassapa	Kumārakassapatthera- gāthā	鳩摩羅迦 葉長老唱 如是偈	Kumāra-Kassapa	Thag. II. §161	201-202
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammapāla	Dhammapālattheragāthā	護法長老 唱如是偈	Dhammapāla	Thag. II. §162	203-204
Kệ ngôn của Trưởng lão Brahmāli	Brahmālittheragāthā	普羅夫摩 利長老唱 如是偈	Brahmāli	Thag. II. §163	205-206
Kệ ngôn của Trưởng lão Mogharāja	Mogharājattheragāthā	摩迦羅奢 長老	Mogharājan	Thag. II. §164	207-208
Kệ ngôn của Trưởng lão Visākha, con của Pañcālī	Visākhapañcālāputtat- theragāthā	潘奢利之 兒毘舍 乞十佉長 老唱如是 偈	Visākha the Pañcālī's Son	Thag. II. §165	209-210

Kệ ngôn của Trưởng lão Cūḷaka	Cūḷakattheragāthā	鷲羅迦長老 唱如是偈	Cūḷaka	Thag. II. §166	211-212
Kệ ngôn của Trưởng lão Anūpama	Anūpamattheragāthā	阿拏波摩 長老唱如 是偈	Anūpama	Thag. II. §167	213-214
Kệ ngôn của Trưởng lão Vajjita	Vajjitattheragāthā	瓦智陀長老 唱如是偈	Vajjita	Thag. II. §168	215-216
Kệ ngôn của Trưởng lão Sandhita	Sandhitattheragāthā	桑第陀長老 唱如是偈	Sandhita	Thag. II. §169	217-218
Chương III - Ba kệ	Tikanipāta	三偈集	Canto III. Psalms of Three Verses	Thag. III. §170-185 (16 Trưởng lão)	219-266 (48 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Aṅgaṇika Bhāradvāja	Aṅgaṇikabhāradvājat- theragāthā	安迦尼佉 波羅多瓦 奢長老唱 如是偈	Aṅgaṇika- Bhāradvāja	Thag. III. §170	219-221
Kệ ngôn của Trưởng lão Paccaya	Paccayattheragāthā	波奢耶長老 唱如是偈	Paccaya	Thag. III. §171	222-224
Kệ ngôn của Trưởng lão Bākula	Bākulattheragāthā	薄拘羅長老 唱如是偈	Bākula	Thag. III. §172	225-227
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhaniya	Dhaniyattheragāthā	達尼耶長老 唱如是偈	Dhaniya	Thag. III. §173	228-230
Kệ ngôn của Trưởng lão con của Mātaṅga	Mātaṅgaputtattheragāthā	摩登伽兒 長老唱如 是偈	Mātaṅga's Son	Thag. III. §174	231-233
Kệ ngôn của Trưởng lão Khujja Sobhita	Khujjasobhitattheragāthā	屈闍須毘 陀長老唱 如是偈	Khujja-Sobhita	Thag. III. §175	234-236
Kệ ngôn của Trưởng lão Vāraṇa	Vāraṇattheragāthā	瓦羅那長老 唱如是偈	Vāraṇa	Thag. III. §176	237-239
Kệ ngôn của Trưởng lão Passika	Passikattheragāthā	婆西迦長老 唱如是偈	Passika	Thag. III. §177	240-242

Kệ ngôn của Trưởng lão Yasoja	Yasojattheragāthā	耶須奢長老 唱如是偈	Yasoja	Thag. III. §178	243-245
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāṭimattiya	Sāṭimattiyattheragāthā	婆蒂摩蒂 耶長老	Sāṭimattiya	Thag. III. §179	246-248
Kệ ngôn của Trưởng lão Upāli	Upālitttheragāthā	優波利長老 唱如是偈	Upāli	Thag. III. §180	249-251
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttaraṇḍa	Uttaraṇḍattheragāthā	烏陀羅婆 羅長老唱 如是偈	Uttaraṇḍa	Thag. III. §181	252-254
Kệ ngôn của Trưởng lão Abhibhūta	Abhibhūtattheragāthā	阿毘普陀 長老唱如 是偈	Abhibhūta	Thag. III. §182	255-257
Kệ ngôn của Trưởng lão Gotama	Gotamattheragāthā	瞿曇長老 唱如是偈	Gotama	Thag. III. §183	258-260
Kệ ngôn của Trưởng lão Hārīta	Hārītattheragāthā	哈利陀長老 唱如是偈	Hārīta	Thag. III. §184	261-263
Kệ ngôn của Trưởng lão Vimala	Vimalattheragāthā	毘摩羅長老 唱如是偈	Vimala	Thag. III. §185	264-266
Chương IV - Bốn kệ	Catukkanipāṭa	四偈集	Canto IV. Psalms of Four Verses	Thag. IV. §186-197 (12 Trưởng lão)	267-314 (48 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Nāgasamāla	Nāgasamālattheragāthā	那迦娑婆 摩羅長老 唱如是偈	Nāgasamāla	Thag. IV. §186	267-270
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhagu	Bhaguttheragāthā	婆咎長老 唱如是偈	Bhagu	Thag. IV. §187	271-274
Kệ ngôn của Trưởng lão Sabhiya	Sabhiyattheragāthā	娑毘耶長老 唱如是偈	Sabhiya	Thag. IV. §188	275-278
Kệ ngôn của Trưởng lão Nandaka	Nandakattheragāthā	難陀迦長老 唱如是偈	Nandaka	Thag. IV. §189	279-282

Kệ ngôn của Trưởng lão Jambuka	Jambukattheragāthā	江普迦長老 唱如是偈	Jambuka	Thag. IV. §190	283-286
Kệ ngôn của Trưởng lão Senaka	Senakattheragāthā	賽那迦長老 唱如是偈	Senaka	Thag. IV. §191	287-290
Kệ ngôn của Trưởng lão Sambhūta	Sambhūtattheragāthā	三浮陀長老 唱如是偈	Sambhūta	Thag. IV. §192	291-294
Kệ ngôn của Trưởng lão Rāhula	Rāhulattheragāthā	羅睺羅長老 唱如是偈	Rāhula	Thag. IV. §193	295-298
Kệ ngôn của Trưởng lão Candana	Candanattheragāthā	旃檀長老 唱如是偈	Candana	Thag. IV. §194	299-302
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammika	Dhammikattheragāthā	壇美迦長老 唱如是偈	Dhammika	Thag. IV. §195	303-306
Kệ ngôn của Trưởng lão Sappaka	Sappakattheragāthā	娑婆迦長老 唱如是偈	Sappaka	Thag. IV. §196	307-310
Kệ ngôn của Trưởng lão Mudita	Muditattheragāthā	無提陀長老 唱如是偈	Mudita	Thag. IV. §197	311-314
Chương V - Năm kệ	Pañcakanipāta	五偈集	Canto V. Psalms of Five Verses	Thag. V. §198-209 (12 Trưởng lão)	315-374 (60 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Rājadatta	Rājadattattheragāthā	羅奢達陀 長老唱如是偈	Rājadatta	Thag. V. §198	315-319
Kệ ngôn của Trưởng lão Subhūta	Subhūtattheragāthā	須善陀長老 唱如是偈	Subhūta	Thag. V. §199	320-324
Kệ ngôn của Trưởng lão Girimānanda	Girimānandattheragāthā	義利摩難 陀長老唱如是偈	Girimānanda	Thag. V. §200	325-329
Kệ ngôn của Trưởng lão Sumana	Sumanattheragāthā	須摩那長老 唱如是偈	Sumana	Thag. V. §201	330-334

Kệ ngôn của Trưởng lão Vaddha	Vaddhattheragāthā	瓦陀長 老唱如 是偈	Vaddha	Thag. V. §202	335-339
Kệ ngôn của Trưởng lão Nadīkassapa	Nadīkassapattheragāthā	那提迦葉 長老唱如 是偈	Nadīkassapa	Thag. V. §203	340-344
Kệ ngôn của Trưởng lão Gayākassapa	Gayākassapattheragāthā	伽耶迦葉 長老唱如 是偈	Kassapa of Gayā	Thag. V. §204	345-349
Kệ ngôn của Trưởng lão Vakkali	Vakkalittheragāthā	跋迦犁長 老唱如 是偈	Vakkali	Thag. V. §205	350-354
Kệ ngôn của Trưởng lão Vijitasena	Vijitasenattheragāthā	維智陀闍 那長老唱 如是偈	Vijitasena	Thag. V. §206	355-359
Kệ ngôn của Trưởng lão Yasadatta	Yasadattattheragāthā	耶娑達陀 長老唱如 是偈	Yasadatta	Thag. V. §207	360-364
Kệ ngôn của Trưởng lão Soṇakutikanṇa	Soṇakutikanṇatthera- gāthā	索那庫蒂 堪那長老 唱如是偈	Sona-Kutikanṇa	Thag. V. §208	365-369
Kệ ngôn của Trưởng lão Kosiya	Kosiyattheragāthā	庫闍耶長 老唱如 是偈	Kosiya	Thag. V. §209	370-374
Chương VI- Sáu kệ	Chakkanipāta	六偈集	Canto VI. Psalms of Six Verses	Thag. VI. §210-223 (14 Trưởng lão)	375-458 (84 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Uruvela Kassapa	Uruvelākassapatthera- gāthā	優羅頻羅 迦葉長老 唱如是偈	Kassapa of Uruvelā	Thag. VI. §210	375-380
Kệ ngôn của Trưởng lão Tekicchakāri	Tekicchakārittheragāthā	提乞奢迦 尼長老唱 如是偈	Tekicchakāri	Thag. VI. §211	381-386
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāga	Mahānāgattheragāthā	摩訶那伽 長老唱如 是偈	Mahā-Nāga	Thag. VI. §212	387-392
Kệ ngôn của Trưởng lão Kulla	Kullattheragāthā	堀羅長 老唱如 是偈	Kulla	Thag. VI. §213	393-398

Kệ ngôn của Trưởng lão Mālunkyaputta	Mālunkyaputtatthera- gāthā	摩倫屈耶 弗陀 (鬘童子) 長老唱如 是偈	Mālunkyā's Son	Thag. VI. §214	399-404
Kệ ngôn của Trưởng lão Sappadāsa	Sappadāsattheragāthā	薩婆達沙 長老唱如 是偈	Sappadāsa	Thag. VI. §215	405-410
Kệ ngôn của Trưởng lão Kātiyāna	Kātiyānattheragāthā	迦諦耶那 長老唱如 是偈	Kātiyāna	Thag. VI. §216	411-416
Kệ ngôn của Trưởng lão Migajāla	Migajālattheragāthā	爾伽奢羅 長老唱如 是偈	Migajāla	Thag. VI. §217	417-422
Kệ ngôn của Trưởng lão Jenta, con của Purohita	Purohitaputtajentatthera- gāthā	提恩陀長 老唱如 是偈	Jenta (the Chaplain's Son)	Thag. VI. §218	423-428
Kệ ngôn của Trưởng lão Sumana	Sumanattheragāthā	須摩那長 老唱如 是偈	Sumana	Thag. VI. §219	429-434
Kệ ngôn của Trưởng lão Nhātakamuni	Nhātakamunittheragāthā	如波達迦 牟尼長 老唱如 是偈	Nhātakamuni	Thag. VI. §220	435-440
Kệ ngôn của Trưởng lão Brahmadatta	Brahmadattattheragāthā	梵摩達多 長老唱如 是偈	Brahmadatta	Thag. VI. §221	441-446
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirimaṇḍa	Sirimaṇḍattheragāthā	闍利曼達 長老唱如 是偈	Sirimaṇḍa	Thag. VI. §222	447-452
Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbakāmi	Sabbakāmittheragāthā	薩婆迦摩 長老唱如 是偈	Sabbakāmi	Thag. VI. §223	453-458
Chương VII - Bảy kệ	Sattakanipāta	七偈集	Canto VII. Psalms of Seven Verses	Thag. VII. §224-228 (5 Trưởng lão)	459-493 (35 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Sundara Samudda	Sundarasamuddatthera- gāthā	孫陀羅沙 無陀長 老唱如 是偈	Sundara-Samudda	Thag. VII. §224	459-465

Kệ ngôn của Trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya	Lakunḍakabhaddiyattheragāthā	羅毘陀迦 (跋提耶) 長老唱如是偈	Lakunṭaka-Bhaddiya	Thag. VII. §225	466-472
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhadda	Bhaddattheragāthā	跋陀長老唱如是偈	Bhadda	Thag. VII. §226	473-479
Kệ ngôn của Trưởng lão Sopāka	Sopākattheragāthā	蘇婆迦長老唱如是偈	Sopāka	Thag. VII. §227	480-486
Kệ ngôn của Trưởng lão Sarabhaṅga	Sarabhaṅgattheragāthā	沙羅蔓伽 (破葦) 長老唱如是偈	Sarabhaṅga	Thag. VII. §228	487-493
Chương VIII - Tám kệ	Atṭhakanipāta	八偈集	Canto VIII. Psalms of Eight Verses	Thag. VIII. §229-231 (3 Trưởng lão)	494-517 (24 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākaccāyana	Mahākaccāyanattheragāthā	摩訶迦旃延長者唱如是偈	Kaccāyana the Great	Thag. VIII. §229	494-501
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirimitta	Sirimittattheragāthā	闍利彌陀長老唱如是偈	Sirimitta	Thag. VIII. §230	502-509
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahāpanthaka	Mahāpanthakattheragāthā	摩訶半託迦長老唱如是偈	Panthaka Major	Thag. VIII. §231	510-517
Chương IX- Chín kệ	Navakanipāta	九偈集	Canto IX. Psalms of Nine Verses	Thag. IX. §232 (1 Trưởng lão)	518-526 (9 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhūta	Bhūtattheragāthā	菩陀長老唱如是偈	Bhūta	Thag. IX. §232	518-526
Chương X- Mười kệ	Davakanipāta	十偈集	Canto X. Psalms of Ten Verses	Thag. X. §233-239 (7 Trưởng lão)	527-596 (70 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Kāḷudāyī	Kāḷudāyittheragāthā	迦留陀夷長老唱如是偈	Kāḷudāyin	Thag. X. §233	527-536
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekavihāriya	Ekavihāriyattheragāthā	耶迦毘訶利耶長老唱如是偈	Ekavihāriya (Tissa-Kumāra)	Thag. X. §234	537-546

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākappina	Mahākappinattheragāthā	摩訶劫賓 那長老唱 如是偈	Kappina the Great	Thag. X. §235	547-556
Kệ ngôn của Trưởng lão Cūlapanthaka	Cūlapanthakattheragāthā	周那槃陀 迦長老唱 如是偈	Cūḷa-Panthaka (Roadling Minor)	Thag. X. §236	557-566
Kệ ngôn của Trưởng lão Kappa	Kappattheragāthā	劫波長 老唱如 是偈	Kappa	Thag. X. §237	567-576
Kệ ngôn của Trưởng lão Upasena, con của Vaṅganta	Vaṅgantaputtaupasenat- theragāthā	婆檀提之 子優波斯 那長老唱 如是偈	Upasena, Vanganta's Son	Thag. X. §238	577-586
Kệ ngôn của một Trưởng lão Gotama khác	Aparagotamattheragāthā	瞿曇長 老唱如 是偈	Gotama	Thag. X. §239	587-596
Chương XI - Mười một kệ	Ekādasanipāta	十一偈集	Psalm of Eleven Verses	Thag. XI. §240 (1 Trưởng lão)	597-607 (11 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Saṃkicca	Saṃkiccatttheragāthā	三奇奢長 老唱如 是偈	Saṃkicca	Thag. XI. §240	597-607
Chương XII - Mười hai kệ	Dvādasakanipāta	十二偈集	Psalm of Twelve Verses	Thag. XII. §241-242 (2 Trưởng lão)	608-631 (24 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīlava	Sīlavattheragāthā	尸羅瓦長 老唱如 是偈	Sīlava	Thag. XII. §241	608-619
Kệ ngôn của Trưởng lão Sunīta	Sunītattheragāthā	須尼陀長 老唱如 是偈	Sunīta	Thag. XII. §242	620-631
Chương XIII - Mười ba kệ	Terasanipāta	十三偈集	Psalm of Thirteen Verses	Thag. XIII. §243 (1 Trưởng lão)	632-644 (13 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Soṇakoḷivisa	Soṇakoḷivisattheragāthā	蘇那拘利 毘沙長 老唱如 是偈	Soṇa-Koḷivisa	Thag. XIII. §243	632-644

Chương XIV - Mười bốn kệ	Cuddasakanipāta	十四偈集	Psalms of Fourteen Verses	Thag. XIV. §244-245 (2 Trưởng lão)	645-672 (28 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya Revata	Khadiravaniyarevatat- theragāthā	離曰長 老唱如 是偈	Revata	Thag. XIV. §244	645-658
Kệ ngôn của Trưởng lão Godatta	Godattattheragāthā	伍達陀長 老唱如 是偈	Godatta	Thag. XIV. §245	659-672
Chương XV - Mười sáu kệ	Soḷasakanipāta	十六偈集	Psalms of Sixteen Verses	Thag. XV. §246-247 (2 Trưởng lão)	673-704 (32 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Aññakoṇḍañña	Aññakoṇḍañnatthera- gāthā	阿若憍陳 如長老唱 如是偈	Aññā-Koṇḍañña	Thag. XV. §246	673-688
Kệ ngôn của Trưởng lão Udāyī	Udāyittheragāthā	優陀夷長 老唱如 是偈	Udāyīn	Thag. XV. §247	689-704
Chương XVI - Hai mươi kệ	Vīsatinipāta	二十偈集	Psalms of Twenty Verses	Thag. XVI. §248-257 (10 Trưởng lão)	705-948 (244 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Adhimutta	Adhimuttattheragāthā	阿提目多 長老唱如 是偈	Adhimutta	Thag. XVI. §248	705-725
Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya	Pārāpariyattheragāthā	婆羅波利 耶長老唱 如是偈	Pārāpariya	Thag. XVI. §249	726-746
Kệ ngôn của Trưởng lão Telakāni	Telakānittheragāthā	提羅迦尼 長老唱如 是偈	Telakāni	Thag. XVI. §250	747-768
Kệ ngôn của Trưởng lão Raṭṭhapāla	Raṭṭhapālattheragāthā	賴吒和羅 長老唱如 是偈	Raṭṭhapāla	Thag. XVI. §251	769-793
Kệ ngôn của Trưởng lão Mālun̄kyaputta	Mālun̄kyaputtatthera- gāthā	摩倫拘耶 弗陀 (鬘童子) 長老唱如 是偈	Mālun̄kyaputta	Thag. XVI. §252	794-817
Kệ ngôn của Trưởng lão Sela	Selattheragāthā	世羅長 老唱如 是偈	Sela	Thag. XVI. §253	818-841

Kệ ngôn của Trưởng lão Bhaddiya Kāligodhā	Kāligodhāputtabhaddiyat- theragāthā	迦利喬達 之子跋提 耶長老唱 如是偈	Bhaddiya Kāligodhā's son	Thag. XVI. §254	842-865
Kệ ngôn của Trưởng lão Aṅgulimāla	Aṅgulimālattheragāthā	鷲掘魔長 老唱如 是偈	Aṅgulimāla	Thag. XVI. §255	866-891
Kệ ngôn của Trưởng lão Anuruddha	Anuruddhattheragāthā	阿菴樓陀 長老唱如 是偈	Anuruddha	Thag. XVI. §256	892-919
Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya	Pārāpariyattheragāthā	婆羅波利 耶長老唱 如是偈	Pārāpariya	Thag. XVI. §257	920-948
Chương XVII - Ba mươi kệ	Tiṃsanipāta	三十偈集	Psalms of Thirty Verses	Thag. XVII. §258-260 (3 Trưởng lão)	(105 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Phussa	Phussattheragāthā	弗沙長 老唱如 是偈	Phussa	Thag. XVII. §258	949-980
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputta	Sāriputtattheragāthā	舍利弗長 老唱如 是偈	Sāriputta	Thag. XVII. §259	CST: 981- 1016 CBETA: 981- 1017
Kệ ngôn của Trưởng lão Ānanda	Ānandattheragāthā	阿難長 老唱如 是偈	Ānanda	Thag. XVII. §260	CST: 1017- 1053 PTS/ CBETA: 1018- 1050
Chương XVIII - Bốn mươi	Cattālīsanipāta	四十偈集	Psalm of Forty Verses	Thag. XVIII. §261 (1 Trưởng lão)	(40 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākassapa	Mahākassapattheragāthā	摩訶迦葉 長老唱如 是偈	Kassapa the Great	Thag. XVIII. §261	CST: 1054- 1093 PTS/ CBETA: 1051- 1090

Chương XIX - Năm mươi kệ	Paññāsanipāta	五十偈集	Psalm of Fifty Verses	Thag. XIX. §262 (1 Trưởng lão)	(55 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Tālapuṭa	Tālapuṭattheragāthā	陀羅弗陀 長老唱如 是偈	Tālapuṭa	Thag. XIX. §262	CST: 1094- 1148 PTS/ CBETA: 1089- 1145
Chương XX - Sáu mươi kệ	Saṭṭhinipāta	六十偈集	Psalm of Sixty Verses	Thag. XX. §263 (1 Trưởng lão)	(69 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahāmoggallāna	Mahāmoggallānatthera- gāthā	如是尊者 摩訶目犍 連長老唱 誦偈頌	Mahāmoggallāna the Great	Thag. XX. §263	CST: 1149- 1217 PTS/ CBETA: 1146- 1208
Chương XXI - Đại tập - Bảy mươi mốt kệ	Mahānipāta	大偈集	Psalm of Seventy - One Verses	Thag. XXI. §264 (1 Trưởng lão)	(71 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Vangīsa	Vaṅgīsattheragāthā	尊者鵬耆 舍長老唱 如是偈	Vaṅgīsa	Thag. XXI. §264	CST: 1218- 1288 PTS/ CBETA: 1209- 1279

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0015. 0077a05-0236a13).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā)*, tr. by C. A. F. Rhys Davids (London: PTS, 1913).

PHỤ LỤC 9

TRƯỞNG LÃO NI KỆ

TRƯỞNG LÃO NI KỆ (THERĪGĀTHĀ, 長老尼偈, PSALMS OF THE SISTERS)					
PHẨM / KINH	PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
CHƯƠNG MỘT - MỘT KỆ	EKAKANIPĀTA	一偈集	Canton I. Psalms of Single Verses	Thīg. I. §1-18 (18 Trưởng lão Ni)	1-18
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni không biết tên	Aññatarātherīgāthā	名不詳一長老比丘尼唱如是偈	Verse uttered by a certain Sister, a Bhikkhunī of Name Unknown	Thīg. I. §1	1
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Muttā	Muttātherīgāthā	如是世尊呼解脫式叉摩那，教以常念此偈	Verse wherewith the Exalted One frequently exhorted Muttā while a Student	Thīg. I. §2	2
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Puṇṇā	Puṇṇātherīgāthā	成滿尼	Puṇṇā	Thīg. I. §3	3
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Tissā	Tissātherīgāthā	帝須尼	Tissā	Thīg. I. §4	4
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Tissā khác	Aññatarātissātherīgāthā	另一帝須尼	Another Sister Tissā	Thīg. I. §5	5
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhīrā	Dhīrātherīgāthā	堅固尼	Dhīrā	Thīg. I. §6	6
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Dhīrā khác	Aññatadhīrātherīgāthā	其他堅固尼	Another Sister Dhīrā	Thīg. I. §7	7

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā	Mittātherīgāthā	尼友	Mittā	Thīg. I. §8	8
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhadrā	Bhadrātherīgāthā	賢尼	Bhadrā	Thīg. I. §9	9
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Upasamā	Upasamātherīgāthā	寂靜尼	Upasamā	Thīg. I. §10	10
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Muttā	Muttātherīgāthā	解脫尼	Muttā	Thīg. I. §11	11
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhammadinnā	Dhammadinnātherīgāthā	達摩地因那 (法施尼)	Dhammadinnā	Thīg. I. §12	12
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Visākhā	Visākhātherīgāthā	毘舍佉尼	Visākhā	Thīg. I. §13	13
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sumanā	Sumanātherīgāthā	須摩那 (善意尼)	Sumanā	Thīg. I. §14	14
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttarā	Uttarātherīgāthā	鬱多羅尼	Uttarā	Thīg. I. §15	15
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sumanā xuất gia khi tuổi già	Vuddhapabbajitasumanātherīgāthā	老年出家之善意尼	Sumanā	Thīg. I. §16	16
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhammā	Dhammātherīgāthā	達摩尼	Dhammā	Thīg. I. §17	17
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Saṅghā	Saṅghātherīgāthā	僧伽尼	Saṅghā	Thīg. I. §18	18
CHƯƠNG II - HAI KỆ	DUKANIPĀTA	二偈集	Canton II. Psalms of Two Verses	Thīg. II. §19-28 (10 Trưởng lão Ni)	19-38
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Abhirūpa Nandā	Abhirūpanandātherīgāthā	如是世尊教難陀式叉摩那常誦此偈	Abhirūpa-Nandā	Thīg. II. §19	19-20

Kệ ngôn của Trường lão Ni Jentā	Jentātherīgāthā	禪頭尼	Jentī (or Jentā)	Thīg. II. §20	21-22
Kệ ngôn của Trường lão Ni mẹ của Sumaṅgala	Sumaṅgalamātātherīgāthā	名不詳之一長老比丘尼	Sumaṅgala's Mother	Thīg. II. §21	23-24
Kệ ngôn của Trường lão Ni Addhakāsi	Addhakāsiherīgāthā	阿達迦尸 (半迦尸尼)	Addhakāsi	Thīg. II. §22	25-26
Kệ ngôn của Trường lão Ni Cittā	Cittātherīgāthā	支陀 (心尼)	Cittā	Thīg. II. §23	27-28
Kệ ngôn của Trường lão Ni Mettikā	Mettikātherīgāthā	麥提迦 (慈尼)	Mettikā	Thīg. II. §24	29-30
Kệ ngôn của Trường lão Ni Mittā	Mittātherīgāthā	密陀 (友尼)	Mittā	Thīg. II. §25	31-32
Kệ ngôn của Trường lão Ni mẹ của Abhayā	Abhayamātutherīgāthā	阿巴耶瑪陀 (無畏母) 尼	Abhayā's Mother	Thīg. II. §26	33-34
Kệ ngôn của Trường lão Ni Abhayā	Abhayātherīgāthā	阿婆耶 (無畏) 長老尼	Abhayā	Thīg. II. §27	35-36
Kệ ngôn của Trường lão Ni Sāmā	Sāmātherīgāthā	奢摩尼	Sāmā	Thīg. II. §28	37-38
CHƯƠNG III - BA KỆ	TIKANIPĀTA	三偈集	Canton II. Psalms of Three Verses	Thīg. II. §29-36 (8 Trường lão Ni)	39-62
Kệ ngôn của một Trường lão Ni Sāmā khác	Aparāsāmātherīgāthā	其他之奢摩尼	Another Sāmā	Thīg. III. §29	39-41
Kệ ngôn của Trường lão Ni Uttamā	Uttamātherīgāthā	烏達摩尼	Uttamā	Thīg. III. §30	42-44
Kệ ngôn của một Trường lão Ni Uttamā khác	Aparāuttamātherīgāthā	其他之烏達摩尼	Another Uttamā	Thīg. III. §31	45-47

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dantikā	Dantikātherīgāthā	檀多尼	Dantikā	Thīg. III. §32	48-50
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Ubbirī	Ubbiritherīgāthā	烏毘利尼	Ubbiri	Thīg. III. §33	51-53
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sukkā	Sukkātherīgāthā	白淨尼	Sukkā	Thīg. III. §34	54-56
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Selā	Selātherīgāthā	世羅尼	Selā	Thīg. III. §35	57-59
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Somā	Somātherīgāthā	蘇摩尼	Somā	Thīg. III. §36	60-62
CHƯƠNG IV - BÓN KỆ	CATUKKANIPĀTA	四偈集	Canton IV. Psalm of Four Verses	Thīg. IV. §37 (1 Trưởng lão Ni)	63-66
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhaddā Kāpilānī	Bhaddākāpilānītherīgāthā	跋提迦比羅尼	Bhaddā of the Kapilas	Thīg. IV. §37	63-66
CHƯƠNG V - NĂM KỆ	PAÑCAKANIPĀTA	五偈集	Canton V. Psalms of Five Verses	Thīg. V. §38- 49	67-126
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni không biết tên	Aññatarātherīgāthā	名不詳之一比丘尼	An Anonymous Sister	Thīg. V. §38	67-71
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vimalā	Vimalātherīgāthā	遊女毘摩羅 (無垢尼)	Vimalā (formerly a courtesan)	Thīg. V. §39	72-76
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sīhā	Sīhātherīgāthā	耆婆 (獅子尼)	Sīhā	Thīg. V. §40	77-81
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sundarī Nandā	Sundarīnandātherīgāthā	難陀尼	Sundarī-Nandā	Thīg. V. §41	82-86
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Nanduttarā	Nanduttarātherīgāthā	難陀郁陀羅長老尼	Nanduttarā	Thīg. V. §42	87-91
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittakālī	Mittakālītherīgāthā	密陀迦利尼	Mittakālī	Thīg. V. §43	92-96

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sakulā	Sakulātherīgāthā	奢拘梨尼	Sakulā	Thīg. V. §44	97-101
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Soṇā	Soṇātherīgāthā	輸那尼	Soṇā	Thīg. V. §45	102-106
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhaddā Kuṇḍalakesā	Bhaddākuṇḍalakesātherīgāthā	原尼乾子之徒跋提尼	Bhaddā Kuṇḍalakesā, the Ex-Jain	Thīg. V. §46	107-111
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Paṭācārā	Paṭācārātherīgāthā	波羅遮那尼	Paṭācārā	Thīg. V. §47	112-116
Kệ ngôn của 30 Trưởng lão Ni dưới sự lãnh đạo của Paṭācārā	Timsamattātherīgāthā	此等三十人長老尼於波羅遮那尼前述其所知	Thirty Sisters under Paṭācārā Declare Their Añña	Thīg. V. §48	117-121
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Candā	Candātherīgāthā	旃陀 (月尼)	Candā	Thīg. V. §49	122-126
CHƯƠNG VI - SÁU KỆ	CHAKKANIPĀTA	六偈集	Canton II. Psalms of Six Verses	Thīg. VI. §50-57	127-174
Kệ ngôn của 500 Trưởng lão Ni dưới sự lãnh đạo của Paṭācārā	Pañcasatamattātherīgāthā	波羅遮那尼弟子五百尼	Paṭācārā's Five Hundred	Thīg. VI. §50	127-132
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vāsetṭhī	Vāsetṭhītherīgāthā	婆斯搊尼	Vāsetṭhī	Thīg. VI. §51	133-138
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Khemā	Khemātherīgāthā	憍摩尼	Khemā	Thīg. VI. §52	139-144
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sujātā	Sujātātherīgāthā	須奢陀 (善生尼)	Sujātā	Thīg. VI. §53	145-150
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Anopamā	Anopamātherīgāthā	阿奴波摩尼	Anopamā	Thīg. VI. §54	151-156

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī	Mahāpajāpatigotamī-therīgāthā	摩訶波闍波提瞿曇彌	Mahāpajāpatī the Gotamid	Thīg. VI. §55	157-162
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Guttā	Guttātherīgāthā	笈多尼	Guttā	Thīg. VI. §56	163-168
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vijayā	Vijayātherīgāthā	毘蘭耶尼	Vijayā	Thīg. VI. §57	169-174
CHƯƠNG VII - BẢY KỆ	SATTAKANIPĀTA	七偈集	Canton VII. Psalms of Seven Verses	Thīg. VII. §58-60 (3 Trưởng lão Ni)	175-195
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttarā	Uttarātherīgāthā	鬱多羅尼	Uttarā	Thīg. VII. §58	175-181
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Cālā	Cālātherīgāthā	遮羅尼	Cālā	Thīg. VII. §59	182-188
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Upacālā	Upacālātherīgāthā	優波遮羅尼	Upacālā	Thīg. VII. §60	189-195
CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ	AṬṬHAKANIPĀTA	八偈集	Canton VIII. Psalm of Eight Verses	Thīg. VIII. §61 (1 Trưởng lão Ni)	196-203
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sīsūpacālā	Sīsūpacālātherīgāthā	尸羅婆遮羅尼	Sīsūpacālā	Thīg. VIII. §61	196-203
CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ	NAVAKANIPĀTA	九偈集	Canton IX. Psalm of Nine Verses	Thīg. IX. §62 (1 Trưởng lão Ni)	204-212
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni mẹ của Vaddha	Vaddhamātutherīgāthā	瓦達長老之母	Vaddha's Mother	Thīg. I. §62	204-212
CHƯƠNG X - MƯỜI MỘT KỆ	EKĀDASANIPĀTA	十一偈集	Canton X. Psalm of Elevent Verses	Thīg. X. §63 (1 Trưởng lão Ni)	213-223
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Kisā Gotamī	Kisāgotamītherīgāthā	翅舍憍答彌長老尼以解脫之心唱此偈	Kisā-Gotamī	Thīg. I. §63	213-223

CHƯƠNG XI - MƯỜI HAI KỆ	DVĀDASAKANIPĀTA	十二偈集	Canton XI. Psalm of Twelve Verses	Thīg. XI. §64 (1 Trưởng lão Ni)	224-235
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uppalavannā	Uppalavannātherīgāthā	烏婆羅萬那 (蓮華色尼)	Uppalavannā	Thīg. XI. §64	224-235
CHƯƠNG XII - MƯỜI SÁU KỆ	SOḶASANIPĀTA	十六偈集	Canton XII. Psalm of Sixteen Verses	Thīg. XII. §65 (1 Trưởng lão Ni)	236-251
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Puṇṇā	Puṇṇātherīgāthā	芬尼迦尼	Puṇṇā (or Puṇṇikā)	Thīg. XII. §65	236-251
CHƯƠNG XIII - HAI MƯỜI KỆ	VĪSATINIPĀTA	二十偈集	Canton XIII. Psalms of Twenty Verses	Thīg. XIII. §66-70 (5 Trưởng lão Ni)	252-367
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Ambapālī	Ambapālītherīgāthā	菴婆波利尼	Ambapālī	Thīg. XIII. §66	252-270
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Rohiṇī	Rohiṇītherīgāthā	羅奚尼尼	Rohiṇī	Thīg. XIII. §67	CST: 271-291 PTS/ CBETA: 271-290
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Cāpā	Cāpātherīgāthā	孫陀利尼	Cāpā	Thīg. XIII. §68	CST: 292-312 PTS/ CBETA: 291-311
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sundarī	Sundarītherīgāthā	遮波尼	Sundarī	Thīg. XIII. §69	CST: 313-338 PTS/ CBETA: 312-337
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Subhā, con người thợ vàng	Subhākammāradhītu- therīgāthā	鐵工之女須 婆尼	Subhā (the Goldsmith's Daughter)	Thīg. XIII. §70	CST: 339-367 PTS/ CBETA: 338-365

CHƯƠNG XIV - BA MƯƠI KỆ	TĪṢANIPĀTA	三十偈集	Canton XIV. Psalm of Thirty Verses	Thīg. XIV. §71 (1 Trưởng lão Ni)	368-401
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Subhā ở vườn xoài của Jīvaka	Subhājīvakambavanikā- therīgāthā	耆婆 (醫) 之菴羅林中耆 婆尼	Subhā of Jāvaka's Mango-Grove	Thīg. XIV. §71	CST: 368-401 PTS/ CBETA: 366-399
CHƯƠNG XV - BÓN MƯƠI KỆ	CATTĀLĪSANIPĀTA	四十四偈集	Canton XV. Psalm of Forty Verses	Thīg. XV. § 72 (1 Trưởng lão Ni)	402-449
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Isidāsī	Isidāsītherīgāthā	伊西達西尼	Isidāsī	Thīg. XV. §72	CST: 402-449 PTS/ CBETA: 400-447
CHƯƠNG XVI - ĐẠI TẬP	MAHĀNIPĀTA	大集	Canton XVI. Psalm of the Great Chapter	Thīg. XVI. §73 (1 Trưởng lão Ni)	450-524
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sumedhā	Sumedhātherīgāthā	善慧尼	Sumedhā	Thīg. XVI. §73	CST: 450-524 PTS/ CBETA: 448-522

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0016. 0239a07-0304a10).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *Psalm of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā)*,
tr. by C. A. F. Rhys Davids (London: PTS, 1909).

PHỤ LỤC 10

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYỄN BẢN PĀLI

Anguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Anguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpiṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavāṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

Dhammapāla's Paramattha Dīpanī (Part III), Being the Commentary on the Peta Vatthu, tr. by Hardy, E. (London: PTS, 1894).

Dhammapāla's Paramattha Dīpanī (Part IV), Being the Commentary on the Vimāna Vatthu, tr. by Hardy, E. (London: PTS, 1901).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Samaṅgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

- Dīpavaṃsa*, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).
- Itivuttaka*, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).
- Itivuttaka Aṭṭhakathā*, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).
- Jātaka*, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).
- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Mahāvaṃsa*, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).
- Mahāniddesa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).
- Milindapañha - Milinda Tīkā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakaraṇa*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tīkā (Saddhammapajjotikā)*, 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).
- The Khuddaka Pāṭha (Paramatthajotikā I)*, ed. by Smith, Helmer and Hunt, Mabel (London: PTS, 1915).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Samyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Samyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).

Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).

Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā VI), ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).

Udāna, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

Anthology of Discourses (Sutta Nipāta), tr. by Mills, Laurence Khantipalo (SuttaCentral, 2015).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part I): Dhammapada: Verses on Dhamma and Khuddaka Pāṭha: The Text of the Minor Sayings, Re-Ed and tr. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1931).

The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II): Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said, tr. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1948).

The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu: Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed, tr. by Kennedy, Jean and Gehman, Henry S; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

The Path of Purity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

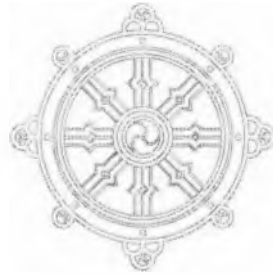
Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

Encyclopaedia of Buddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).



SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A

- Ấn Độ 22, 73, 95, 99, 300, 444, 831, 832, 1073, 1078
Ấn sĩ Tư-đà 385
ác danh 987
ác đạo 73, 282
ác dục 59, 204, 228, 263, 303, 304, 344, 380, 1029
ác giới 71, 203, 223, 249, 250, 987
ác hành 222, 223, 731, 774, 776
ác hạnh 71, 74, 84, 184, 269, 272, 311, 312, 382, 607, 685, 692, 694, 709, 712, 716, 720, 727, 729, 738, 739, 745, 749, 752, 763, 772, 779, 804, 807, 813, 814, 815, 822, 882, 901, 902, 929
ác kiến 51, 80, 203, 223
Ác ma 36, 67, 117, 159, 162, 163, 240, 241, 243, 245, 256, 257, 258, 268, 290, 291, 292, 313, 329, 331, 343, 360, 361, 377, 433, 831, 840, 841, 849, 860, 861, 926, 952, 956, 1044, 1049, 1057, 1060, 1063, 1076, 1081, 1082, 1097, 1098, 1115, 1118, 1122, 1123, 1125, 1126, 1134, 1148, 1184
ác nghiệp 45, 46, 218, 326, 340, 359, 458, 460, 471, 503, 505, 607, 664, 675, 676, 677, 682, 685, 698, 703, 710, 716, 717, 718, 719, 729, 730, 731, 732, 735, 766, 768, 773, 779, 782, 784, 785, 796, 807, 810, 822, 900, 902, 1057, 1135, 1136
ác ngữ 328, 716, 720
ác pháp 65, 66, 107, 108, 143, 144, 151, 154, 249, 250, 276, 374, 624, 868, 898, 1031, 1152
ác sở hành 344
ác triển 246
ác trực 316
ác tư duy 304, 344
ác tuệ 44, 48
ác uy nghi 344
ác xứ 185
ái biệt ly 59
ái căn 964
ái diệt 56, 106, 228, 265, 992
ái đoạn diệt 114
ái dục 68, 69, 75, 76, 84, 91, 102, 174, 267, 296, 304, 349, 393, 398, 611, 859
ái hữu 240, 369
ái kiết sử 212
ái lạc 13, 39, 47, 59, 72, 117, 118, 147, 188, 349, 387, 993, 1029, 1031, 1081
ái ly 1019
ái nhiễm 40, 92, 102, 169, 424, 425
ái niệm 950
ái phược 110
ái sanh 279, 293, 310, 313, 343, 405, 980
ái tận 1056
ái triền 240, 427, 888, 939
ái tướng 1009, 1010
am-ba 792
A-na-luật 107, 712, 714, 742, 827, 830, 1019, 1020
an cư mùa mưa 126, 156, 157, 467, 596, 621, 688, 692, 693, 697, 862, 1019
A-nhã Kiều-trần-như 1063
an trú pháp hành 784
A-tư-đà 291, 384, 386
a-tu-la 130, 152, 153, 268, 347, 384, 1005, 1161
A-tỳ 263, 685, 762, 909, 1171

B

- ba ác hạnh 244
bậc A-la-hán 4, 110, 116, 155, 164, 193, 195, 197, 200, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 237, 238, 239, 240, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 275, 276, 277, 278, 279, 280,

- 282, 283, 284, 303, 338, 427, 636, 637, 683, 925, 999
bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác 111, 145, 156, 170, 227, 228, 281
bậc Anh Hùng 506, 975
bậc An Nhiên 505
bậc Ân Sĩ Chân Danh 976
bậc Ân Sĩ Thứ Bảy 1062
bậc Bà Con Mặt Trời 412, 850
bậc Ban Phúc Cao Thượng 11, 339
bậc Biển Nhân 429, 432, 437
bậc Biết Pháp Cao Thượng 11, 339
bậc Cao Tăng 649
bậc Cao Thượng 11, 339
bậc Cầu giác 1006, 1007, 1033, 1052
bậc Chánh đẳng Chánh giác 238, 268
bậc Chánh Đẳng Giác 1169
bậc Chánh Giác 36, 56, 281, 330, 421, 860, 910, 913, 936, 949, 971, 976, 993, 1000, 1012, 1013, 1021, 1030, 1064
bậc Chánh Giác Niết-bàn 1020
bậc Chánh trực trí tuệ 1066
bậc Chiến Thắng 194, 284, 386, 457, 965, 989, 1022, 1141, 1169
bậc Chiến Thắng Toàn Diện 334
bậc Chứng Mười Lực 1160
bậc Có Hào Quang Lớn 936
bậc Có Mắt 295, 423, 435, 437, 957, 1012, 1020, 1030
bậc Có Pháp Nhân 377
bậc Cù-đam Quảng Trí 438
bậc Cù-đam Quảng Tuệ 438
bậc Cứu Độ 965
bậc Đã Điều Phục Được 1146
bậc Đã Đoạn Lậu Hoặc 330
bậc Đại ân sĩ 1142
bậc Đại chiến thắng 1142
bậc Đại Hùng 625, 654, 1147
bậc đại Mâu-ni 1032
bậc Đại nhân 76, 224, 568, 1013
bậc Đại Phạm thiên 428
bậc Đại Sĩ Toàn Diện 319
bậc Đại Tiên Nhân 1017
bậc Đại trí 251, 1031
bậc Đại trí nhân 623
bậc Dẫn Đầu Lữ Hành 259
bậc Đáng Kính 849
bậc Đánh Xe 898
bậc Đánh Xe Điều Ngự 1130
bậc Đánh Xe Tối Thắng 321
bậc Đạo sư 372, 881, 889, 920, 946, 947, 978, 981, 1137
bậc Đạt Được Bờ Kia 999
bậc Đã Thắng Trận 948
bậc Đa văn 663, 796
bậc Đã Vượt Bộc Lưu 330
bậc Diễm Lành 881
bậc Đoạn Tận Tất Cả 246
bậc Dòng Họ Mặt Trời 1062
bậc Điều Ngự Trượng Phu 259
bậc Đủ Mười Lực 1161
bậc Giác Giả 1013, 1033
bậc Giác Ngộ 227, 332, 367, 420, 569, 1038, 1146, 1147
bậc Giác Ngộ Thủ Thắng 1154
bậc Giác Ngộ Trí Giả 284
bậc Giải Thoát Mọi Khổ 1145
bậc Giải Thoát Vô Sanh 1145
bậc Giới Tuệ 988
bậc Hành thiền đệ nhất 838
bậc Hiền Hòa 368
bậc Khéo thiện hạnh 959
bậc Không Ai Sánh Được 976
bậc Lãnh Đạo Không Dục 437
bậc Lãnh Đạo Nhiếp Chúng 936
bậc Lãnh Đạo Thế Giới 420
bậc Long Tượng 377, 427, 433, 1062, 1067
bậc Ly Tham, Ly Hệ 1147
bậc Mâu-ni Đạo sĩ 86
bậc Mâu-ni Vượt Khổ 1145
bậc Minh Hạnh 821
bậc Ngưu Vương 420
bậc Nhân Biển Tri 1065
bậc Nhân Quang 489, 511, 512, 514, 515, 572
bậc Nhỏ Tên Khát Ái 1062
bậc Niết-bàn An Tĩnh 437
bậc Nói Sự Thật 1137, 1138, 1139
bậc Pháp Chủ Tối Tôn 1005
bậc Pháp kiến 1063
bậc Pháp Nhân 312, 1013, 1116
bậc Pháp Nhân Biển Tri 351
bậc Pháp Vương 1019
bậc Pháp Vương Vô Thượng 1012
bậc Quảng Tuệ 438
bậc Sáu Ngà 1026
bậc Siêu Thiên 967
bậc Sư Tử 377
bậc Sư Tử Vô Thượng 284

- bạc Tạo Dựng Quanh Minh 1063
 bạc Tẩy sạch 86
 bạc Thắng Trận Chiến Trường 1062
 bạc Thánh cầu 345
 bạc Thánh Giả Mâu-ni 1064
 bạc Thân Tộc Mặt Trời 580, 648
 bạc Thần thông đệ nhất 1051
 bạc Thế Gian Giải 259
 bạc Thế Tôn Vô Thượng 1117, 1143
 bạc Thích Tử 428
 bạc Thiên Nhơn Sư 259
 bạc Thiện Thệ 9, 10, 68, 111, 161, 162, 163, 177, 182, 189, 259, 260, 272, 280, 312, 334, 337, 356, 362, 381, 388, 389, 433, 586, 609, 658, 668, 724, 775, 777, 914, 939, 1002, 1017, 1019, 1059, 1062, 1063, 1114, 1152, 1153, 1168, 1169
 bạc Tịnh hạnh 31, 83, 959
 bạc Tối Thắng Năm Pháp 1066
 bạc Tối Thắng Vô Thượng 898
 bạc Trí Nhân Viên Giác 499
 bạc Y Vương 600
 bạc Y Vương Đại Hùng 1012
 bạc Y Vương Vô Thượng 1012
 ba kiết sử 149
 ba lạc 251, 987
 Ba-la-nại 454, 495, 496, 500, 501, 577, 578, 579, 580, 604, 606, 676, 678, 689, 695, 699, 700, 702, 704, 710, 712, 714, 719, 721, 731, 732, 750, 751, 759, 760, 762, 767, 806, 822, 840, 891, 898, 924, 931, 952, 1141, 1144, 1147
 ba lậu hoặc 239, 240
 ba loại cảm thọ 8
 ba loại lửa 204, 268
 Ba minh 127, 272, 273, 841, 871, 889, 891, 898, 944, 1046, 1062, 1063, 1064, 1065, 1099, 1112, 1121, 1136, 1140, 1143, 1145, 1149, 1158
 ba mươi hai phần 495
 ba mươi kiến 1005
 Ba ngôi báu 4, 884, 918, 1095, 1144
 bàng sanh 268, 931
 ba nội uế 262
 bảo tượng liên hoa 466
 ba Phi diệu pháp 263
 ba phước nghiệp sự 242
 ba quả dị thực 265
 ba tâm ác 136
 ba tâm bất thiện 261
 ba tâm cầu 206, 239
 ba tâm tư bất thiện 255
 Ba tạng 869, 887, 901
 ba thanh tịnh 245
 ba thiện hạnh 244
 ba thiện tâm 261
 bất khả ái 992
 bất khả ý 406
 bất khổ bất lạc thọ 197, 238
 Bạt-kỳ 786
 bất lạc 118, 197, 238, 361, 390, 416, 819, 1060
 bất quan trai 488, 502, 507, 509, 510, 512, 514, 515, 523, 524, 571, 572, 608, 804, 808
 ba trầm lặng 245
 bất thiện nghiệp 722
 bất tử giới 775, 777
 bất tử vô duyên sanh 494
 bất tử vô sanh 805
 Ba-tư-nặc 459, 686, 820, 841
 ba xuất ly giới 248
 bảy Bồ-đề phần 256
 bảy giác chi 108, 155, 959, 1088
 bảy loại trói buộc 269
 bảy pháp giác chi 196, 271
 biện tài vô ngại giải 1083
 biệt trú 377, 378
 bi mẫn 509, 627, 651, 652, 682, 710, 728, 754, 779
 Bình-sa vương 290, 359, 837, 850, 860, 862, 890, 943
 bọc lưu 80, 306, 330, 332, 335, 366, 369, 373, 396, 401, 414, 427, 429, 430, 431, 432, 433, 438, 845, 879, 980, 992, 998, 1019, 1048, 1063
 Bồ-đề 89, 99, 105, 106, 133, 227, 254, 255, 256, 271, 290, 292, 385, 386, 922, 944, 975, 1020, 1064, 1141, 1158, 1168, 1175
 bốn ách phược 92, 169
 bốn chánh cần 155
 bốn đạo 265, 805
 bốn đế 67
 bốn đôi tám vị 265
 bốn như ý túc 155, 161
 bốn niệm xứ 908, 947, 1105
 bốn quả 265, 635, 805, 839

Bổn sư 149, 885, 888, 891, 893, 896, 911, 926,
949, 978, 1013, 1022, 1028, 1031, 1032,
1035, 1036, 1041, 1046, 1055, 1064,
1141, 1167
bốn sự thật 218, 243, 827, 842, 854, 886, 891,
997, 1163
bốn tâm vô lượng 952
bốn Thánh đế 56, 473, 1130
Bồ-tát 152, 327, 473, 488, 502, 509, 510, 512,
514, 515, 523, 524, 571, 608, 620, 644,
658, 707, 724, 808, 1133
bồ thí 5, 12, 13, 54, 64, 100, 131, 149, 184, 203,
205, 217, 219, 242, 250, 251, 258, 266,
271, 275, 305, 332, 339, 340, 365, 368,

369, 370, 378, 447, 454, 456, 457, 459,
460, 465, 473, 475, 476, 477, 483, 485,
490, 508, 510, 512, 513, 515, 519, 524,
561, 562, 563, 564, 583, 585, 604, 605,
607, 621, 622, 642, 646, 656, 675, 677,
678, 679, 691, 698, 707, 712, 713, 718,
720, 722, 729, 730, 731, 732, 734, 737,
739, 740, 741, 742, 743, 754, 760, 761,
770, 772, 789, 802, 804, 807, 837, 849,
865, 924, 991, 1027, 1162

bồ thí đệ nhất 837

bồ thí pháp 205, 271, 275

bồ thí tài vật 271, 275

C

các ách 248, 1079, 1080
các căn 29, 41, 111, 138, 156, 194, 195, 209, 221,
222, 231, 243, 266, 267, 341, 373, 599,
631, 763, 804, 822, 897, 919, 1003, 1044,
1055, 1114, 1119, 1125
các dục 7, 15, 33, 39, 83, 91, 113, 149, 158, 174,
190, 194, 248, 249, 250, 266, 267, 268,
269, 281, 315, 327, 328, 329, 339, 343,
347, 352, 353, 361, 365, 367, 372, 395,
396, 404, 405, 424, 425, 433, 488, 502,
510, 512, 514, 515, 810, 881, 884, 890,
898, 899, 962, 985, 999, 1008, 1046, 1083,
1101, 1104, 1115, 1133, 1147, 1148, 1151,
1159, 1162, 1163
các lực 995, 1119
các uẩn 80, 849, 878, 907, 1097, 1105, 1134
cảm thọ 8, 39, 91, 115, 117, 118, 125, 195, 196,
197, 231, 238, 317, 375, 390, 398, 399,
400, 423, 876, 883, 884, 888, 895, 952,
956, 1003, 1008, 1009, 1010, 1011, 1020,
1056, 1060, 1135
căn bản giới 80
cảnh Diêm công 732
căn hộ trì 386
căn môn 891
càn-thát-bà 86, 908, 1059, 1168
Cao sơn 504, 582, 743, 810, 1057
Cấp Cô Độc 982, 1168
Ca-tỳ-la-vệ 653, 839, 892, 915, 916, 955, 1080
Câu-hy-la 838
Câu-lâu 771
Câu-thi-na 778

cầu uế 63, 65, 83, 177, 230, 238, 249, 355, 366,
374, 416, 713, 715, 872, 883, 958, 973,
1064, 1140, 1148, 1152

chân đế 317, 335

chánh hạnh 30, 53, 136, 137, 162, 196, 270, 283,
348, 355, 561, 586, 635, 640, 641

chánh kiến 10, 15, 27, 59, 72, 113, 138, 247, 248,
260, 272, 319, 324, 327, 338, 390, 600,
659, 860, 910, 1127

chánh lý 905, 937

chánh mạng 27

chánh ngữ 27, 248

chánh niệm 27, 31, 41, 48, 55, 74, 80, 100, 101,
102, 108, 123, 131, 138, 142, 163, 175,
181, 183, 195, 197, 204, 206, 212, 213,
220, 224, 229, 233, 260, 267, 279, 291,
297, 302, 307, 308, 314, 317, 321, 330,
334, 344, 359, 361, 365, 370, 373, 392,
404, 412, 414, 416, 417, 423, 424, 425,
426, 427, 428, 429, 431, 432, 433, 434,
435, 438, 843, 847, 853, 858, 870, 883,
884, 901, 904, 908, 915, 916, 928, 948,
986, 992, 994, 998, 1010, 1011, 1019,
1024, 1028, 1030, 1036, 1038, 1039,
1049, 1091, 1140, 1153, 1167

Chánh pháp tối thượng 265, 266, 881, 936, 1158

chánh quán 256, 1098

chánh tinh tấn 27, 884

chánh tri kiến 56, 954

chánh tư duy 27, 138

Chan-na 654

chấp thủ 27, 30, 40, 76, 99, 112, 125, 134, 173,

197, 256, 265, 269, 296, 297, 305, 306, 308, 329, 352, 353, 356, 366, 377, 391, 392, 394, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 403, 404, 406, 407, 408, 410, 411, 412, 433, 956, 968, 973, 992, 997, 1019, 1031, 1038, 1067, 1106
 Chiên-đà 448, 505, 506, 507, 727, 761, 1196
 chiên-đàn 36, 164, 498, 567, 576, 593, 606, 609, 629, 656, 722, 777, 781, 783, 806, 933, 1116, 1142, 1152, 1168
 chỉ tịnh khổ 277
 chỉ tức 838, 1031
 chỉ và quán 83, 114, 874, 885, 886, 906
 chơn đế 1112, 1128
 Chơn diệu pháp 33, 37, 348, 1023, 1036, 1149
 chơn giải thoát 36, 41, 906
 chân lý 59, 1116, 1147, 1164
 chủ nghĩa Hư vô 340
 chương ngại pháp 1162
 chư thiên Quang Âm 57, 216

Chuyển Luân Vương 13, 504, 581, 1062, 1117
 chuyển pháp luân 291, 384, 569, 689, 840, 867, 951, 1004, 1031, 1032, 1037, 1117, 1141
 cõi trời Ba Mươi Ba 124, 150, 186, 443, 444, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 460, 465, 467, 469, 471, 474, 475, 476, 477, 479, 488, 501, 503, 506, 508, 510, 516, 520, 521, 523, 527, 563, 567, 569, 572, 575, 576, 578, 579, 581, 583, 587, 591, 592, 596, 598, 603, 604, 605, 609, 612, 613, 616, 617, 618, 620, 626, 627, 633, 635, 636, 638, 639, 640, 642, 644, 646, 647, 648, 650, 655, 656, 667, 675, 678, 734, 809
 cõi Tự Tại 1125
 con đường đưa đến khổ diệt 197, 198, 276, 277, 388
 cực lạc 500, 578, 601
 cụ tri căn 243
 Cưu-ma-la Ca-diếp 642, 659

D

Dạ-ma 35, 613, 701, 703, 763, 773, 813, 814, 815, 822, 1125
 danh sắc 4, 61, 79, 91, 105, 229, 352, 375, 393, 415, 1066
 danh thân 429
 danh và sắc 406, 424, 433
 Da-xá 856
 dạ-xoa 13, 90, 100, 109, 139, 140, 205, 303, 327, 328, 329, 330, 331, 343, 344, 362, 407, 605, 659, 660, 662, 685, 702, 724, 734, 735, 736, 737, 738, 783, 784, 788, 791, 793, 795, 805, 817, 858, 859, 973, 1030, 1057, 1177
 Diêm-la 772, 773, 791
 Diêm-phù 459, 1012, 1021, 1104, 1107, 1163
 diệt ái 76, 134, 317
 diệt độ 162, 163, 183, 592, 622, 642, 659, 744, 778, 799, 926, 1000
 dục ái 59, 240, 1061, 1115
 dục giới 33, 80, 1125, 1139
 dục hữu 330, 427, 432
 dục lạc 31, 35, 42, 56, 76, 83, 90, 164, 169, 316, 495, 522, 595, 679, 681, 774, 813, 814, 820,

859, 976, 980, 1004, 1018, 1029, 1097, 1115, 1123, 1134, 1142, 1147, 1148, 1151, 1159, 1161, 1163, 1164
 dục lậu 240, 1071
 dục tả 488, 502, 510, 512, 514, 515
 dục tầm 136, 204, 206, 261, 282
 dục tầm cầu 239
 dục tham 65, 307, 325, 611, 810, 846, 873, 941, 955, 964, 1101, 1102, 1104
 dục tưởng 330, 890
 Du-già 199, 1039
 Dự lưu 35, 54, 101, 149, 155, 178, 201, 265, 473, 488, 489, 494, 496, 498, 501, 510, 513, 566, 570, 578, 597, 604, 611, 631, 689, 695, 728, 754, 821, 850, 905, 909, 914, 938, 958, 959, 966, 1028, 1110, 1115, 1130, 1135, 1139
 duyên khởi 91, 99, 105, 106, 248, 391, 827, 1076, 1077
 duyên sanh 105, 106, 494, 896, 957
 duyên sanh y 91, 115, 134, 389, 426
 duyên tham ái 1003

Đ

đại bi 505, 769, 1049
 Đại Ca-chiên-diên 107, 622, 744, 893
 Đại Ca-diếp 107, 503, 622, 901, 902, 908, 1054
 Đại Câu-thi-la 107

Đại Kiếp-tân-na 107
 Đại Lâm 601, 1017
 đại lực 477, 493, 506, 578, 619, 626, 655, 666, 668, 710, 714, 733, 735, 736, 788, 799

Đại Mục-kiền-liên 809, 827
 Đại sĩ Cù-đàm 431
 Đại Thiên vương 524, 525, 662, 795
 Đại Thuần-đà 107
 đảng Bà Con Mặt Trời 315
 đảng Ly Sầu 604
 đảng Ngọc Hoàng 653
 đảng Pháp Vương 594
 đảng Siêu Nhân 494, 804
 đảng Thương Đồi 712
 đảng Toàn Giác Thế Tôn 743
 đảng Toàn Tri Kiến 743
 đạo bất tử 848, 1024, 1027, 1045, 1143
 đạo tịch tịnh 68, 843
 Đâu-suất 148, 415, 1125
 đa văn 100, 193, 304, 640, 641, 721, 792, 1027
 Đề-bà-đạt-đa 731, 918
 Đề nhất mặc y thô sơ 920
 Đề nhất về trí tuệ và thiền quán 1028
 Đề-thích 348, 373, 384, 423, 459, 496, 503, 523, 596, 666, 798
 địa đại 846
 địa ngục Chảo Sắt 821
 địa ngục Vô Gián 685, 762
 địa thần 660, 671, 674, 677, 678, 679, 682, 697, 702, 781, 793, 819
 điều thân 48, 727, 761, 775, 776, 785, 804, 811, 847
 định “Đại bi” 505, 656, 704
 định giác chi 1046
 định giới 988
 định hòa giới 90, 102, 189, 190
 định Không tâm 92, 169, 1102
 định tâm 233, 494, 861, 921, 963, 991, 1095
 định tánh 316, 354, 379, 949
 định tĩnh 91, 138, 163, 194, 195, 205, 266, 267, 281, 283, 334, 350, 365, 366, 370, 374, 417, 838, 861, 862, 863, 864, 869, 870, 934, 943, 959, 1000, 1026, 1027, 1029, 1034, 1040, 1044, 1052, 1054, 1061, 1096, 1103, 1121

định uẩn 278
 đoạn ái 85, 422, 433
 đoạn nghi 351, 1065
 đoạn tận lậu hoặc 354, 469, 478, 989
 đoạn tận sân 137
 đoạn tận tham 137, 352, 371, 1066
 đoạn tham dục 856, 1053
 đoạn tham hữu 856, 1053
 đoạn tử thần 1064
 Độc Giác Phật 746, 762, 811, 991
 đức cổ Phật 622
 đức Như Lai Chánh Đẳng Giác 459
 đức Phật Ca-diếp 928
 đức Phật Chánh Giác 910
 đức Phật-đà 513, 581, 625, 631, 668, 700, 743, 771
 đức Phật Toàn Giác 472, 688
 đức Thế Tôn 199, 200, 320, 362, 414, 425, 426, 427, 459, 467, 469, 470, 471, 472, 473, 475, 476, 480, 489, 492, 493, 494, 495, 497, 498, 500, 502, 505, 507, 508, 509, 516, 525, 527, 561, 564, 565, 566, 567, 569, 570, 572, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 587, 590, 592, 596, 597, 599, 603, 604, 608, 611, 613, 614, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 627, 632, 633, 634, 635, 636, 638, 640, 642, 644, 646, 647, 648, 650, 652, 655, 656, 659, 667, 683, 684, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 693, 699, 700, 702, 704, 709, 731, 742, 754, 760, 762, 766, 769, 770, 771, 778, 781, 808, 810, 814, 816, 818, 820, 821, 832, 840, 865, 870, 875, 878, 881, 898, 913, 922, 930, 948, 954, 969, 982, 988, 1016, 1103, 1115, 1151, 1164, 1169
 đức Tồi Thượng Như Lai 494
 đường Thánh tám ngành 4, 56, 218, 827, 855, 957, 1118, 1130, 1143
 đường trung đạo 741

G

giác chi 8, 40, 108, 155, 196, 271, 907, 908, 947, 959, 983, 995, 1002, 1046, 1088, 1094, 1168
 già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não 105, 106, 266
 giác ngộ 4, 14, 19, 41, 85, 99, 100, 102, 108, 136, 137, 194, 195, 196, 204, 205, 284, 293, 295, 305, 307, 329, 348, 370, 388, 416, 497, 624, 653, 654, 673, 689, 832, 836,

908, 924, 946, 975, 991, 998, 1032, 1043, 1071, 1077, 1103, 1141, 1147
 giác sát 317
 giác tỉnh 61, 69, 1003
 giác tri 1160
 giải thoát bất động 913
 giải thoát trí 277

giải thoát tri kiến 100, 136, 137, 278, 352, 839
 giải thoát uẩn 278
 giáo giới 112, 278, 350, 610, 869, 877, 888, 890,
 896, 898, 902, 903, 917, 921, 922, 925, 929,
 994, 1080, 1108, 1111, 1112, 1117, 1128
 Giáo hội 748, 764, 766, 810, 840, 878, 886, 887,
 893, 976, 1008, 1084
 Giáo thọ sư 156, 157, 230, 350, 351, 871, 944,
 949, 958, 1027, 1065
 Giới bốn 136, 137, 142, 151, 152, 196, 270, 283,
 350, 929, 961, 970, 982
 giới cấm 66, 71, 169, 259, 295, 321, 396, 398,
 399, 403, 410, 416, 430, 431, 945, 965,
 1003, 1104
 giới cấm thủ 10, 80, 306, 338, 992, 1118

giới đức 59, 103, 164, 208, 304, 348, 361, 397, 398,
 456, 507, 536, 577, 685, 721, 897, 902, 927,
 1025, 1037, 1110, 1140, 1155, 1158
 giới hạnh 410, 983, 1055, 1159
 Giới học nữ 1080
 giới hương 36
 giới luật 136, 137, 145, 403, 494, 507, 524, 586,
 608, 610, 611, 620, 630, 644, 647, 648,
 653, 684, 786, 808, 837, 848, 849, 859,
 872, 874, 880, 899, 923, 961, 983, 1136,
 1140, 1157, 1160
 giới tại gia 627, 787
 giới thanh tịnh 876, 1030
 giới uẩn 278, 1015

H

Hắc sơn 1063
 hại tâm 136, 204, 206, 261, 282
 Hằng Hà 745, 897, 909
 hạnh ân sĩ 298, 335, 387, 388
 hạnh Đầu-đà 142, 941, 981, 1037
 hạnh nhất pháp 925
 hành pháp 30, 348, 436, 938, 1128
 hạnh tịnh cư 981
 hành tướng 261
 hạnh viễn ly 317, 395, 1015
 hạnh vô tướng 1061
 hành xứ 880, 1040
 hạnh xuất gia 70, 304, 359, 899, 1055
 hành xứ không 880
 hạ phần kiết sử 80, 845, 992, 1118
 Hiền kiếp 688
 Hiền Thánh 66, 74, 278, 975, 1064, 1130
 hoa Bạc-tát-ca 80
 Hóa Lạc thiên 452, 503, 561, 562, 585, 655, 719, 722
 hòa trú 999
 Học nữ 1105, 1110, 1164
 hộ giới 987
 hồi trách 1060
 hôn ám 1005
 hộ thân niệm 840
 hộ trì căn 341
 hộ trì giới 55
 Hư không vô biên xứ 93, 102, 179
 hữu ái 85, 134, 611, 945
 Hữu học 35, 173, 213, 232, 243, 253, 254, 259,
 276, 417, 424, 924, 958, 1035
 hữu kiết sử 195, 231, 243, 259
 hữu lậu 239, 240, 366, 1071

hữu tâm cầu 239
 hữu vi 38, 93, 180, 265, 424, 1153
 hỷ ái 59, 433
 hy cầu 85, 353, 1104, 1147
 hỷ duyệt 376, 1115, 1123, 1126
 hy hữu 118, 136, 140, 144, 148, 152, 164, 177,
 182, 373, 384, 472, 659, 724, 750, 979,
 987, 1133, 1164
 hỷ lạc 57, 75, 119, 120, 203, 291, 373, 385, 520,
 521, 523, 524, 590, 596, 630, 733, 886,
 895, 947, 959, 974, 1094, 1119, 1183
 Hỷ Lạc viên 460, 465, 500, 512, 523, 572, 577,
 594, 595, 601, 650, 761, 766
 hỷ luận 56, 64, 102, 302, 316, 334, 375, 412, 973,
 1019, 1020, 1029
 Hy-mã-lạp sơn 914, 923
 hỷ mạn 922
 hỷ tâm 64, 373, 461, 462, 463, 464, 466, 468,
 469, 472, 474, 476, 477, 478, 479, 480,
 488, 499, 501, 510, 511, 513, 515, 517,
 518, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534,
 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542,
 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550,
 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558,
 559, 560, 580, 581, 587, 588, 589, 590,
 591, 596, 612, 614, 615, 616, 617, 618,
 619, 620, 630, 633, 634, 635, 636, 637,
 638, 639, 640, 641, 642, 644, 645, 646,
 648, 649, 651, 653, 655, 668
 hỷ thọ 952
 hỷ ưu 317
 hỷ xả 411

K

kết tập kinh điển 19, 505, 507, 572, 594, 605, 608,
 627, 642, 660, 666, 668, 700, 710, 721,
 739, 744, 745, 755, 759, 760, 763, 768,
 770, 771, 773, 781, 787, 799, 832, 1074
 khả ái 13, 42, 75, 99, 111, 117, 124, 131, 132,
 135, 140, 156, 161, 182, 188, 216, 281,
 304, 327, 341, 362, 363, 404, 416, 422,
 431, 524, 526, 583, 681, 766, 799, 800,
 810, 861, 915, 916, 959, 992, 1000, 1003,
 1008, 1029, 1039
 khả hỷ 216
 khả lạc 216, 394, 1029
 kham nhẫn 115, 120, 140, 157, 165, 167, 332,
 410, 1034
 kang an 489, 497, 523, 596
 khát ái 239, 240, 265, 279, 320, 396, 402, 428,
 431, 434, 436, 937, 955, 972, 980, 983,
 1007, 1044, 1054, 1084, 1118
 khả tín 111
 khát sĩ 48, 163, 322, 359, 386, 701, 734, 1157
 khẩu nghiệp 684, 1035, 1088
 khả ý 117, 195, 216, 231, 394, 406, 1039, 1045, 1102
 khinh mạn 14, 327
 khổ ách 162, 214, 224, 281, 319, 360, 853, 871,
 956, 1029, 1102, 1128, 1149
 khổ diệt 83, 197, 198, 276, 277, 388, 494, 579,
 982, 1123, 1130
 khổ hạnh 38, 55, 76, 99, 169, 341, 410, 625, 684,
 685, 688, 689, 727, 731, 750, 756, 757,
 763, 867, 897, 901, 920, 923, 925, 928,
 935, 988, 989, 997, 1141
 khổ não 56, 658, 663, 723, 796, 1157
 không giới 234, 365, 403, 1027, 1060
 không tướng 378
 khổ tập 56, 197, 198, 218, 276, 277, 388, 968,
 1065, 1130, 1143, 1145, 1160
 khổ, tập, diệt, đạo 149
 khổ thọ 47, 196, 197, 238, 390, 1056, 1057
 khổ tịnh chỉ 218, 1143
 khổ uẩn 57, 105, 106, 204, 266, 876

kiến hiền thiện 203, 223
 kiến thanh tịnh 67
 Kiên-trắc 457, 653, 668, 1200
 kiến xứ 239, 1063
 Kiếp-tân-na 107, 712, 714
 kiết-già 105, 106, 107, 113, 123, 128, 129, 130,
 133, 142, 145, 158, 159, 169, 176, 189,
 190, 972, 978, 1028, 1094, 1168
 kiết phược 1062
 kiết sử 32, 61, 80, 83, 84, 149, 174, 195, 197,
 203, 205, 212, 213, 218, 220, 231, 233,
 238, 243, 255, 259, 277, 281, 316, 317,
 318, 330, 353, 354, 366, 369, 374, 390,
 391, 435, 840, 845, 882, 899, 901, 910,
 913, 952, 957, 959, 974, 986, 992, 994,
 999, 1001, 1005, 1008, 1015, 1049, 1054,
 1055, 1083, 1118, 1148, 1182
 kiều mạn 106, 133, 137, 168, 202, 209, 228, 232,
 270, 295, 309, 340, 349, 350, 354, 365,
 366, 369, 376, 386, 397, 402, 404, 409,
 868, 879, 885, 920, 931, 957, 958, 1060,
 1061, 1181
 Kiều-tát-la 459, 663, 795, 810, 820
 Kiều-trần-như 867, 1063
 Kim Sí điều 958
 kim tháp 565, 667, 668
 kinh hành 111, 457, 933, 934, 956, 977, 1035
 Kinh tạng 3, 28, 96, 299, 300, 302, 443, 444,
 572, 671, 734, 741, 827, 829, 869, 909,
 953, 1073
 Kỳ-đà Lâm 107, 1168
 kỳ kết tập thứ nhất 193, 926, 1033, 1060
 Kỳ Viên 447, 459, 475, 498, 507, 509, 523, 524,
 561, 565, 572, 575, 578, 582, 597, 608,
 614, 618, 627, 640, 644, 646, 652, 655,
 656, 667, 685, 695, 702, 704, 715, 720,
 771, 781, 809, 811, 812, 820, 837, 857,
 861, 881, 882, 888, 890, 897, 902, 903,
 905, 913, 928, 938, 997, 1094, 1099, 1115,
 1117, 1130

L

lạc giải thoát 105, 106, 107, 113, 838, 841, 843,
 856, 860, 870, 884, 905, 915, 919, 931,
 933, 935, 936, 940, 949, 953, 977, 994,
 1001, 1014, 1017, 1019, 1083, 1117, 1144
 lạc khổ 195, 231, 1153

lạc thọ 196, 197, 238, 242, 390, 1047
 lạc tối thượng 57, 113, 1004, 1018
 lạc trú 118, 478, 488, 502, 510, 512, 514, 515,
 571, 661, 794, 1063
 lạc tướng 1103

La-hán 41, 42, 51, 86, 325, 332, 376, 379, 505,
704, 937, 944, 958, 960, 1026, 1029, 1054,
1059, 1063, 1145

Lâm-tỳ-ni 291, 384

la-sát 246, 281, 347, 1023

lậu hoặc 40, 41, 61, 64, 66, 108, 112, 125, 145,
173, 195, 196, 197, 205, 225, 227, 231,
237, 239, 240, 245, 249, 257, 259, 270,
271, 273, 276, 284, 320, 328, 354, 367,
369, 376, 377, 392, 394, 411, 433, 434,
437, 469, 476, 478, 479, 480, 490, 506,
517, 518, 618, 639, 658, 724, 860, 880,
883, 884, 891, 896, 898, 907, 917, 919,
922, 936, 937, 944, 945, 948, 959, 962,
974, 977, 982, 983, 989, 1000, 1008,
1019, 1020, 1021, 1022, 1030, 1033,
1038, 1080, 1089, 1099, 1102, 1105,
1106, 1112, 1121, 1127, 1146, 1147, 1148,
1149, 1153, 1184, 1186

lậu tận 86, 1089, 1101, 1134

lễ Quán đảnh 409, 883, 923, 936, 1015

lễ Tự tứ 485, 596, 876

liệt sanh 249, 250

liệt trí 1027

liệt tuệ 247, 409, 1160

liều tri 41, 203, 209, 210, 211, 225, 235, 237, 243,

249, 333, 363, 376, 390, 393, 396, 414,
907, 960, 973, 1060, 1106, 1114, 1116

Lộc Uyển 579, 604, 887

luân hồi 41, 70, 85, 174, 269, 270, 279, 374, 487,
674, 709, 803, 870, 875, 878, 884, 922,
931, 1021, 1047, 1054, 1089, 1110, 1112,
1159, 1161, 1163, 1204

Luận tạng 3, 831, 869, 909

Luật tạng 3, 96, 831, 840, 869, 901, 929, 945

ly ái 76, 240, 391, 404, 968, 1060

Ly-bà-đa 107, 561

ly cầu 149

ly dục 10, 77, 248, 338, 415, 609, 721, 786

lý duyên khởi 91, 105, 106, 827

ly hệ 284, 1149

ly mạn 61

ly ngôn 59

ly phần nộ 370

ly sân 77, 310, 786, 943

ly si 77, 310, 943

ly tham 9, 42, 76, 77, 106, 136, 137, 204, 209,
210, 211, 234, 235, 265, 337, 365, 370,
375, 389, 390, 391, 392, 398, 400, 427,
429, 599, 727, 786, 791, 792, 863, 864,
925, 931, 943, 997, 1029, 1060, 1096, 1104

ly trần 83, 654, 1116

M

Ma giới 194, 284

Ma-kiệt-đa 359, 565, 568, 611, 660, 688, 793,
857, 881, 887, 889, 895, 901, 914, 920,
921, 928, 945, 1074, 1114, 1168

man trá 130, 303, 321, 324, 349, 365, 369, 397,
404, 413, 414, 415, 419, 420, 1005, 1023

Mạt-lợi 821

Ma vương 43, 134, 138, 161, 162, 246, 352, 930,
944, 1067, 1115, 1123, 1126

minh giải thoát 866

Minh Hạnh Túc 259, 1168

mười tà pháp 937

N

năm ái 80, 845

năm căn 80, 155, 195, 231, 350, 845, 947, 959,
992, 1003, 1022

năm dục tăng trưởng 281

năm dục trưởng dưỡng 304, 329, 345, 350, 930, 1019

năm giới 455, 791, 792, 1136

năm hạ phần kiết sử 205, 281, 1083

năm lực 155, 845, 947, 948, 959, 1004

năm pháp thượng nhân 845

Nam sơn 887

năm thắng trí 944, 988

năm thượng pháp 992

năm thù uẩn 876, 949, 1167

năm tối thượng 80

năm triển cái 311, 317, 873, 909, 980, 1167

năm uẩn 876, 1053, 1110, 1167

năm vị khổ hạnh 689

não hại 115, 116, 117, 120, 902, 995, 1044

niệm thờ vào thờ ra 978

ngã định tỉnh 1044

ngã hữu 1005

Ngài Thắng Bạc Bất Thắng 976

Ngài Thân Tộc Của Vàng Ô 512

Ngài Thích Từ 625

Ngài Viên Giác 506, 599, 804

Ngài Vô Thượng 625

ngã mạn 113, 536, 687, 811

ngạ quỷ nương 692, 693, 698, 709, 772

ngã sở 123, 130, 133, 369, 427, 1002, 1005
nghĩa tín thọ 947, 969, 1084, 1088, 1090, 1091,
1093, 1094, 1096, 1097, 1102, 1104, 1105,
1108, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1116,
1119, 1135, 1139, 1144, 1151, 1155, 1159
nghĩa vô ngại giải 1083
nghịệp ác 53, 150, 223, 234, 267, 325, 334,
383, 566, 671, 672, 676, 704, 902, 1017,
1135, 1160
nghịệp chánh 248
nghịệp chủ 382
nghịệp dị thực 1018
nghịệp gian tà 665, 753, 797
nghịệp lành 222, 244, 505, 509, 520, 860,
1071, 1135
nghịệp lực 611, 712, 715, 1075, 1137
nghịệp quả 460, 566, 588, 607, 610, 663, 671,
672, 710, 714, 719, 721, 745, 746, 784,
785, 807, 813, 814, 815, 822, 957, 1017
nghịệp sanh hữu 957
nghịệp tà 247, 809
nghịệp thiện 444
nghịệp tịnh 30, 67
ngoại pháp 412, 1044
ngoại thọ 390, 434
ngoại trần 197, 205, 269
ngũ giới 477, 488, 495, 498, 499, 501, 502, 507,
509, 511, 512, 514, 515, 523, 524, 572,
608, 610, 625, 646, 659, 666, 707, 724,
798, 1084
ngũ thiện hạnh 244
nguyên nhân khổ 205, 305, 1123
nhân nãi 181, 227, 476, 982, 1017
nhân nhục 304, 345, 346, 597, 1018
nhân quả 206, 444, 458, 663, 671, 672, 679, 796
nhập định 89, 90, 102, 128, 139, 169, 189, 190,
505, 840
Nhập lưu đạo 695
nhất hướng 136, 137
Nhất lai 155, 178, 265, 488, 502, 905, 1168
nhất tâm 145, 195, 206, 233, 267, 283, 416, 505,
954, 955, 1021, 1039, 1087
nhiễm ác 194, 195, 266, 267
nhiễm ô 52, 64, 76, 494, 885, 899, 1060
nhiễm trước 85, 366, 369, 397
nhiệt não 41, 133, 145, 221, 222, 229, 1111, 1121
nhiều ích pháp 271, 275
nhiều ích tài vật 275
nhĩ giới 1134

Nhị quả 866
nhục nhãn 242
Nhu Lai 9, 55, 56, 64, 67, 77, 90, 118, 150, 152,
154, 161, 163, 165, 170, 171, 177, 181,
182, 183, 194, 195, 227, 228, 231, 246,
258, 259, 263, 265, 275, 281, 284, 320,
337, 351, 352, 365, 366, 423, 435, 459,
494, 594, 599, 600, 601, 604, 610, 611,
658, 724, 731, 733, 771, 838, 856, 935,
945, 966, 967, 971, 1012, 1057, 1064,
1065, 1066, 1168
như lý 933, 934, 938, 942, 955, 964, 1104
như lý nỗ lực 225
như lý quán sát 946, 1046
như lý tác ý 213, 905, 1102, 1105
như lý tinh cần 225
như lý tư duy 874, 1047
nhứt dạ hiền giả 850
như thật trí 388
như thị 950
như thực 957
niệm hơi thở 137, 260
niệm luyến ái 682
niệm pháp 1034
niệm Pháp vô lượng 952
niệm Phật vô lượng 952
niệm Tăng vô lượng 952
niệm thân 350, 992
niệm tuệ 860
niệm xứ 155, 884, 908, 1006, 1041, 1105,
1168, 1170
Niết-bàn 9, 11, 13, 27, 31, 32, 38, 40, 46, 47, 55,
57, 59, 61, 68, 73, 80, 89, 91, 92, 93, 101,
102, 112, 117, 118, 129, 134, 136, 137,
145, 163, 176, 179, 180, 183, 189, 190,
194, 196, 200, 204, 205, 224, 225, 229,
232, 261, 265, 268, 269, 277, 283, 284,
297, 304, 305, 307, 321, 332, 333, 338,
339, 342, 350, 351, 353, 363, 393, 394,
401, 414, 427, 428, 429, 431, 432, 434,
494, 566, 567, 569, 579, 600, 611, 672,
688, 775, 777, 831, 832, 836, 840, 872,
878, 880, 882, 892, 899, 905, 907, 912,
915, 921, 925, 928, 931, 933, 948, 949,
953, 956, 968, 976, 981, 992, 994, 995,
997, 999, 1000, 1002, 1009, 1010, 1011,
1014, 1020, 1021, 1022, 1024, 1029, 1032,
1033, 1035, 1047, 1053, 1060, 1062, 1065,
1076, 1081, 1083, 1088, 1094, 1097, 1105,

1110, 1111, 1117, 1130, 1133, 1148, 1151,
1155, 1158, 1159, 1161, 1164, 1165, 1167,
1168, 1179, 1183
Niết-bàn giới có dư y 195, 231
Niết-bàn giới không có dư y 154, 195, 231
Niết-bàn không có dư y 284
Niết-bàn vô dư y 566, 567
Niết-bàn vô lậu 948, 949, 981, 995
Ni-kiền-từ 163, 355, 850, 878, 1104, 1107, 1168
Ni-liên-thiền 360, 945, 1143
nội chi phần 213
nội đối thủ 204, 262

nội nghĩa 950
nội pháp 1044
nội sát nhân 204, 262
nội tâm an tịnh 378
nội thọ 390
nội thù địch 204, 262
nội tịnh 403
nội trần 197, 205
nội uế 204, 262
núi Linh Thứu 218, 683, 685, 777, 822, 946, 947,
991, 1089, 1094, 1108

P

Phạm Chúng thiên 1040
Phạm hạnh 9, 15, 48, 50, 66, 71, 90, 107, 112, 121,
123, 124, 125, 133, 143, 145, 148, 151,
154, 155, 156, 158, 162, 163, 169, 175,
187, 195, 203, 224, 225, 230, 231, 233,
239, 258, 259, 280, 282, 292, 304, 312,
320, 342, 344, 345, 346, 349, 352, 356,
357, 360, 365, 369, 371, 373, 385, 386,
387, 417, 425, 435, 437, 495, 563, 663,
665, 795, 797, 802, 840, 843, 844, 848,
888, 904, 905, 908, 910, 911, 916, 926, 934,
940, 953, 961, 988, 989, 998, 1001, 1013,
1034, 1040, 1066, 1152, 1154, 1160
Phạm ngữ 107
Phạm Phụ thiên 1055
Phạm thiên 43, 62, 176, 181, 194, 205, 217, 227,
246, 258, 279, 280, 284, 294, 320, 325,
331, 340, 343, 345, 347, 367, 371, 374,
380, 381, 393, 423, 428, 435, 486, 487,
496, 521, 594, 609, 624, 676, 757, 902,
918, 922, 928, 988, 989, 997, 1012, 1021,
1040, 1041, 1054, 1055, 1056, 1136,
1140, 1187
Phạm thiên đạo 999
Phạm trú 993
pháp ái 992
Pháp bảo 25, 610
pháp bất động vô tỷ 1125
pháp bất thiện 34, 100, 101, 165, 228
pháp căn bản 80
pháp chơn 232, 526, 789
pháp đen 40, 375
pháp hạnh 11, 338, 344
pháp hữu tình 378, 979, 1113
pháp hỷ 39, 77

pháp luân 291, 384, 386, 569, 689, 840, 867, 951,
997, 1004, 1031, 1032, 1037, 1117, 1141
pháp nhân 149, 242, 654, 683, 691, 1091, 1123
pháp nhĩ 933, 934, 936, 938, 942, 955, 964
pháp thí 77
pháp thù diệu 9, 337
pháp tín thọ 947, 969, 1084, 1088, 1090, 1091,
1093, 1094, 1096, 1097, 1102, 1104,
1105, 1108, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114,
1115, 1116, 1119, 1135, 1139, 1144, 1151,
1155, 1159
pháp trắng 40, 229, 230
pháp trụ 65
pháp vị 77
pháp vi diệu 152, 153, 154, 155, 258, 330, 332,
364, 880, 1098, 1145
pháp vô lượng 1044
pháp vô ngại giải 1083
pháp vô uế 1105
Phật giới 55, 296
Phật tối thượng 265, 355, 935
Phệ-xá 154, 294, 347
phi ái 353
phi đạo 84, 1062, 1153
phi hữu 67, 100, 122, 133, 235, 240, 309, 369,
373, 396, 397, 399, 405, 406, 407, 410,
427, 428, 995, 1008
phi hữu ái 240
phi hỷ luận 1029
phi khả ái 362
phi ngã 297, 393, 397
phi sắc 315, 1008
phi sanh hữu 234
phi Thánh 861
Phi tướng phi phi tướng 93, 102, 179, 931

phóng dật 7, 9, 26, 30, 31, 32, 36, 53, 69, 71, 73, 75, 80, 91, 117, 120, 125, 127, 142, 175, 184, 185, 203, 217, 220, 224, 232, 256, 260, 272, 273, 276, 290, 294, 304, 308, 316, 317, 320, 328, 332, 334, 335, 342, 348, 349, 350, 357, 360, 361, 371, 388, 389, 396, 413, 414, 424, 425, 427, 436, 438, 607, 608, 788, 807, 808, 810, 839, 852, 857, 858, 863, 865, 870, 877, 916, 922, 925, 930, 937, 944, 954, 955, 956, 961, 969, 992, 994, 1004, 1013, 1015, 1017, 1018, 1027, 1028, 1031, 1032, 1063, 1091, 1093, 1104, 1105, 1127, 1147, 1148

quả Bất hoàn 388, 389, 1084
quả Bất lai 197, 204, 232, 233, 489, 918, 1079, 1082, 1116, 1142, 1151
quả bất từ 319, 944, 1028, 1045
quả dị thực 37, 216, 217, 219, 265
quán bất tịnh 29, 953, 961, 980, 1090
Quảng Hàn 650, 726
quán không 1094
quán sân 1061
quán tâm 1064
quán pháp 954, 1039
quán thân bất tịnh 840
quán thân hành niệm 1035
quán thân niệm 69

rừng Mát 840
rừng Trúc 849, 860, 1019

sắc giới 80, 237, 393, 1139
sắc pháp 249, 392, 436, 883
sắc thân 70, 148, 232, 492, 495, 498, 563
sắc, thanh, hương, vị, xúc 1044
sắc tướng 434
Sa-di 4, 702, 839, 850, 859, 865, 867, 870, 881, 888, 895, 898, 906, 919, 959, 1001, 1030, 1032, 1060, 1061
sám hối 671, 769, 860, 961
Sa-môn quả 371, 489, 502
sân hận 27, 57, 64, 80, 130, 194, 195, 202, 207, 210, 217, 266, 267, 268, 305, 310, 314, 317, 349, 364, 371, 372, 376, 487, 606, 607, 786, 806, 807, 861, 873, 943, 993, 1060, 1118, 1181

Phú-lâu-na 830, 871, 1075
phước báu 100, 444, 446, 580, 586, 610, 656, 737, 744, 777, 780, 783, 792, 819
phước điền 459, 460, 471, 478, 565, 570, 586, 673, 682, 683, 741, 742, 980, 1203
phước điền vô thượng 568, 601
phước đức 13, 14, 242, 367, 368, 369, 370, 386, 564, 566, 585, 605, 631, 655, 663, 664, 683, 700, 731, 773, 796, 797, 817, 927
phước duyên 560, 816
phước lạc 509, 594, 651
phước nghiệp sự 219, 242, 754

Q

quán tri 105, 197, 198, 229, 233, 249, 271, 277, 416
quán từ bi 960
quả Sa-môn 792
quả vị thượng thủ 881
quả Vô sanh 1083
quyết định tánh 316, 354, 949
quỷ thần 671, 673, 676, 677, 678, 679, 746, 747, 751, 754, 766, 768, 774, 777, 781, 784, 785, 787, 788, 793, 816, 817, 818
quy y Pháp 7, 149, 249, 250, 320, 326, 347, 368, 610
quy y Phật 7, 249, 250, 625, 659, 724, 791, 792, 1136, 1140
quy y Tăng 7, 249, 250

R

ruộng phước công đức 266
ruộng phước vô thượng 265, 1054, 1140

S

sanh chủng 347, 958
sanh hữu 11, 91, 92, 134, 163, 173, 204, 209, 229, 231, 234, 235, 275, 279, 296, 302, 304, 309, 317, 333, 339, 353, 390, 396, 403, 413, 425, 427, 437, 856, 878, 883, 896, 899, 905, 930, 931, 945, 957, 960, 981, 986, 994, 999, 1001, 1002, 1006, 1008, 1019, 1021, 1032, 1036, 1041, 1043, 1049, 1055, 1083, 1094, 1104, 1159
sanh thú 178, 190, 283, 370, 421, 504, 571, 585, 912, 922
sanh y 85, 91, 115, 134, 158, 178, 219, 220, 237, 240, 246, 249, 252, 258, 284, 296, 313, 353, 354, 377, 389, 397, 420, 426, 427,

431, 786, 904, 939, 968, 972, 994, 1032,
1060, 1064, 1145, 1146
sân tầm 136, 204, 206, 261, 282
sân tường 1035
sáu điều ác tội trọng 10, 338
sáu lực 1022
sáu mươi hai kiến 1060
sáu nội xứ 83, 205, 281
Sáu thắng trí 840, 841, 848, 850, 851, 861, 872,
874, 876, 882, 886, 887, 889, 892, 893,
895, 896, 901, 906, 907, 908, 909, 910,
913, 914, 919, 920, 922, 923, 926, 927,
928, 931, 938, 954, 958, 960, 963, 965,
1025, 1101, 1117, 1134
sáu xứ 105
sáu xúc xứ 891, 1005
si ám 185, 246, 263, 310, 328, 351, 352, 435,
897, 989, 1030, 1065, 1066, 1080, 1089,
1094, 1111, 1115, 1119, 1121, 1123, 1126

si mê 27, 202, 203, 208, 211, 268, 282, 305, 316,
318, 325, 357, 366, 395, 396, 404, 437,
611, 917, 930, 943, 945, 992, 994, 1118,
1122, 1162, 1181
Sĩ-đạt-ta 653
sở duyên 93, 102, 179, 366, 429
sở kiến 256, 365
sông Hằng 152, 154, 187, 331, 343, 508, 676,
699, 745, 746, 749, 750, 759, 767, 893,
897, 907, 909, 978, 1133, 1155
Song Thọ 569, 575, 778, 1168
Sơ quả 473, 494, 495, 496, 689, 821, 861, 865,
876, 997, 1032, 1130
Sơ thiền 954, 1159
sơ thiền 259, 280
suy tầm 227, 261, 343

T

tác thành minh 278
tác thành quang 278
tác ý 105, 106, 127, 130, 149, 151, 157, 179, 183,
203, 213, 324, 345, 498, 905, 933, 934, 938,
955, 964, 1009, 1010, 1102, 1105, 1162
tà dục 524, 572, 624, 663, 796
tà hạnh 7, 30, 53, 249, 250, 610, 749, 753, 923,
928, 935
Tai Cụt 676, 749
tà kiến 15, 53, 72, 75, 84, 101, 138, 169, 171,
176, 204, 234, 247, 272, 295, 296, 297,
303, 306, 324, 327, 396, 397, 411, 470,
519, 621, 642, 659, 663, 674, 678, 697,
709, 728, 734, 778, 781, 789, 796, 799,
803, 805, 936, 945, 992, 997, 1005, 1023,
1043, 1054, 1056, 1122
tà mạng 355, 1026
tám cấp độ giải thoát 14
tâm chi 283, 889
tâm diễn khởi 982
tâm định 64, 139, 256
tâm giải thoát 30, 100, 136, 137, 203, 388, 389
tâm giới 1090
tâm hoang vu 311
tâm hướng chánh 34
tâm hướng ngoại 260
tâm hướng nội 330
tâm hướng tà 34, 100

tâm không động 9, 342
tám kinh pháp 1117
tam minh 1076, 1137
tam quy 495, 498, 501, 507, 608, 625, 659, 748,
805, 1084
tâm quý 303, 325, 1023, 1040
tâm tán loạn 138, 194, 266, 267
tâm thăng bằng 1093
tám Thánh đạo 1027, 1123
tâm thanh tịnh 467, 787
Tam Thập Tam thiên 496, 500, 508, 521, 523,
561, 569, 579, 596, 601, 658, 723, 762
tám thiền chứng 988
tâm tư 137, 138, 204, 255, 309
tâm tứ 974
tâm từ ái 757
tâm từ bi 201, 371, 927, 1017, 1027
tâm uế 1147, 1161
tâm vô sở hữu 419
Tần-bà-sa-la 677, 713, 759, 777, 987, 1074
Tăng-già-lê 194, 204, 267, 356, 363, 949, 956,
981, 1186
tà nghiệp 701, 730
tăng thượng mạn 405
tăng thượng tâm 55, 142, 982
tà ngữ 247
tánh bất tịnh 268
tánh duyên sanh 896

- tánh ngã sở 1002
tánh sanh diệt 138
tà tâm 782, 789, 803
tật đồ 340, 348, 488, 718, 901, 1005
tà tư 30
tà tư duy 1005
tà ý 935
tham ác 414, 971
tham ái 14, 15, 27, 50, 59, 75, 84, 85, 99, 100, 102, 108, 145, 176, 177, 194, 202, 203, 204, 205, 207, 210, 230, 235, 266, 267, 296, 302, 303, 306, 307, 308, 309, 316, 318, 326, 327, 328, 334, 341, 350, 352, 361, 369, 370, 410, 413, 414, 415, 417, 426, 427, 428, 433, 494, 907, 914, 915, 924, 940, 943, 1003, 1066, 1085, 1147, 1152, 1153, 1181
tham dục 154, 297, 302, 305, 306, 309, 310, 311, 333, 353, 354, 365, 366, 382, 401, 727, 791, 792, 856, 881, 905, 953, 998, 1005, 1020, 1027, 1031, 1045, 1053, 1060, 1061, 1090, 1127, 1148
tham hại tâm 1009, 1010
tham hữu 911
tham nhiễm 35, 1010, 1011
thăm sát 66, 137, 401
tham tâm 1044, 1103
tham trước 405, 1059
tham tường 1006, 1033, 1052
thân ác hạnh 244
thắng tri 38, 169, 170, 197, 203, 209, 210, 211, 216, 225, 238, 267, 268, 269, 278, 320, 390, 393, 412, 424, 425, 427, 435, 898, 1087, 1093
thắng tuệ 356
thân hành niệm 92, 129, 176, 964, 1035, 1061
Thánh chúng 564, 609, 698, 1005, 1117
Thánh đạo tám ngành 8, 155, 983, 1145
Thánh đế 8, 9, 10, 56, 338, 342, 395, 399, 400, 401, 423, 473, 488, 502, 509, 511, 512, 514, 515, 572, 600, 631, 728, 922, 1130, 1160
Thánh địa 63
Thánh điển 5, 22, 26, 28, 103, 202, 206, 301, 308, 427, 443, 458, 679, 830, 836, 1074, 1078, 1170, 1172, 1239
Thánh giới 944
Thánh nhân 56, 58, 67, 100, 219, 444, 526, 1076, 1097, 1173
Thánh pháp 352, 397, 995, 1066
Thánh quả 59, 846, 849, 851, 852, 867, 870, 906, 1076, 1133
Thánh Tăng 446, 447, 449, 674, 699, 764, 766, 792, 830, 832
Thánh trí tuệ 229, 280
Thanh văn 14
Thánh xứ 186
thân kiến 80, 1006, 1118, 1125, 1147
thân nghiệp 1035, 1139
thân nội sanh 1047
thân sắc 113, 257, 1002, 1163
thân thanh tịnh 245
thân thiện hạnh 244
thần thông lực 784, 886, 1021, 1055, 1056
thần thông song hành 853, 854, 862, 907, 914, 922, 927, 930, 947
Thần túc thông 856, 886, 1101
Tha tâm thông 841, 886, 1030
thất niệm 138, 194, 266, 267, 283
thiền chứng 175, 945, 988
thiện hành 219, 494, 500, 601, 611, 663, 736, 762, 775, 776, 784, 785, 795, 796, 993
thiện hạnh 272, 493, 498, 577, 611
thiền nhân 110, 140, 186, 205, 242, 272, 273, 475, 682, 854, 856, 1030
thiền nhĩ 131, 140, 864, 951
thiện pháp tánh 330, 332, 965, 967
thiền phước 720
thiền tư 256, 860, 874, 909, 1018
thiền Vô tâm 1030
thiết thực hiện tại 426, 438
thiếu dục 900
thoát ly trần 665, 797
thọ Đại giới 320, 368, 377, 378, 940, 949, 965, 967, 1099, 1108
thọ hành 89, 91, 101, 163
thọ mạng 119, 258, 505, 513, 516, 520, 588, 614, 624, 664, 743, 797, 1001
thọ trì pháp 1034, 1035, 1036, 1140
thọ tướng 194, 397, 398, 399, 400, 404, 408, 410
thừa tự pháp 195, 275
thức tri 92, 99, 112, 194, 284, 349, 387, 436, 1161
thức tri pháp 1034
thức trú 435
Thức vô biên xứ 93, 102, 179
Thủ-đà 154, 294, 347, 727
Thượng sanh nhân 1055

- thụy miên 138, 224, 283, 361, 414, 873, 1028, 1031, 1051
 tịch diệt 50, 570, 936
 Tịch diệt vô dư 625
 tiết độ 29, 55, 203, 221, 222, 306, 319, 350, 488, 502, 510, 512, 514, 515, 571, 896, 1022, 1028
 tín giải 439
 tinh cần tinh tấn 100, 281, 282, 283, 319, 360, 908, 1020, 1117, 1144
 tịnh chỉ 197, 204, 218, 226, 230, 231, 232, 267, 268, 390, 914, 919, 927, 934, 943, 982, 991, 1111, 1143
 Tịnh Cư thiên 918, 934
 Tịnh Phạn 384, 654, 870, 905, 976, 1074, 1103
 tịnh quán 80
 tinh tấn lực 1003
 tinh thức 15, 51, 204, 233, 304, 307, 327, 413
 tịnh tín 272, 352, 357, 361, 439, 454, 455, 457, 676, 677, 679, 1066
 tịnh tối thắng 292, 385, 959
 tịnh tướng 29, 350, 1045, 1061
 tịnh xá Hang Bồ Câu 1030
 tịnh xá Tỷ-kheo-ni 1108, 1127, 1133, 1159
 toàn kiến 194, 284
 toàn tri 194, 284
 tộc Thích-ca 608, 653, 804, 849, 869, 878, 883, 884, 892, 904, 1080, 1122, 1123
 tối thắng tịnh 284
 tối thượng hạnh 344
 tối thượng xứ 1063
 trạch pháp 48, 1088
 trai giới 101, 151, 158, 159, 327, 357, 388, 450, 473, 488, 507, 509, 523, 524, 526, 527, 533, 534, 570, 571, 572, 630, 644, 677, 707, 777, 804, 929, 936, 1090, 1177
 trạo cừ 80, 254, 413, 992, 1005, 1118
 trạo hối 283, 367, 873
 trí an nhiên 466
 trí căn 243
 trí giới 13, 40, 55, 58, 68, 149, 251, 466, 488, 497, 502, 508, 509, 510, 512, 513, 514, 515, 571, 666, 799, 821, 987, 1031, 1157
 trí đức 328, 329, 367
 triền ách 213
 triền cái 203, 212, 311, 317, 377, 416, 873, 909, 980, 1061, 1167, 1182
 triền phược 343, 398, 405, 411, 414, 956, 1108
 triều Không Tước 799
 trí giác 873
 trí khinh an 703
 tri kiến chánh trực 971
 tri kiến Phật-đà 770
 tri kiến tác thành 295, 411
 trí kim cang 957
 trì pháp 40, 65, 162, 280, 316, 512, 950, 1034, 1035, 1036, 1140
 trí quang 775, 776
 trí tối cao 786
 trì túc 113, 626, 659, 663, 666, 724, 796, 799, 900, 1028
 trí tuệ Bát-nhã 225
 trí tuệ giải thoát 389
 trí tuệ lực 843
 trời Đạo-lợi 521, 594, 655, 656
 trực hạnh 805
 Trúc Lâm 108, 145, 169, 189, 371, 372, 455, 464, 480, 489, 502, 519, 611, 613, 616, 617, 619, 620, 621, 633, 634, 636, 638, 648, 650, 681, 683, 684, 709, 712, 731, 759, 762, 774, 775, 777, 808, 809, 820, 822, 839, 848, 911, 934, 941, 975, 1039, 1115
 trực tâm 351, 1066
 trực tánh 14, 326
 Trùng Các 472, 473, 652
 trú xá 260, 297, 318, 373, 404
 Túc mạng thông 908
 Tu-di 384, 985
 tư duy pháp 999
 tuệ giải thoát 125, 196, 205, 257, 271, 273, 388, 389
 tuệ nhãn 242
 tuệ quán 67, 398, 496, 498, 884, 944, 998, 1013, 1015, 1017, 1046, 1059, 1139
 tuệ uẩn 278
 tự ngã 51, 100, 147, 167, 176, 195, 234, 245, 259, 263, 278, 297, 304, 325, 345, 356, 363, 366, 396, 397, 398, 400, 412, 415, 416, 851, 892, 900, 906, 908, 909, 931, 994, 1006, 1031, 1040, 1044, 1053, 1054, 1148, 1157, 1162
 tư niệm 69, 79, 861, 1005, 1019
 tướng luyến ái 883, 884
 tướng vô sắc 92, 169
 tướng vô thường 137, 1162
 tư sát 194, 284, 424

tự tại 41, 354, 832, 936, 954, 1114
 từ tâm giải thoát 219, 220
 Tứ Thiên vương 686
 tự tín 149, 162, 1026, 1127
 tứ vô ngại giải 14, 1083
 Tuyệt sơn 280, 360, 745, 749, 750, 766, 810
 tùy hỷ 186, 187, 329, 357, 478, 482, 516, 519,
 561, 576, 638, 639, 640, 686, 690, 699,
 809, 967, 971
 tùy miên 75, 84, 260, 269, 310, 350, 353, 377,
 611, 866, 980, 1061, 1087
 tùy niệm pháp 260
 tùy niệm Phật 947

tùy pháp 30, 90, 112, 149, 162, 260, 347, 348,
 416, 436, 879, 923, 950
 tùy quán bất tịnh 260
 tùy quán pháp 388, 389, 390, 391, 392
 tùy quán thanh tịnh 397
 tùy quán vô thường 260
 tùy sanh 249, 250, 296, 333, 334
 tự ý tác 942
 tùy trí 375
 ty liệt mạn 958
 Tỳ-sa-môn 524, 525, 605, 804
 Tỳ-xá-khư 459
 Tỳ-xá-ly 781, 783, 787, 792, 1079

U

uẩn, xứ và giới 1064, 1094, 1101, 1106
 uế nhiễm 9, 63, 107, 204, 219, 257, 263, 342,
 344, 349, 365, 373, 382, 424, 879, 885,
 890, 895, 934, 936, 959, 994, 1020, 1023,
 1026, 1030, 1046, 1102, 1133, 1147, 1148
 uế trực 29, 30, 1026, 1027

ức niệm 349
 Ương-già 689
 ưu não 30, 37, 189, 205, 221, 222, 229, 281, 377,
 916, 928, 960, 961, 998, 1147
 ưu sanh 249

V

Vệ-đà 1136
 Vệ-xá 727
 vị Chiến Thắng Bất Diệt 1141
 vị Chiến Thắng Huy Hoàng 610
 vị Có Con Mắt 1064
 vị Độc Giác Phật 678
 vị Đại Anh Hùng 898
 vị Đại long tượng 140
 vị Đại thuần lương 959
 vị Đà Thấy 867
 vị Vô Thượng Chí Tôn 654
 Vi-đề-ha 819
 vị Khuyến giáo Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đệ nhất 935
 vị Thuyết pháp lành lợi đệ nhất 918
 vị tri đương tri căn 243
 vị Trưởng Lữ Đoàn 898
 vị Tướng quân Chánh pháp 120, 1040
 vị Tỳ-kheo Đệ nhất về hạnh từ vô lượng 837
 vị Tỳ-kheo Đệ nhất về thuyết pháp 1059
 vị Tỳ-kheo-ni Tinh tấn đệ nhất 1106
 Vô dư Bát-niết-bàn 625
 vô hại tâm 261
 Vô học định uẩn 241
 Vô học giới uẩn 241
 Vô học tuệ uẩn 241
 vô hữu tướng 407

vô lậu hoặc 476, 479, 480, 506, 517, 518, 618,
 639, 658, 724
 Vô lậu tâm giải thoát 125, 196, 205, 257, 271, 273
 vô lậu Thánh Tăng 463, 464
 vô minh 80, 84, 91, 100, 105, 106, 134, 169, 176,
 203, 212, 228, 229, 245, 246, 260, 269,
 272, 273, 304, 308, 333, 344, 389, 421,
 424, 426, 434, 654, 851, 901, 935, 977,
 980, 992, 1047, 1085, 1087
 vô minh lậu 239, 240, 1071
 vô ngã 27, 67, 92, 102, 137, 179, 297, 412, 496,
 679, 786, 827, 831, 870, 983, 997, 998,
 1046, 1139
 vọng ngôn 401, 477, 487
 vọng ngữ 54, 406, 769, 778
 vọng tín 404
 vọng tưởng 412, 778, 1057, 1081
 vô nhân sanh 167
 vô sắc 80, 112, 237, 248, 249, 392, 393, 931,
 992, 1047
 vô sắc giới 80, 237, 1139
 vô sân 487, 527, 992, 1000
 vô sân tầm 261
 vô si 1000
 Vô sở hữu xứ 93, 102, 179
 vô tham 1000

Vô thượng cứu cánh 125, 175
 Vô thượng giác 282, 283
 vô thường tướng 137
 vô trí 351, 957, 1018, 1026, 1065
 vô tướng 41, 350, 880, 1061, 1087, 1094, 1106
 vô ưu 600
 Vô Úy Ni 1091
 vô vi 41, 231, 265, 1002
 Vua A-đục 827, 831, 909
 Vua A-xà-thế 453, 570, 592, 672, 731, 778
 Vua Tệ-túc 643
 vương quốc An Lạc 799

Vương Xá 90, 108, 167, 169, 189, 193, 359,
 372, 444, 447, 448, 449, 452, 453, 454,
 455, 456, 457, 462, 489, 502, 571, 673,
 674, 677, 679, 681, 683, 684, 687, 712,
 713, 731, 732, 774, 776, 779, 808, 820,
 837, 839, 840, 857, 859, 860, 861, 862,
 879, 883, 889, 891, 895, 896, 898, 899,
 904, 907, 911, 913, 918, 925, 934, 941,
 943, 959, 963, 967, 970, 977, 987, 988,
 910, 991, 1027, 1028, 1037, 1054, 1082,
 1083, 1089, 1090, 1094, 1096, 1107,
 1119, 1133, 1151

X

Xá-lợi 453, 455, 457, 570, 592, 622, 627, 667,
 677, 712, 778, 779, 780, 1168, 1205
 Xá-lợi-phất 92, 107, 415, 568, 649, 710, 712,
 714, 715, 827, 830, 895, 1040, 1041,
 1053, 1054, 1055, 1062, 1074
 xả ly 41, 249, 492, 1030, 1083
 xả niệm 434
 xan lần 382, 405
 xan tham 61, 219, 250, 275, 303, 325, 353, 396,
 400, 404, 405, 413, 414, 415, 424, 454,
 526, 563, 565, 605, 606, 607, 608, 663,
 666, 678, 697, 698, 703, 720, 722, 729,
 741, 746, 788, 789, 796, 798, 803, 806,
 807, 808, 813, 814, 815

Xá-vệ 107, 421, 444, 447, 448, 449, 452, 453,
 454, 455, 456, 457, 459, 467, 584, 685,
 691, 693, 695, 697, 699, 704, 715, 720,
 733, 766, 768, 769, 810, 820, 841, 857,
 858, 861, 869, 882, 886, 896, 905, 920,
 953, 1146, 1168
 xuất ly 93, 133, 149, 180, 196, 205, 230, 248,
 281, 433, 875, 961, 992, 1001, 1003,
 1041, 1155
 xuất thế 665, 687, 787, 797
 xúc chứng 1024
 Xứ Vàng 816, 817

Y

ý ác hạnh 244
 ý cảm xúc 59
 yếm ly 1061
 ý kham nhậm 1022
 ý nghiệp 349, 1035
 y phần tạo 205, 276

ý thanh tịnh 29, 156, 245, 1077
 ý thiện hạnh 244
 ý trầm lặng 245
 ý tư duy 194, 195, 266, 267, 779
 ý tư sát 194, 284

SÁCH DẪN PĀLI

A

- Ababa 381
Abbuda 381, 382
Abhidhamma 193, 194, 1241
Aciravati 152, 154, 614, 928, 1095
Addhāsutta 243, 1184
Aggāḷava 350, 351, 1065
Aggappasādasutta 204, 265, 1186
Aggikabhāradvāja 324
Aggikasutta 319, 367, 379, 1099
Aggisutta 205, 268, 1186
Ahaha 381
Ajakalāpaka 99, 109, 1175
Ajakalāpakasutta 99, 108, 1175
Ajapāla 107
Ajapālakathā 97
Ajātasutta 204, 230, 1183
Ajita Kesakambali 372
Ajitamānavapucchā 307, 373, 423, 1192
Akkulo pakkulo 109
Aḷaka 419, 422
Aḷavakasutta 330, 332
Anāthapiṇḍika 8, 107, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 123, 126, 128, 129, 131, 132, 142, 143, 145, 148, 150, 155, 157, 158, 159, 165, 167, 169, 170, 173, 174, 175, 176, 179, 190, 321, 324, 342, 344, 354, 362, 379, 459, 686, 837, 845, 970, 982, 1135, 1168
Andhakarāṇasutta 204, 261, 1186
anirākatajjhānā 232
Aññānakathā 338
Aññātakonḍañña 176
aññātaṃ 108
Antarāmalasutta 204, 262, 1186
antimadehadharo 195
Anupiyā 121
Anupubbābhisamayakathā 338
Anuruddha 107, 583, 587, 712, 742, 827, 830, 835, 849, 850, 904, 929, 933, 958, 959, 1014, 1019, 1021, 1229
Anuttaro Bhisakko 195
apāna 89
Aparalakunḍakabhaddiyasutta 102, 175
Appamādasutta 217
Appamādavagga 26
Appassutasutta 175
Appāyukasutta 101, 148, 1177
Arahantavagga 26
Ariyasaccappakāsanapaṭhamabhūmi 395, 399, 401, 423
Ariyasaccappakāsapāṭhamabhūmi 400
Ariyavaṃsasutta 175
Asātarūpajātaka 118
Asita 291, 384, 385, 386, 867, 1191
Assaka 419, 622, 623
Asubhānupassīasutta 204, 260, 1185
Atapanīyasutta 203, 222, 1183
Ātāpīsutta 203, 224, 1183
Aṭṭa 381
Atharva 293, 413
Attadaṇḍa 298
Attadaṇḍasutta 306, 414, 1192
Attavagga 26
atthacchariyam 97, 98
Atthakavagga 289, 299, 300, 305, 949
Atthaṅgatasikkhāpadam 98
Atthipujjasutta 203, 218, 1065, 1122, 1123, 1141, 1144, 1182
Avijjānīvaraṇasutta 203, 212, 1182
Avitakkamsamādhī 92
Avutthikasutta 250, 1185
ayyaputta 124

Ā

- Ākaṅkhasutta 283
Āḷavaka 303, 330, 331, 332, 1189
Āḷavakasutta 303, 330, 1189
Ālavī 330, 332, 350, 1096, 1097
Āmagandhasutta 303, 339, 1190
Ānanda 107, 126, 127, 128, 148, 151, 157, 158,

159, 161, 162, 170, 171, 177, 181, 182,
183, 186, 193, 200, 213, 214, 359, 425,
471, 566, 580, 676, 725, 762, 827, 830,
836, 845, 892, 926, 936, 961, 965, 1032,
1033, 1034, 1035, 1036, 1060, 1061,
1091, 1117, 1229

Ānandasuttaṃ 97

Āneñjasappāyasuttaṃ 98
Āpāyikasutta 204, 233, 379, 1183
Āsavakkhayasutta 205, 276, 1186
Āyatana 93
Āyusañkhāravossajjanasuttaṃ 97
Āyusañkhārossajjanasutta 101, 161

I

Icchānaṅgalaka 115
Imasmimādharmavinaye 97, 98
Iṇasutta 222, 244
Indriyasutta 243, 276, 1184

Itivuttaka 193, 199, 201, 302, 1173, 1179, 1187,
1240, 1242
Itodinnakathā 12
Iṭṭhasutta 217

U

Ubhayatthasutta 203, 217, 1182
Udāna 89, 90, 92, 93, 95, 96, 193, 302, 470, 949,
1173, 1179, 1187, 1241, 1242
Udānavarga 22, 26, 96
Udapānasutta 102, 177, 1179
Udayamānavapucchā 308, 387, 434, 1193
Uddhātasutta 100, 138, 1177
Udena 90, 161, 178, 193, 201, 744, 896
Udenasutta 178
Upakkilesasutta 314, 934, 969
Upālittheraapadāna 332
upamā 302
Upaparikkhasutta 205, 268, 1186
Upāsakasutta 99, 115, 1176
Upasenasutta 100, 145, 392, 1177
Upasenasuttaṃ 98

Upasena Vaṅgantaputta 145
Upasīvamānavapucchā 307, 428
Upātidhāvantisutta 101, 170, 1178
Upavattana 138, 569, 778
Uposatha 152, 388, 777
Uposathasutta 101, 151, 1177
Uposathasuttaṃ 97, 98
Uppajjantisutta 101, 170, 1178
Uppalaka 381
Uragasutta 121, 298, 302, 309, 1189
Uragavagga 289, 302, 672
Uruvelā 105, 106, 107, 113, 133, 757, 845, 872,
936, 951, 997, 1224
Utenasutta 102, 178, 1179
Uṭṭhānasutta 304, 349, 1031, 1190

E

Ekacintikattheraapadāna 257
Ekakanipāta 202, 833, 1207
Ekaputtakasutta 99, 117, 1176

Ekuddāniya 98
Eñjiaṅghasutta 329
Erāvaṇa 355

O

Odhisokathā 338
Okkāka 346, 420, 625

Oṭaraṇahāravibhaṅga 395

K

Kaccāna 89, 102, 830, 914, 949, 1179, 1220
Kaccānasutta 102, 176, 1179
Kakutthā 182, 183
Kalahavivādasutta 306, 405, 1192
Kalahavivādasuttaniddeso 405
Kālīgodhā 121
kalyāṇadhammo 196
Kalyāṇamittasutta 217
kalyāṇapañño 196
Kalyāṇasīlasutta 205, 270, 1186
kalyāṇasīlo 196
Kāmaguṇakathā 329

Kāmajātaka 395
Kāmasutta 157, 305, 395, 1191
Kāmasuttaniddeso 343, 395
Kāmayogasutta 205, 270, 1186
kamma 206
Kammakaraṇasutta 229
Kammavipākajasutta 100, 123, 1176
Kāmūpapattisutta 205, 269, 1186
Kaṇha 290, 361, 675, 725, 726, 1056, 1057, 1204
Kaṇhasiri 385
Kaṅkhārevata 101, 158, 745, 833, 1177, 1207
Kaṅkhārevatasutta 101, 158, 1177

Kaṅkhārevatattherassāpadānaṃ 98
 Kapila 420, 676, 754, 1037, 1099
 Kapilavatthu 291, 422, 839, 843, 849, 850, 856,
 862, 867, 869, 878, 880, 883, 892, 905,
 915, 916, 955, 975, 976, 997, 999, 1013,
 1019, 1032, 1080, 1087, 1089, 1103
 Kappamānavapucchā 307, 432, 1193
 Karerī 131, 132, 1039
 Kāsī 164
 Kasibhāradvāja 301, 318, 319, 320, 1189
 Kasibhāradvājasutta 302, 318, 319, 367, 1189
 Kassapa 131, 303, 339, 340, 449, 450, 455, 527,
 565, 587, 597, 622, 631, 642, 659, 667, 673,
 683, 684, 688, 748, 766, 834, 845, 872, 876,
 882, 918, 924, 929, 936, 945, 951, 1038,
 1041, 1099, 1213, 1220, 1224, 1229
 Kassapasuttaṃ 98
 Kathāvatthu 3, 98, 831, 1170, 1240, 1241
 kevalī 196
 Kimikālā 135
 Kimsīlasutta 304, 348, 1190
 Kodhanasutta 262
 Kodhapariññāsutta 203, 211, 1182
 Kodhasutta 202, 208, 1181
 Kodhavagga 26
 Kokālikasutta 233, 379, 382
 Kokāliya 305, 380, 381, 382, 1191
 Kokāliyasutta 305, 379, 382, 1191

Koliya 118, 119, 120, 759, 760
 Koliyaputta 118, 119
 Kosala 90, 114, 115, 116, 117, 120, 138, 143,
 147, 159, 163, 344, 360, 363, 381, 419,
 420, 459, 470, 678, 810, 820, 845, 847,
 861, 865, 869, 875, 885, 888, 902, 912,
 915, 919, 921, 922, 925, 927, 938, 940,
 943, 947, 954, 957, 960, 982, 987, 1015,
 1016, 1075, 1082, 1084, 1094, 1108
 Kosalasamyuttaṃ 97
 Kosambakakkhandhakaṃ 97, 98
 Kosambī 141, 178, 201, 422, 744, 843, 896, 924,
 981, 1091, 1093
 Kosambiyajātaka 314
 Kosambiyajātakaṃ 98
 Kosiya 131, 503, 527, 835, 949, 956, 1099, 1224
 Kuhasutta 205, 280, 1187
 Kumāraśasutta 101, 150, 1177
 Kumāraśasuttaṃ 98
 Kumārapañhā 4, 8
 Kumbhaṅgapañho 388
 Kumuda 381
 Kuṇḍitthāna 118
 Kuṇḍiya 118, 923
 Kuraraghara 155
 Kusināra 196
 Kusinārā 138, 181, 422, 569, 778

KH

Khaggavisāṇasutta 108, 302, 313, 315, 374,
 375, 1189
 Khaggavisāṇasuttaniddeso 343
 Khandhasamyuttaṃ 98
 Khara 343

khārika 381
 Khitaka 98, 834, 886, 915, 1215, 1220
 Khuddaka 19, 193, 443, 671, 829, 1033, 1073,
 1240, 1242

G

Gabbhinīsutta 99, 116, 1176
 gandhabba 153, 155, 1168
 Gāndhāri Dharmapada 22
 Gaṇikāsutta 101, 169, 1178
 Gāthābhigītābhojanakathāpañha 366
 Gāthābhigītābhojanakathāpañho 367
 Gāthāsaṅgaṇikāṃ 98
 Gayā 110, 343, 454, 597, 598, 688, 936, 945,
 946, 1224
 Gijjhakūṭa 368, 683
 Godhāvāri 419
 Gopālakasutta 100, 138, 1177
 Gopālasuttaṃ 98

Gotama 10, 69, 70, 107, 148, 177, 186, 187, 291,
 292, 319, 320, 322, 324, 326, 327, 329, 338,
 345, 347, 354, 362, 364, 367, 368, 369, 371,
 372, 373, 374, 375, 376, 386, 404, 435, 438,
 470, 471, 505, 527, 565, 588, 654, 688, 689,
 700, 709, 742, 754, 762, 834, 835, 841, 850,
 880, 892, 899, 912, 931, 948, 949, 951, 957,
 967, 968, 976, 982, 1012, 1017, 1033, 1041,
 1060, 1061, 1064, 1114, 1117, 1190, 1191,
 1217, 1222, 1227
 Gotamaka 161
 Guhaṭṭhakasutta 305, 395, 1191
 Guhaṭṭhakasuttaniddeso 375, 395, 427

GH

Ghosita 141, 178

C

- Cakkavākajātaka 219
 Cakkhumantu 295
 Cakkhusutta 242, 1184
 Cālāsutta 249, 1123
 Cālīkā 135, 869
 Cammakkhandhakam 97
 Candanasutta 330
 Caṅkamasutta 252
 Cāpāla 161, 163
 Carasutta 206, 282, 1187
 Cārikā-anujānanam 98
 Catukkanipāta 205, 835, 1222
 Cātumasutta 126
 Catutthanibbānapaṭisaṃyuttasutta 102, 180
 Catutthanibbānasuttam 98
 Cetiyasutta 161
 Cittasaṃyuttam 98
 Cittavagga 26
 Cūḷabyūhasutta 306, 407, 1192
 Cūḷabyūhasuttaniddeso 407
 Cūḷapanthaka 101, 159, 835, 1177, 1178, 1227
 Cūḷapanthakasutta 101, 159, 1177, 1178
 Cūḷavagga 101, 289, 303, 676, 1088
 Cunda 89, 102, 180, 181, 183, 320, 321, 882, 1032, 1179, 1189, 1218
 Cundaka 182, 183
 Cundasutta 102, 180, 303, 320, 1179, 1189
 Cundasuttam 97

CH

- Channasutta 180
 Channovādasuttam 98

J

- Jaccandhavagga 101
 Jāgariyasutta 204, 233, 1183
 Jantu 135
 Jāṇussoṇisutta 379
 Jarāsutta 306, 399, 1192
 Jarāsuttaniddeso 378
 Jārasuttaniddeso 399
 Jarāvagga 26
 Jātaka 193, 194, 199, 444, 445, 1169, 1173, 1240, 1242
 Jaṭilasutta 84, 99, 110, 1175
 Jaṭilasuttam 98
 Jatukaṇṇimāṇavapucchā 307, 375, 432
 Jetavana 8, 90, 107, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 123, 124, 125, 126, 128, 129, 131, 132, 142, 143, 145, 148, 150, 155, 157, 158, 159, 165, 167, 169, 170, 173, 174, 175, 176, 179, 190, 321, 322, 324, 342, 344, 354, 362, 379, 380, 459, 685, 695, 702, 704, 715, 720, 724, 728, 754, 771, 781, 809, 811, 812, 814, 815, 816, 820, 845, 848, 857, 861, 876, 888, 902, 903, 928, 938, 958, 960, 978, 1002, 1028, 1032, 1051, 1094, 1099, 1105, 1108, 1109, 1115, 1117, 1133, 1168
 Jivikasutta 204, 266, 1186
 Jūṇhasuttam 98

T

- Tagarasikhi 150
 Taṇhākkhayasuttam 98
 Taṇhāsaṃyojanasutta 203, 212, 279, 391, 1182
 Taṇhāsaṅkhayasutta 102, 175, 1178
 Taṇhāsutta 240, 1184
 Taṇhāvagga 27
 Taṇhuppādasutta 205, 212, 279, 391, 1186
 Taṅkitamañca 343
 Tapaṇīyasutta 203, 222, 1183
 Tathāgata 194
 Tatiyabodhisutta 99, 106, 1175
 Tatiyabodhisuttam 97
 Tatiyanānātitthiyasutta 101, 168, 1178
 Tatiyanibbānapaṭisaṃyuttasutta 102, 180
 Tatiyanibbānasuttam 98
 Tevijjasutta 205, 272, 1099, 1186
 Tikasutta 379, 1099
 timi 153, 155
 timiṅgala 153, 155
 timitimiṅgala 153, 155
 Tirokuttaṭṭavavattu 12, 673, 687, 1203
 Tirokuttasutta 4, 12, 681
 Tissa Metteyya 306, 307, 400, 424, 436, 1192
 Tissametteyyamāṇavapucchā 307, 424
 Tissametteyyasutta 306, 400, 1192
 Tissametteyyasuttaniddeso 400
 Todeyyamāṇavapucchā 307, 431
 Tuvāṭakasutta 298, 306, 412, 1192
 Tuvāṭakasuttaniddeso 343, 412

TH

Theravāda 21

Thūṇa 177

D

Dabba Mallaputta 90, 189, 190

Dakkhiṇāgiri 318

Dānasutta 203, 205, 219, 271, 1182, 1186

Daṇḍasutta 99, 114, 1176

Daṇḍasuttam 98

Daṇḍavagga 26

Dasasikkhāpada 4, 7

Dasuttarasutta 283

Daṭṭhabbasutta 238, 1028

Desanāhāravibhaṅga 395

Desanāsutta 203, 228, 1183

Devadatta 158, 159, 204, 263, 731, 918, 934, 1031, 1033, 1186

Devadattasutta 204, 263, 1186

Devahitasutta 379, 1099

Devasaddasutta 204, 256, 1185

Dibbacakkhukathā 242

Dīghāvuvatthu 98

Dīpinīyaṅgapāṇho 312

Diṭṭhigatasutta 204, 234, 1183

Diṭṭhikathā 234, 324

Dosapariññāsutta 202, 210, 1181

Dosasutta 202, 207, 1181

Duccaritasutta 222, 244, 1184

Dukanipāta 203, 834, 1217

Dukkavivhārasutta 203, 221, 1182

Dutiyaānandasutta 214

Dutiyaāsavasutta 240, 1184

Dutiyaabodhisutta 99, 105, 1175

Dutiyaabodhisuttam 97

Dutiyaadabbasutta 102, 190, 1179

Dutiyaadabbasuttam 98

Dutiyaesanāsutta 239, 1184

Dutiyaalakunḍakabhaddiyasutta 102, 173

Dutiyanakuhanasutta 203, 225, 1183

Dutiyanānātitthiyasutta 101, 167, 1178

Dutiyanibbānapaṭisamyuttasutta 102, 179

Dutiyaarāgasutta 246, 1185

Dutiyaasattasutta 102, 1178

Dutiyaasattasutta 174, 937

Dutiyaasattasuttam 98

Dutiyaasekhasutta 203, 213, 1182

Dutiyaśīlasutta 203, 223, 1183

Dutiyaśoḍaśasutta 245

Dutiyaavagga 98

Dutiyaavedanāsutta 238, 1028, 1184

Duṭṭhaṭṭhakasutta 305, 396, 1191

Duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeso 373, 396

Dvattimsākāra 4, 7

Dvayātānupassanāsutta 212, 229, 249, 279, 305, 388

Dvidhāpathasutta 102, 187, 1179

DH

Dhamma 19, 21, 24, 26, 830, 1074, 1242

Dhammacariyasutta 304, 344, 928, 1190

Dhammānuddhammapaṭipannasutta 204, 260, 1034

Dhammapada 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 302, 827, 935, 947, 1170, 1173, 1239, 1242

Dhammapadapāli 21

Dhammatṭhavagga 26

Dhammika 298, 304, 354, 835, 938, 939, 1190, 1223

Dhammikasutta 298, 304, 354, 1190

Dhanapālasetṭhipetavatthu 98, 675, 699, 728, 799

Dhaniya 301, 311, 312, 834, 925, 1189, 1221

Dhaniyasutta 302, 311, 1189

Dharmaguptaka 22

Dhātusosaṃsandanasutta 252

Dhātusutta 237, 1184

Dhotakamāṇavapucchā 307, 374, 427

N

Nadīsotasutta 205, 281, 1187

nāga 153, 155, 355, 999, 1000

Nāgasamāla 187, 188, 835, 1032, 1222

Nāgasutta 100, 141, 999, 1177

Nāgasuttam 97

Nāgavagga 27

Nālaka 298, 305, 386, 843, 857, 877, 901, 981, 1122, 1191

Nālakasutta 298, 305, 384, 1191

Namuci 290, 361

Nanda 24, 89, 100, 123, 124, 125, 279, 360, 421, 430, 431, 436, 720, 722, 764, 834, 855, 905, 1103, 1176, 1193, 1218

Nandamāṇavapucchā 307, 360, 430, 1193

Nandasutta 100, 123, 1176

Nandatisutta 313

Nandavagga 100

Nārada 4, 23, 24, 25, 377, 569, 594, 672, 683, 684, 685, 774, 775, 777, 778

Nāvāsutta 304, 348, 1190

Nerañjarā 105, 106, 107, 113, 133, 945
 Neru 384
 Nibbānadhātusutta 204, 231, 1183
 Nidhikaṇḍasutta 5, 13
 Nigaṇṭha Nātaputta 372
 Niggaṇḍipupphiyattheraapadāna 257
 Nigrodhakappa 304, 350, 351, 1190
 Nigrodhakappasutta 304, 350, 1190

Nigrodhamigajāta 333
 Nigrodhasuttaṃ 97
 nipāta 202, 832, 833
 Nirabbuda 381, 382
 Nirayavagga 27
 Nissaraṇīyasutta 248, 1185
 Nīvaraṇasutta 261

P

Pabbajjāsutta 304, 359, 1190
 Pabbata 377
 Pabbatarājasutta 280
 Paccavekkhaṇasutta 101, 164, 1178
 Paccekabuddhaapadāna 313
 Pācittiyakaṇḍam 98
 pada 19, 21
 Padhānasutta 304, 360, 1191
 Paduma 381
 Paduṭṭhacittasutta 203, 214, 1182
 Pakiṇṇakavagga 26
 Pakudha Kaccāyana 372
 Pālīleyyaka 141
 Pālīleyyakagamanakathā 97
 Pañcapubbanimittasutta 204, 257
 Pañcavaraparidassanā 97
 Pañcavatthuyācanakathā 97
 Paṇḍitavagga 26
 Paṇihitaacchasutta 214, 216
 Paññāparihīnasutta 203, 229, 393, 1183
 Paññattihāravibhaṅga 178
 Panthakasuttaṃ 98
 Papañcakhayasutta 102, 176, 1178
 Papañcakkhayasuttaṃ 98
 Pāpavagga 26
 Parābhavasutta 298, 303, 321, 1189
 Paramatṭhakasutta 305, 398, 1191
 Paramatṭhakasuttaniddeso 398
 Pārāyanānugītigāthā 308, 437, 1193
 Pārāyanatthutīgāthā 308, 436, 1193
 Pārāyanavagga 289, 299, 306
 Parihānasutta 253, 1185
 Parihānikathā 387
 Parivārapāḷi 98
 Pasannacittasutta 203, 216, 1182
 Pāsārāsīsutta 227
 Pasenadi 90, 114, 116, 117, 120, 143, 147, 163,
 459, 686, 820, 841, 845, 858, 928, 993, 999
 Pasūrasutta 306, 401, 1192
 Pasūrasuttaniddeso 360, 401
 Pāṭali 102, 109, 184, 185, 186, 1179

Pāṭaligāma 102, 185
 Pāṭaligāmiyasutta 102, 184, 1179
 Pāṭaligāmiyasuttaṃ 97
 Pāṭaligāmiyavagga 102
 Pāṭaliputta 186, 667, 679, 816, 817, 926, 1155, 1206
 Pāṭaliya 109
 Paṭhamaānandasutta 213
 Paṭhamaāsavasutta 239, 1184
 Paṭhamabodhisutta 99, 105, 1175
 Paṭhamabodhisuttaṃ 97
 Paṭhamadabbasutta 102, 189, 1179
 Paṭhamaesanāsutta 239, 1184
 Paṭhamagilānasutta 108
 Paṭhamakāmabhūsa 175
 Paṭhamalakunḍakabhaddiyasutta 101, 173
 Paṭhamanakuhanasutta 203, 224
 Paṭhamanānātitthiyasutta 101, 165, 1178
 Paṭhamanāthasutta 283
 Paṭhamanibbānapaṭisamyuttasutta 102, 179
 Paṭhamarāgasutta 245, 1185
 Paṭhamasattasutta 102, 174, 1178
 Paṭhamasekhasutta 203, 213, 1182
 Paṭhamasīlasutta 203, 223, 1183
 Paṭhamavedanāsutta 238, 1184
 Pathavīkammavipākotikathā 13
 Patilīnasutta 239
 Pātimokkha 136, 151, 152, 196, 270, 283, 929,
 961, 970
 Pātimokkhatṭhapanakkhandhakam 97, 98
 Paṭisallānasutta 204, 231, 1183
 Patna Dharmapada 22
 Pāvā 109, 180, 422, 862, 882
 Pāvāya 109
 payatapāṇi 195
 Pilindavaccha 100, 129, 130, 366, 1176
 Pilindavacchasutta 100, 129, 366, 367, 1176
 Pilindivacchasuttaṃ 98
 Piṇḍapāṭikasutta 100, 131, 1176
 Piṇḍolabhāradvāja 142, 834, 1217
 Piṇḍolasutta 100, 142, 1177
 Piṇḍolasuttaṃ 98

Piṅgiyamāṇavapucchā 308, 435
 Piyatarasutta 101, 147, 1177
 Piyavagga 26
 Posālamāṇavapucchā 308, 434, 1193
 prāṇa 89
 Pubbārāma 151
 Puggalapaññatti 193, 1240
 Puggalasutta 218, 1065, 1122, 1123, 1141, 1144
 Puṇḍarīka 381

Puṇṇakamāṇavapucchā 307, 425
 Puññakiriyavatthu 216, 1184
 Puññakiriyavatthusutta 242
 Pupphavagga 26
 Purābhedasutta 306, 404, 1192
 Purābhedasuttaniddeso 404
 Pūraṇa Kassapa 372
 Purisasutta 237
 Puttasutta 249, 1185

PH

Phusatisutta 382

B

Bāhiya 92, 99, 110, 111, 112, 1170, 1175
 Bāhiya Dārucīriya 92, 110, 111, 112
 Bāhiyasutta 99, 110, 1175
 Bāhiyasuttaṃ 98
 Bāhiyattheraapadāna 110
 Bāhiyattherassāpadānaṃ 98
 Bahujanahitasutta 204, 258, 1185
 Bahukārasutta 205, 280, 1187
 Bahuputta 161
 Bālavagga 26
 Bāvarī 307, 308, 419, 420, 421, 422, 423, 436,
 437, 438, 847, 919, 920

Bilaṅgikasutta 382
 Bimbisāra 114, 290, 464, 634, 673, 677, 688,
 689, 713, 759, 777, 837, 850, 857, 860,
 862, 868, 872, 883, 890, 943, 977, 987,
 991, 1074, 1090, 1097, 1114
 Bodhikathā 97
 Bodhirājakumārasutta 227
 Bodhivagga 99
 Buddhadhamma 21
 Buddhavagga 26, 218

BH

Bhaddiya 90, 100, 121, 309, 835, 904, 907, 915,
 964, 1013, 1032, 1176, 1226, 1229
 Bhaddiyasutta 100, 121, 309, 1176
 Bhaddiyasuttaṃ 97
 Bhadrāvudhamāṇavapucchā 308, 375, 433
 Bhāradvāja 320, 326, 834, 896, 911, 923, 1191,
 1217, 1219, 1221

Bhesajjakkhandhakaṃ 97
 Bhidurasutta 252, 1185
 Bhikkhupaṇāmitapaṇho 311
 Bhikkhuvagga 27
 Bhūmicālasutta 161

BR

Brahmacariyasutta 224
 Brāhmaṇa 99
 Brāhmaṇadhammayāgasutta 205, 275, 378
 Brāhmaṇadhammikasutta 304, 344
 Brāhmaṇakaraṇā 107

Brāhmaṇasutta 99, 107, 1175
 Brāhmaṇavagga 27
 Brahmasutta 279
 Brahmāyācanasutta 227
 Brahmāyusutta 379, 1099

M

Magadha 114, 184, 185, 186, 187, 218, 318, 422,
 436, 565, 660, 674, 688, 689, 709, 843,
 848, 857, 878, 881, 887, 889, 895, 901,
 907, 914, 920, 921, 928, 942, 945, 949,
 967, 980, 989, 1028, 1037, 1051, 1074,
 1090, 1108, 1114, 1122
 Māgaṇḍiya 306, 402, 403, 1192
 Māgaṇḍiyasutta 306, 402, 1192
 Māgaṇḍiyasuttaniddeso 374, 375, 402

Maggavagga 26
 Māgha 305, 368, 369, 370, 371, 593, 1191
 Māghasutta 305, 368, 1191
 Mahābyūhasutta 306, 409, 1192
 Mahābyūhasuttaniddeso 360, 409
 Mahācunda 107, 834, 1218
 Mahākaccāna 155, 156, 157, 176, 622, 623, 675,
 744, 893, 949
 Mahākaccānassa 97

Mahākaccāyana 107, 744, 835, 896, 1226
 Mahākappina 107, 835, 978, 1227
 Mahākassapa 89, 99, 107, 108, 130, 131, 448,
 503, 505, 635, 779, 827, 830, 836, 901,
 902, 908, 1037, 1099, 1175, 1229
 Mahākassapasutta 99, 108, 1175
 Mahākoṭṭhika 107, 838
 Mahāmoggallāna 100, 107, 119, 129, 139, 140,
 151, 152, 460, 467, 474, 475, 488, 497,
 499, 501, 505, 506, 507, 510, 511, 516,
 519, 520, 521, 523, 525, 527, 565, 572,
 575, 576, 579, 581, 587, 588, 591, 596,
 598, 604, 612, 613, 616, 618, 627, 633,
 634, 635, 636, 638, 639, 640, 644, 646,
 647, 648, 650, 652, 655, 667, 682, 712,
 713, 714, 754, 768, 808, 813, 814, 815,
 822, 827, 831, 836, 886, 987, 1055, 1057,
 1102, 1104, 1176, 1230
 Mahāmoggallānasutta 100, 129, 1176
 Mahānārada-kassapa-jātaka 251, 799
 Mahāpadānasutta 227
 Mahāpadānasuttaṃ 98
 Mahāpajāpatigotamītherī 98
 Mahāparinibbānasutta 161, 180, 184, 930, 1019,
 1035, 1053
 Mahāparinibbānasuttaṃ 97
 Mahāsālaputtasutta 280
 Mahāvagga 97, 105, 289, 304, 677, 831
 Mahāvāṇijajātaka 212, 279, 391
 Mahī 152, 154, 311
 Makkhali Gosāla 372
 Makkhapariññāsutta 203, 211, 1182
 Makkhasutta 202, 208, 1181
 Malavagga 26
 Mallā 109, 138, 177, 180, 569, 839, 862, 877,
 882, 948
 Mallikā 147, 452, 569, 574, 821, 1197
 Mallikāsutta 147
 Mallikāsuttaṃ 97

Mālukiya-puttasutta 110
 Mānapariññāsutta 202, 209, 1181
 Mānasutta 202, 209, 1181
 maṅgala 293
 Maṅgalasutta 4, 8, 297, 301, 303, 342, 1190
 Maṇiratanaṅgapañha 344
 Māradheyyasutta 240, 1184
 Mātuposakasutta 279
 Māyā 101, 976, 1118
 Meghiya 100, 135, 136, 137, 833, 869, 1032,
 1176, 1212
 Meghiyasutta 100, 135, 1176
 Meghiyavagga 100
 Mettābhāvanāsutta 203, 219, 1182
 Mettagūmaṇavapucchā 307, 374, 375, 426
 Mettasutta 5, 14, 203, 216, 242, 297, 301, 303,
 326, 1182, 1189
 Mettāsutta 219
 Micchādittikhasutta 247, 1185
 Migāra 120, 151, 163, 188, 388, 1056
 Moggallāna 89, 119, 140, 151, 152, 380, 381,
 444, 449, 453, 454, 457, 465, 527, 583,
 642, 672, 673, 678, 682, 809, 830, 878,
 942, 1027, 1028, 1029, 1034, 1051, 1055,
 1063, 1064, 1075, 1104, 1172
 Mogharājamānavapucchā 308, 435
 Mohapariññāsutta 203, 211, 1181
 Mohasutta 202, 208, 1181
 Moneyyasutta 245, 1184
 Mucalinda 89, 99, 113, 1175
 Mucalindakathā 97
 Mucalindasutta 99, 113, 1175
 Mucalindasuttaṃ 97, 98
 Mucalindavagga 99
 Mūlasutta 237, 1184
 Munisutta 298, 303, 333, 1190
 muṇja 291, 361, 850
 Musāvādasutta 203, 218, 1182

Y

yācayogo 195
 Yāgudāyaka-thera-apadāna 332
 Yakkhapahārasutta 100, 139, 1177
 Yamakavagga 26

Yamunā 152, 154, 924, 1045
 yañca patta-bbanti 169
 Yasoja 90, 100, 126, 127, 834, 928, 1176, 1222
 Yasojasutta 100, 126, 928, 1176

R

Rāhu 365, 370, 966, 1079
 Rāhula 98, 298, 304, 350, 827, 830, 835, 937,
 975, 1074, 1103, 1190, 1223
 Rāhulasutta 298, 304, 350, 937, 1190
 Rājagaha 129, 130, 139, 145, 148, 150, 158,

193, 368, 371, 372, 462, 463, 464, 465,
 475, 480, 481, 484, 489, 502, 505, 513,
 515, 519, 521, 527, 570, 576, 592, 611,
 613, 616, 617, 619, 621, 633, 634, 636,
 638, 648, 650, 681, 683, 685, 687, 689,

709, 712, 731, 774, 775, 840, 848, 857,
859, 860, 861, 872, 879, 883, 889, 890,
891, 895, 896, 898, 899, 904, 907, 911,
913, 918, 921, 925, 935, 941, 943, 959,
963, 967, 970, 971, 987, 991, 1027, 1028,
1037, 1043, 1054, 1063, 1082, 1083,
1089, 1090, 1094, 1096, 1107, 1119, 1151

Rājasutta 99, 113, 1175

Rājasuttam 97
Rakkhita 141, 834, 875, 1213, 1216
Ratanasutta 4, 9, 297, 301, 303, 337, 582, 1190
Raṭṭhapālasutta 315, 1006, 1052
Revata 98, 107, 561, 563, 746, 835, 857, 1029,
1207, 1210, 1228
Revatasuttam 98

L

Lakunḍakabhaddiya 101, 102, 173, 175, 835,
1178, 1226
Lakunḍakabhaddiyasuttam 98
Lobhapariññāsutta 202, 210, 1181
Lobhasutta 202, 207, 1181

Lokasutta 100, 133, 206, 237, 284, 1176, 1187
Lokavagga 26
Lokavolokanasuttam 98
Lumbini 305, 384

V

Vaccha 130, 841, 869, 889, 1208, 1212
vagga 21, 26, 202, 299, 443, 671
Vaggumudā 126, 127, 928
Vajjī 126, 185, 186, 781, 863, 864, 937, 1021,
1031, 1108
Vaṅgīsa 304, 350, 351, 352, 362, 363, 493, 567,
572, 578, 620, 836, 1059, 1061, 1062,
1063, 1065, 1066, 1190, 1230
Vaṅgīsasutta 350, 1065
Vaṅgīsatttheragāthā 350, 1059, 1230
Vaṇṇārohajātaka 341
Vasalasutta 303, 324, 1189
Vāsava 355, 627
Vasettṭha 289, 294, 301, 379, 434, 867, 988,
1059, 1099, 1191
Vasettṭhasutta 302, 305, 379, 434, 988, 1059,
1099, 1191
Vāsijaṭasutta 276
Vassakāra 185, 186, 187, 895
Vatthaguyhanidassanapaṇḥo 123

Vatthugāthā 307, 419, 1192
Veḷuvana 129, 130, 139, 147, 148, 158, 464, 681,
683, 684, 709, 712, 731, 759, 762, 775,
777, 808, 941, 975, 1115
Vesāli 127, 161, 422, 678, 781, 856, 863, 867,
873, 874, 892, 900, 908, 961, 1079, 1087,
1101, 1102, 1114, 1117, 1137, 1139
Vessavaṇa 355, 524, 525, 605, 738, 941, 973
Vihāravimānavatthu 337, 453, 561, 582, 1198
Vijayasutta 303, 333, 1189
Vijjasutta 203, 228, 1183
Vinaya 26, 97, 1170, 1241
vipāka 206
Vipallāsasutta 240
Visākhā 90, 91, 100, 102, 120, 188, 189, 459,
569, 582, 583, 585, 688, 918, 957, 1083,
1176, 1179, 1232
Visākhāsutta 100, 102, 120, 188, 1176, 1179
Vitakkasutta 203, 204, 227, 255, 1183, 1185
vyāna 89

S

Sabbapariññāsutta 202, 209, 1181
Sabbāsavasutta 276
Sabbhiya 305, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377,
378, 835, 934, 948, 1191, 1222
Sabbhiyasutta 305, 371, 378, 934, 948, 1191
Sabrahmakasutta 205, 279, 1187
Sabrahmasutta 279
Saddhāyamānasuttam 98
Saddhāyamānasutta 101, 159, 1177
Sagāthā 302
Sagāthakasutta 255, 1031
Sagāthāsutta 252, 902, 931
Sahampati 380, 381

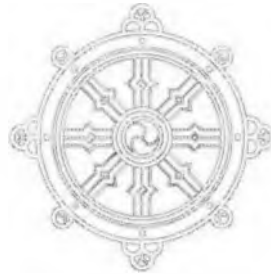
Sahassavagga 26
Sakka 100, 124, 130, 131, 448, 452, 453, 459,
496, 497, 499, 503, 504, 505, 508, 525,
528, 561, 563, 564, 565, 570, 571, 572,
578, 579, 592, 594, 621, 658, 674, 705,
707, 723, 734, 736, 738, 740, 801, 831,
882, 900, 915, 916, 988, 997, 1056, 1076,
1111, 1121, 1149, 1176
Sakkapaṇhasutta 373
Sakkārasutta 99, 115, 204, 255, 1031, 1176, 1185
Sakkudānasutta 100, 130, 1176
sāla 51, 138, 468, 470, 473, 575, 1024
Sāla Bhadda 141

- Saḷāyatanasammyuttaṃ 98
 Saḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ 98
 Sallakatta 195
 Sallasutta 305, 378, 1191
 Samādhisutta 238, 239
 Samaṇabrāhmaṇasutta 205, 277
 Sāmaññaphalasutta 371
 Sāmāvatī 90, 178, 200, 201, 1091, 1093
 Samiddhisutta 243
 Sammādiṭṭhikasutta 247, 1185
 Sammāparibbājānīyasutta 304, 352
 Sampannasīlasutta 206, 283, 1187
 Saṅgāmaji 99, 109, 110, 854, 1175
 Saṅgāmajisutta 99, 109, 1175
 Saṅghabhedakkhandhakam 97
 Saṅghabhedasutta 101, 158, 203, 213, 1177, 1182
 Saṅghasāmaggīsutta 203, 214, 1182
 Saṅghāṭi 182, 183
 Saṅghāṭikāṇṇasutta 204, 267, 1186
 Saṅgītīsutta 184, 283
 Saṅjaya Belatthiputta 372
 Santatarasutta 249, 393, 1185
 Sappurisasutta 175
 Sarabhaṅgajātakam 98
 Sarabhū 152, 154, 856
 Saraṇattaya 4, 7
 Sāranda 161
 Sāriputta 89, 90, 98, 100, 107, 120, 128, 139, 140, 142, 145, 173, 255, 298, 306, 343, 380, 381, 416, 434, 447, 452, 455, 457, 465, 481, 566, 616, 635, 648, 672, 674, 709, 710, 712, 713, 827, 830, 836, 839, 843, 855, 857, 865, 869, 870, 873, 876, 877, 878, 895, 898, 901, 911, 942, 949, 958, 959, 964, 981, 985, 993, 1012, 1019, 1027, 1028, 1029, 1030, 1034, 1040, 1051, 1053, 1054, 1055, 1062, 1074, 1108, 1122, 1176, 1177, 1192, 1204, 1229
 Sāriputtasutta 100, 128, 142, 298, 306, 415, 434, 993, 1030, 1062, 1176, 1177, 1192
 Sāriputtasuttaṃ 98
 Sāriputtasuttaniddeso 343, 415
 Sāriputtattheragāthā 255, 1027, 1051, 1229
 Sāriputtaupamasasutta 100, 145, 1177
 Sarvāstivāda 22
 Sāsanapaṭṭhāna 51, 106, 107, 108, 109, 110, 113, 214, 216, 229, 338, 373, 382, 427, 467, 469, 470, 592, 924
 Sāsanapaṭṭhānadutiyabhūmi 113, 229, 315, 395, 435
 Sātāgira 327, 328, 1189
 Sattajaṭṭasutta 101, 163, 1178
 Sattamba 161
 Sattavassānubandhasutta 360
 Sattigumbajāṭaka 251
 Sāvatti 8, 61, 90, 91, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 120, 123, 126, 127, 128, 129, 131, 132, 142, 143, 144, 145, 147, 148, 150, 151, 155, 157, 158, 159, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 173, 174, 175, 176, 179, 188, 190, 321, 324, 342, 344, 354, 362, 379, 388, 420, 422, 459, 461, 467, 469, 473, 475, 476, 477, 478, 498, 507, 508, 509, 516, 523, 524, 561, 565, 572, 575, 578, 582, 587, 590, 596, 597, 598, 608, 614, 618, 627, 640, 644, 646, 652, 655, 656, 667, 674, 675, 676, 679, 685, 691, 692, 693, 695, 697, 699, 700, 702, 704, 715, 720, 725, 728, 731, 733, 746, 747, 748, 754, 766, 768, 769, 793, 810, 813, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 837, 838, 839, 841, 842, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 851, 853, 854, 857, 858, 861, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 876, 877, 878, 880, 881, 882, 883, 885, 886, 887, 890, 893, 896, 897, 901, 902, 903, 905, 907, 908, 909, 912, 913, 917, 918, 920, 928, 930, 931, 935, 938, 939, 946, 948, 949, 953, 954, 956, 960, 963, 964, 965, 978, 982, 993, 994, 1002, 1004, 1011, 1059, 1075, 1080, 1084, 1088, 1093, 1094, 1095, 1097, 1105, 1106, 1108, 1109, 1118, 1121, 1122, 1129, 1133, 1135, 1142, 1144
 Sāvitti 364
 Sekkhasutta 243, 276
 Selasutta 275, 305, 377, 378, 1011, 1191
 Selattheragāthā 377, 378, 1011, 1228
 Seniya Bimbisāra 114
 Siddhattha 101, 457, 867, 937, 976
 Sikkhānisamsasutta 204, 232, 1183
 Sīlasampannasutta 205, 278, 1186
 Sīlasutta 184, 283
 Siṅgālasutta 14, 925
 Sippasutta 100, 132, 1176
 Sirimaṇḍa 98, 835, 1225
 Sivirājacakkhudānapaṇḥa 242
 Soceyyasutta 245, 1184
 Sogandhika 381
 Sokhummasutta 243
 Somanassasutta 203, 225, 1183
 Soṇa 100, 101, 155, 156, 157, 279, 395, 510,

- 831, 848, 910, 915, 949, 991, 1177, 1220, 1224, 1227
 Soṇa Kutikaṇṇa 155, 156, 848
 Soṇanandaajāta 279
 Soṇasutta 101, 155, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 404, 405, 407, 409, 412, 414, 415, 1177
 Soṇasuttam 97
 Soṇavagga 100
 Subhāsitasutta 304, 362, 1061, 1062, 1191
 Subhūti 89, 92, 101, 169, 830, 833, 837, 1178, 1207
 Subhūtisutta 101, 168, 1178
 Subhūtisuttam 98
 Sucaritasutta 222, 244, 1184
 Sūciloma 304, 343, 1190
 Sūcilomasutta 302, 304, 343, 1190
 Suddhaṭṭhakasutta 305, 397, 1191
 Suddhaṭṭhakasuttaniddeso 374, 397
 Suddhaṭṭhakasuttanideso 375
 Sujātā 130, 1235
 Sukhapatthanāsutta 251, 987, 1185
 Sukhavagga 26
 Sukhavihārasutta 203, 221, 1182
 Sukkadhammasutta 203, 229, 1040, 1183
 Sulabhasutta 205, 275, 1186
 sumāna 89
 Sumaṅgalajāta 348
 Sundarī 90, 100, 143, 379, 1075, 1144, 1145, 1146, 1147, 1177, 1234, 1237
 Sundarikā 363
 Sundarikabhāradvāja 301, 305, 363, 367, 368, 1191
 Sundarikabhāradvājasutta 305, 363
 Sundarikasutta 319, 363, 367
 Sundarīsutta 100, 143, 379, 1177
 Sunīdha 185, 186, 187
 Sunidhavassakāravatthu 97
 Suppabuddha 101, 148, 149, 150, 1177
 Suppabuddhakutṭhisutta 101, 148, 1177
 Suppāraka 110, 111, 871
 Suppavāsā 100, 118, 119, 120, 865, 1176
 Suppavāsāsutta 100, 118, 1176
 Suttādhiṭṭhānatatiyabhūmi 229
 Suttanipāta 157, 289, 290, 292, 295, 298, 301, 827, 1169, 1170, 1173, 1240

H

- Hālidikkānisutta 402
 Hemakamāṇavapucchā 307, 431
 Hemavata 303, 327, 328, 329, 330, 1189
 Hemavatasutta 303, 327, 1189
 Hevatthikathā 98
 Hirijātaka 341
 Hirisutta 303, 341, 1190
 Huhuṅka 99, 106, 107, 1175
 Huhuṅkasutta 99, 106, 1175



TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tán trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.
- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.
- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.



Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 05
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 05
KINH TIỂU BỘ (1)
(Khuddaka Nikāya)**

**Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
NGUYỄN TÂM – TRẦN PHƯƠNG LAN**

**Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC**

**Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN**

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
SC. Liên Kinh, SC. Tâm Trí, SC. Tâm Lành
Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Mỹ Hòa, Liên Nguyệt

Trình bày
Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. HCM.

Số XNĐKXB: 2078-2021/CXBIPH/07-39/HĐ. Số QĐXB của NXB: 654/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 10 tháng 11 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-957-2

ISBN: 978-604-328-957-2



